

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH TRIẾT HỌC

(DÙNG CHO KHỐI KHÔNG CHUYÊN NGÀNH TRIẾT HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THẠC SĨ, TIẾN SĨ
CÁC NGÀNH KHOA HỌC TỰ NHIÊN, CÔNG NGHỆ)

(Xuất bản lần thứ năm)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

GIÁO TRÌNH TRIẾT HỌC

(DÙNG CHO KHỐI KHÔNG CHUYÊN NGÀNH TRIẾT HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THẠC SĨ, TIẾN SĨ
CÁC NGÀNH KHOA HỌC TỰ NHIÊN, CÔNG NGHỆ)

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Giáo trình Triết học: Dùng cho khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành Khoa học Tự nhiên, Công nghệ / B.s.: Hồ Sĩ Quý, Phạm Văn Đức (ch.b.), Lương Đình Hải... - Xuất bản lần thứ năm - : Chính trị Quốc gia, 2022. - 228 tr. ; 21 cm

ĐTTS ghi: Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Thư mục cuối mỗi chương

ISBN 978-604-57-7528-8

1. Triết học 2. Giáo trình

107.11 - dc23

CTF0600p-CIP

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO TRÌNH TRIẾT HỌC

(DÙNG CHO KHỐI KHÔNG CHUYÊN NGÀNH TRIẾT HỌC
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO THẠC SĨ, TIẾN SĨ
CÁC NGÀNH KHOA HỌC TỰ NHIÊN, CÔNG NGHỆ)

(Xuất bản lần thứ năm)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2022

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

GS.TSKH. BÙI VĂN GA

PGS.TS. BÙI ANH TUẤN

TS. VŨ THANH BÌNH

BAN BIÊN SOẠN

GS.TS. HỒ SĨ QUÝ - GS.TS. PHẠM VĂN ĐỨC (Đồng chủ biên)

PGS.TSKH. LƯƠNG ĐÌNH HẢI

PGS.TS. ĐOÀN ĐỨC HIẾU

PGS.TS. NGUYỄN TIẾN DŨNG

VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA

PGS.TS. TRẦN NGUYỄN VIỆT

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Thông tư số 08/2013/TT-BGDĐT ngày 8/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật tái bản cuốn *Giáo trình Triết học (dùng cho khối không chuyên ngành triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học tự nhiên, công nghệ)* để phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập của học viên cao học và nghiên cứu sinh các ngành khoa học tự nhiên và công nghệ không thuộc chuyên ngành triết học.

Giáo trình gồm bốn chương:

Chương I: *Khái luận về triết học.*

Chương II: *Triết học Mác - Lênin.*

Chương III: *Mối quan hệ giữa triết học và các khoa học.*

Chương IV: *Vai trò của khoa học và công nghệ trong sự phát triển xã hội.*

Nội dung của *Giáo trình Triết học* được biên soạn theo hướng cập nhật kiến thức mới, phát huy tính tích cực, chủ động, liên hệ với thực tiễn của người học các chuyên ngành

Khoa học tự nhiên, công nghệ. Giáo trình này còn là tài liệu cần thiết cho giảng viên các trường đại học, học viện, trường cao đẳng chuyên ngành lý luận chính trị và các độc giả quan tâm.

Trong quá trình tổ chức biên soạn, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các viện nghiên cứu và đào tạo triết học, các trường đại học, học viện, các nhà khoa học và đặc biệt là của GS.TS. Hoàng Chí Bảo, GS.TS. Trần Phúc Thăng, PGS.TS. Nguyễn Việt Thông, PGS.TS. Dương Văn Thịnh, PGS.TS. Nguyễn Bá Dương, TS. Lê Ngọc Thông, TS. Nguyễn Bá Cường, PGS.TS. Trần Nguyên Việt, v.v.. Tuy nhiên, trong quá trình biên soạn, do những hạn chế khách quan và chủ quan nên vẫn còn những nội dung cần tiếp tục được bổ sung và sửa đổi. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật rất mong nhận được ý kiến góp ý để những lần xuất bản sau giáo trình được hoàn chỉnh hơn.

Mọi góp ý xin gửi về Vụ Giáo dục Đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo, số 35 Đại Cồ Việt, Hà Nội - ĐT: 043.868.1386 hoặc Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội - ĐT: 080.49221.

Tháng 3 năm 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

CHƯƠNG I

KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC

I- TRIẾT HỌC LÀ GÌ?

1. Khái niệm triết học

Là một loại hình nhận thức đặc thù của con người, ý thức triết học ra đời gần như cùng một thời gian (khoảng từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI tr.CN) ở cả phương Đông và phương Tây tại các trung tâm văn minh lớn của nhân loại thời cổ đại.

Ở Trung Quốc, chữ *triết* (哲), *triết học* (哲学) được hiểu là sự truy tìm bản chất của đối tượng nhận thức, thường là con người, xã hội, vũ trụ và tư tưởng. Triết học là biểu hiện cao của *trí tuệ*, là sự hiểu biết sâu sắc của con người về toàn bộ thế giới thiên - địa - nhân và định hướng nhân sinh quan cho con người.

Ở Ấn Độ, thuật ngữ triết học (*dar'sana*) nghĩa gốc là *chiêm ngưỡng*, hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là *con đường suy ngẫm* để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Ở phương Tây, thuật ngữ *triết học* (φιλοσοφία) xuất hiện ở Hy Lạp cổ đại. Triết học (*philosophia*) nghĩa là

yêu mến sự thông thái. Với người Hy Lạp cổ đại, philosophia vừa mang nghĩa là giải thích vũ trụ, định hướng nhận thức và hành vi, vừa nhấn mạnh đến khát vọng tìm kiếm chân lý của con người.

Như vậy, cả ở phương Đông và phương Tây, ngay từ đầu, triết học đã là hoạt động tinh thần bậc cao, là loại hình nhận thức có trình độ trừu tượng hóa và khái quát hóa rất cao. Triết học nhìn nhận và đánh giá đối tượng qua thực tế, qua hiện tượng quan sát được về con người và vũ trụ. Ngay cả khi còn bao gồm trong nó tất cả mọi thành tựu của nhận thức, triết học đã tồn tại với tính cách là một *hình thái ý thức xã hội*.

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về triết học, nhưng định nghĩa nào cũng đều bao hàm những nội dung cơ bản sau: Triết học nghiên cứu toàn bộ vũ trụ và con người (hay thế giới, con người, xã hội và tư duy) trong hệ thống chính thể toàn vẹn vốn có của nó, giải thích tất cả các quan hệ trong và ngoài các chính thể đó, chỉ ra những quy luật phổ biến nhất chi phối, quy định sự vận động của các chính thể, tức là của vũ trụ, của xã hội loài người, của con người và của tư duy, tư tưởng và thể hiện toàn bộ sự hiểu biết đó dưới dạng các tri thức hệ thống về thế giới quan và nhân sinh quan.

Theo *Từ điển bách khoa triết học mới* của Viện Triết học Nga, "Triết học là hình thức đặc biệt của nhận thức và ý thức xã hội về thế giới, được thể hiện thành hệ thống tri thức về những nguyên tắc cơ bản và nền tảng của tồn tại người, về những đặc trưng bản chất nhất của mối quan hệ

giữa con người với tự nhiên, với xã hội và với đời sống tinh thần"¹.

Như vậy, có thể hiểu: *Triết học là hệ thống tri thức lý luận phổ quát nhất của con người về thế giới; về vị thế và khả năng của con người trong thế giới ấy.*

Triết học ra đời do hoạt động của con người nhằm phục vụ nhu cầu sống và nhận thức của mình. *Triết học gần hay xa thực tiễn cũng đều ra đời từ thực tiễn, do nhu cầu của thực tiễn.* Triết học có nguồn gốc xã hội, song với tư cách là *hệ thống tri thức lý luận chung nhất*, triết học không thể xuất hiện ở thời tiền sử, mà chỉ có thể xuất hiện trong những điều kiện nhất định của sự phát triển xã hội:

Tri thức của con người đã đạt đến trình độ hiểu biết nhất định và có khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ.

Xã hội đã phát triển đến thời kỳ hình thành tầng lớp lao động trí óc. Tầng lớp này có khả năng nghiên cứu, hệ thống hóa các quan điểm, quan niệm rời rạc lại thành học thuyết, thành lý luận và triết học ra đời.

Ngày nay, triết học thường được thừa nhận là một hình thái ý thức xã hội, bên cạnh (hay cao hơn) khoa học và tôn giáo, độc lập tương đối với khoa học và tôn giáo. Cũng có những quan niệm coi triết học (toàn bộ triết học hay một trường phái nào đó của triết học) là khoa học,

1. Института философии, Российской Академии Наук: *Новая философская энциклопедия*, Москва "мысль", 2001, е.4, с.195.

mang tính khoa học. Trong hệ thống phân loại khoa học tại các trung tâm giáo dục thế giới, triết học thường có mã ngành khoa học riêng, nó được xếp vào hàng các khoa học trừu tượng nhất.

Triết học Mác - Lênin được các nhà triết học mácxít coi là triết học khoa học.

2. Đối tượng của triết học

Với tính cách là các quan hệ và các quy luật chung nhất trong toàn bộ tự nhiên, xã hội và tư duy, thì đối tượng của triết học đôi khi được quan niệm là bất biến. Có những bộ phận, những thành tố, những phạm vi nhất định của đối tượng của triết học được cố định dài lâu để nghiên cứu. Nhưng cùng với quá trình phát triển của nhận thức và của bản thân triết học, đối tượng của triết học trên thực tế thay đổi theo từng thời đại lịch sử, theo từng khu vực văn minh và theo từng trường phái triết học.

Ngay từ khi ra đời, triết học đã được xem là hình thái cao nhất của tri thức, bao hàm trong nó tri thức của tất cả các lĩnh vực mà mãi về sau, từ thế kỷ XV - XVII, mới dần tách ra thành các ngành khoa học riêng. Theo S. Haukinh (S: Hawking), I. Cantơ là người đứng ở đỉnh cao nhất trong số các nhà triết học vĩ đại của nhân loại - những người coi "toàn bộ kiến thức của loài người trong đó có khoa học tự nhiên là thuộc lĩnh vực của họ"¹. Đây là nguyên

1. Xem S. Hawking: *Lược sử thời gian*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2000, tr.214-215.

nhân làm nảy sinh quan niệm vừa tích cực vừa tiêu cực rằng, *triết học là khoa học của mọi khoa học*.

Ở thời kỳ Hy Lạp cổ đại, nền triết học tự nhiên đã đạt được những thành tựu vô cùng rực rỡ, mà "các hình thức muôn hình muôn vẻ của triết học Hy Lạp, đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thể giới quan sau này"¹. Ảnh hưởng của triết học Hy Lạp cổ đại còn in đậm dấu ấn đối với sự phát triển của tư tưởng triết học ở Tây Âu mãi về sau. Ngày nay, văn hóa Hy Lạp còn là tiêu chuẩn của việc gia nhập Cộng đồng châu Âu.

Ở Tây Âu thời trung cổ, khi quyền lực của Giáo hội bao trùm mọi lĩnh vực của đời sống xã hội thì triết học trở thành nô lệ của thần học. Nền *triết học tự nhiên* bị thay bằng nền *triết học kinh viện*. Triết học lúc này phát triển một cách chậm chạp trong môi trường chật hẹp của hệ tư tưởng Kitô giáo trong đêm trường trung cổ.

Sự phát triển mạnh mẽ của các khoa học vào thế kỷ XV, XVI đã tạo một cơ sở tri thức vững chắc cho sự phục hưng triết học. Để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, đặc biệt yêu cầu của sản xuất công nghiệp, các bộ môn khoa học chuyên ngành, nhất là các khoa học thực nghiệm đã ra đời với tính cách là những khoa học độc lập. Sự phát triển xã hội được thúc đẩy bởi sự hình thành và củng cố quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, bởi những phát hiện lớn về địa lý và thiên văn cùng những thành tựu khác

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.20, tr.491.

của cả khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn đã mở ra một thời kỳ mới cho sự phát triển triết học. Triết học duy vật chủ nghĩa dựa trên cơ sở tri thức của khoa học thực nghiệm đã phát triển nhanh chóng trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo và đã đạt tới đỉnh cao mới trong chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII - XVIII ở Anh, Pháp, Hà Lan, với những đại biểu tiêu biểu như Ph. Bêcon, T. Hốpxơ (Anh), D. Đidrô, G.Ô. La Metri (Pháp), B. Xpinôda (Hà Lan),... V.I. Lênin đặc biệt đánh giá cao công lao của các nhà duy vật Pháp thời kỳ này đối với sự phát triển chủ nghĩa duy vật trong lịch sử triết học trước Mác. Ông viết: "Trong suốt cả lịch sử hiện đại của châu Âu và nhất là vào cuối thế kỷ XVIII, ở nước Pháp, nơi đã diễn ra một cuộc quyết chiến chống tất cả những rác rưởi của thời trung cổ, chống chế độ phong kiến trong các thiết chế và tư tưởng, chỉ có chủ nghĩa duy vật là triết học duy nhất triệt để, trung thành với tất cả mọi học thuyết của khoa học tự nhiên, thù địch với mê tín, với thói đạo đức giả, v.v."¹. Bên cạnh chủ nghĩa duy vật Anh, Pháp thế kỷ XVII - XVIII, tư duy triết học cũng phát triển mạnh trong các học thuyết triết học duy tâm mà đỉnh cao là triết học Hêghen, đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức.

Triết học tạo điều kiện cho sự ra đời của các khoa học, nhưng sự phát triển của các khoa học độc lập chuyên

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.23, tr.50.

ngành cũng từng bước xóa bỏ vai trò của nền triết học tự nhiên cũ, làm phá sản tham vọng của triết học muốn đóng vai trò "khoa học của các khoa học". Triết học Hêghen là học thuyết triết học cuối cùng mang tham vọng đó. Hêghen tự coi triết học của mình là một hệ thống phổ biến của sự nhận thức, trong đó những ngành khoa học riêng biệt chỉ là những mắt khâu phụ thuộc vào triết học.

Hoàn cảnh kinh tế - xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự ra đời của triết học Mác. Đoạn tuyệt triệt để với quan niệm "khoa học của các khoa học", triết học mácxít xác định đối tượng nghiên cứu của mình là tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Triết học nghiên cứu thế giới bằng phương pháp của riêng mình khác với mọi khoa học cụ thể. Nó xem xét thế giới như một chỉnh thể và tìm cách đưa ra một hệ thống các quan niệm về chỉnh thể đó. Điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách tổng kết toàn bộ lịch sử của khoa học và lịch sử của bản thân tư tưởng triết học. Triết học là sự diễn tả thế giới bằng lý luận. Chính vì tính đặc thù như vậy của đối tượng triết học mà vấn đề tư cách khoa học của triết học và đối tượng của nó đã gây ra những cuộc tranh luận kéo dài cho đến hiện nay. Nhiều học thuyết triết học hiện đại ở phương Tây muốn từ bỏ quan niệm

truyền thống về triết học, xác định đối tượng nghiên cứu riêng cho mình như mô tả những hiện tượng tinh thần, phân tích ngữ nghĩa, chú giải văn bản...

Mặc dù vậy, cái chung trong các học thuyết triết học là nghiên cứu những vấn đề chung nhất của giới tự nhiên, xã hội và con người, mối quan hệ của con người, tư duy con người nói riêng với thế giới xung quanh.

3. Vấn đề cơ bản của triết học

Triết học, khác với một số loại hình nhận thức khác, trước khi giải quyết các vấn đề cụ thể của mình, buộc phải giải quyết một vấn đề có ý nghĩa nền tảng và là điểm xuất phát để giải quyết tất cả những vấn đề còn lại - vấn đề về mối quan hệ giữa vật chất với ý thức. Đây chính là *vấn đề cơ bản* của triết học. Ph. Ăngghen viết: "Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại"¹.

Khi giải quyết vấn đề cơ bản, mỗi triết học không chỉ xác định nền tảng và điểm xuất phát của mình để giải quyết các vấn đề khác mà thông qua đó, lập trường, thế giới quan của các học thuyết và của các triết gia cũng được xác định.

Vấn đề cơ bản của triết học có hai mặt, trả lời hai câu hỏi lớn. *Mặt thứ nhất*: Giữa ý thức và vật chất thì cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? Nói cách khác, khi truy tìm nguyên nhân cuối cùng của hiện

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.403.

tượng, sự vật, hay sự vận động đang cần phải giải thích, thì nguyên nhân vật chất hay nguyên nhân tinh thần đóng vai trò là cái quyết định. *Mặt thứ hai:* Con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? Nói cách khác, khi khám phá sự vật và hiện tượng, con người có dám tin rằng mình sẽ nhận thức được sự vật và hiện tượng hay không.

Cách trả lời hai câu hỏi trên quy định lập trường của nhà triết học và của trường phái triết học, xác định việc hình thành các trường phái lớn của triết học.

4. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

Việc giải quyết mặt thứ nhất của vấn đề cơ bản của triết học đã chia các nhà triết học thành hai trường phái lớn. Những người cho rằng vật chất, giới tự nhiên là cái có trước và quyết định ý thức của con người được gọi là các nhà duy vật. Học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật, giải thích mọi hiện tượng của thế giới này bằng các nguyên nhân vật chất - nguyên nhân tận cùng của mọi vận động của thế giới này là nguyên nhân vật chất. Ngược lại, những người cho rằng, ý thức, tinh thần là cái có trước giới tự nhiên, được gọi là các nhà duy tâm. Họ và các học thuyết của họ hợp thành các môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy tâm, chủ trương giải thích toàn bộ thế giới này bằng các nguyên nhân tư tưởng, tinh thần - nguyên nhân tận cùng của mọi vận động của thế giới này là nguyên nhân tinh thần.

- *Chủ nghĩa duy vật*: Cho đến nay, chủ nghĩa duy vật đã được thể hiện dưới ba hình thức cơ bản: *chủ nghĩa duy vật chất phác*, *chủ nghĩa duy vật siêu hình* và *chủ nghĩa duy vật biện chứng*.

+ *Chủ nghĩa duy vật chất phác* là kết quả nhận thức của các nhà triết học duy vật thời cổ đại. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này thừa nhận tính thứ nhất của vật chất nhưng đồng nhất vật chất với một hay một số chất cụ thể của vật chất và đưa ra những kết luận mà về sau người ta thấy mang nặng tính trực quan, ngây thơ, chất phác. Tuy hạn chế do trình độ nhận thức thời đại về vật chất và cấu trúc vật chất, nhưng chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại về cơ bản là đúng vì nó đã lấy bản thân giới tự nhiên để giải thích thế giới, không viện đến thần linh, thượng đế hay các lực lượng siêu nhiên.

+ *Chủ nghĩa duy vật siêu hình* là hình thức cơ bản thứ hai trong lịch sử của chủ nghĩa duy vật, thể hiện khá rõ ở các nhà triết học thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII và điển hình là ở thế kỷ XVII, XVIII. Đây là thời kỳ mà cơ học cổ điển đạt được những thành tựu rực rỡ nên trong khi tiếp tục phát triển quan điểm chủ nghĩa duy vật thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật giai đoạn này chịu sự tác động mạnh mẽ của phương pháp tư duy siêu hình, cơ giới - phương pháp nhìn thế giới như một cỗ máy khổng lồ mà mỗi bộ phận tạo nên thế giới đó về cơ bản là ở trong trạng thái biệt lập và tĩnh tại. Tuy không phản ánh đúng hiện thực trong toàn cục nhưng chủ nghĩa duy vật siêu hình đã góp phần không nhỏ vào việc đẩy lùi thế giới quan duy tâm và tôn giáo,

đặc biệt là ở thời kỳ chuyển tiếp từ đêm trường trung cổ sang thời phục hưng.

+ *Chủ nghĩa duy vật biện chứng* là hình thức cơ bản thứ ba của chủ nghĩa duy vật, do C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng vào những năm 40 của thế kỷ XIX, sau đó được V.I. Lênin phát triển. Với sự kế thừa tinh hoa của các học thuyết triết học trước đó và sử dụng khá triệt để thành tựu của khoa học đương thời, chủ nghĩa duy vật biện chứng, ngay từ khi mới ra đời đã khắc phục được hạn chế của chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại, chủ nghĩa duy vật siêu hình và là đỉnh cao trong sự phát triển của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không chỉ phản ánh hiện thực đúng như chính bản thân nó tồn tại mà còn là một công cụ hữu hiệu giúp những lực lượng tiến bộ trong xã hội cải tạo hiện thực ấy.

- *Chủ nghĩa duy tâm*: Chủ nghĩa duy tâm gồm có hai phái: *chủ nghĩa duy tâm chủ quan* và *chủ nghĩa duy tâm khách quan*.

+ *Chủ nghĩa duy tâm chủ quan* thừa nhận tính thứ nhất của *ý thức con người*. Trong khi phủ nhận sự tồn tại khách quan của hiện thực, chủ nghĩa duy tâm chủ quan khẳng định mọi sự vật, hiện tượng chỉ là phức hợp của những cảm giác.

+ *Chủ nghĩa duy tâm khách quan* cũng thừa nhận tính thứ nhất của ý thức nhưng coi đó là *thứ tinh thần khách quan* có trước và tồn tại độc lập với con người. Thực thể tinh thần khách quan này thường được gọi bằng những

cái tên khác nhau như *ý niệm, tinh thần tuyệt đối, lý tính thế giới*, v.v..

Chủ nghĩa duy tâm triết học cho rằng ý thức, tinh thần là cái có trước và sản sinh ra giới tự nhiên. Bằng cách đó, chủ nghĩa duy tâm đã thừa nhận sự sáng tạo của một lực lượng siêu nhiên nào đó đối với toàn bộ thế giới. Vì vậy, tôn giáo thường sử dụng các học thuyết duy tâm làm cơ sở lý luận, luận chứng cho các quan điểm của mình, tuy có sự khác nhau đáng kể giữa chủ nghĩa duy tâm triết học với chủ nghĩa duy tâm tôn giáo. Trong thế giới quan tôn giáo, lòng tin là cơ sở chủ yếu và đóng vai trò chủ đạo đối với vận động. Còn chủ nghĩa duy tâm triết học lại là sản phẩm của tư duy lý tính dựa trên cơ sở tri thức và lý trí.

Về phương diện nhận thức luận, sai lầm cố ý của chủ nghĩa duy tâm bắt nguồn từ cách xem xét phiến diện, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức mang tính biện chứng của con người.

Bên cạnh nguồn gốc nhận thức, chủ nghĩa duy tâm ra đời còn có nguồn gốc xã hội. Sự tách rời lao động trí óc với lao động chân tay và địa vị thống trị của lao động trí óc đối với lao động chân tay trong các xã hội trước đây đã tạo ra quan niệm về vai trò quyết định của nhân tố tinh thần. Trong lịch sử, giai cấp thống trị và nhiều lực lượng xã hội đã từng ủng hộ, sử dụng chủ nghĩa duy tâm làm nền tảng lý luận cho những quan điểm chính trị - xã hội của mình.

Học thuyết triết học nào thừa nhận chỉ một trong hai thực thể (vật chất hoặc tinh thần) là nguồn gốc của thế giới, quyết định sự vận động của thế giới được gọi là *nhất nguyên luận* (nhất nguyên luận duy vật hoặc nhất nguyên luận duy tâm).

Trong lịch sử triết học cũng có những nhà triết học giải thích thế giới bằng cả hai bản nguyên vật chất và tinh thần, xem vật chất và tinh thần là hai bản nguyên có thể cùng quyết định nguồn gốc và sự vận động của thế giới. Học thuyết triết học như vậy được gọi là *nhị nguyên luận*. Những người nhị nguyên luận thường là những người, trong trường hợp giải quyết một vấn đề nào đó, ở vào một thời điểm nhất định, là người duy vật, nhưng ở vào một thời điểm khác, và khi giải quyết một vấn đề khác, lại là người duy tâm.

Xưa nay, những quan điểm, học phái triết học rất phong phú và đa dạng. Nhưng dù đa dạng đến mấy, chúng cũng chỉ thuộc về hai lập trường cơ bản. *Triết học do vậy được chia thành hai trường phái chính: chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm*. Lịch sử triết học do vậy cũng chủ yếu là lịch sử đấu tranh của hai trường phái duy vật và duy tâm.

5. Khả tri và bất khả tri

Đây là kết quả của cách giải quyết mặt thứ hai vấn đề cơ bản của triết học. Với câu hỏi "Con người có thể nhận thức được thế giới hay không?", tuyệt đại đa số các nhà

triết học (cả duy vật và duy tâm) trả lời một cách khẳng định: thừa nhận khả năng nhận thức được thế giới của con người. Học thuyết triết học phủ nhận khả năng nhận thức của con người được gọi là *thuyết không thể biết (bất khả tri)*. Theo thuyết này, con người, về thực chất, không thể hiểu được đối tượng. Kết quả nhận thức mà loài người có được, theo thuyết này, chỉ là hình thức bề ngoài, hạn hẹp và cắt xén về đối tượng. Tính xác thực của các hình ảnh về đối tượng mà các giác quan của con người thu nhận được trong quá trình nhận thức không phải là cái tuyệt đối tin cậy.

Ít nhiều liên quan đến thuyết bất khả tri là sự ra đời của trào lưu *hoài nghi luận* từ triết học Hy Lạp cổ đại. Những người theo trào lưu này nâng sự hoài nghi lên thành nguyên tắc trong việc xem xét tri thức đã đạt được và cho rằng con người không thể đạt đến chân lý khách quan. Tuy cực đoan về mặt nhận thức, nhưng *hoài nghi luận* thời kỳ Phục hưng đã giữ vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng và quyền uy của Giáo hội trung cổ. *Hoài nghi luận* thừa nhận sự hoài nghi đối với cả Kinh thánh và các tín điều tôn giáo.

6. Biện chứng và siêu hình

Các khái niệm "biện chứng" và "siêu hình" trong lịch sử triết học được dùng theo một số nghĩa khác nhau. Còn trong triết học hiện đại, đặc biệt là triết học mácxít, chúng được dùng, trước hết để chỉ hai phương pháp tư

duy chung nhất đối lập nhau của triết học. Phương pháp biện chứng phản ánh "tính biện chứng khách quan" của sự vận động, phát triển của thế giới. Lý luận triết học theo nguyên tắc của phương pháp đó được gọi là "phép biện chứng". Phép biện chứng duy vật với hệ thống các nguyên lý, quy luật, phạm trù của nó được khái quát sâu sắc từ hiện thực, từ thực tiễn nên nó có khả năng phản ánh chính xác nhất sự vật, hiện tượng, các liên hệ và tư duy. Cùng với thời gian và nhu cầu giải quyết các vấn đề trong hiện thực, phép biện chứng có thể được phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Song ở bất kỳ cấp độ nào của nhận thức, nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển vẫn là những nguyên lý có trình độ khái quát và phạm vi ứng dụng phổ quát nhất. Làm sáng tỏ và phong phú thêm những quy luật thể hiện hai nguyên lý này chính là đối tượng của phép biện chứng duy vật. Ph. Ăngghen viết: "Phép biện chứng chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy"¹.

- *Phương pháp siêu hình:*

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái cô lập, tách rời đối tượng ra khỏi các quan hệ được xem xét và coi các mặt đối lập với nhau có một ranh giới tuyệt đối.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái tĩnh; đồng nhất đối tượng với trạng thái tĩnh nhất thời đó. Thừa nhận sự

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.201.

biến đổi chỉ là sự biến đổi về số lượng, về các hiện tượng bề ngoài. Nguyên nhân của sự biến đổi được coi là nằm ở bên ngoài đối tượng.

Phương pháp siêu hình có cội nguồn hợp lý của nó từ trong khoa học cổ điển. Muốn nhận thức bất kỳ một đối tượng nào, trước hết con người phải tách đối tượng ấy ra khỏi những liên hệ nhất định và nhận thức nó ở trạng thái không biến đổi trong một không gian và thời gian xác định. Đó là phương pháp được đưa từ toán học và vật lý học cổ điển vào các khoa học thực nghiệm và vào triết học. Song phương pháp siêu hình chỉ có tác dụng trong một phạm vi nhất định bởi hiện thực khách quan, trong bản chất của nó, không rời rạc và không ngưng đọng như phương pháp tư duy này quan niệm.

Phương pháp siêu hình có công lớn trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến cơ học cổ điển. Nhưng khi mở rộng phạm vi khái quát sang giải quyết các vấn đề về vận động, về liên hệ thì lại làm cho nhận thức rơi vào phương pháp luận siêu hình. Ph. Ăngghen đã chỉ rõ, phương pháp siêu hình "chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng"¹.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.20, tr.37.

- *Phương pháp biện chứng:*

+ Nhận thức đối tượng trong các mối liên hệ phổ biến vốn có của nó. Đối tượng và các thành phần của đối tượng luôn trong sự lệ thuộc, ảnh hưởng nhau, ràng buộc, quy định lẫn nhau.

+ Nhận thức đối tượng ở trạng thái luôn vận động, biến đổi, nằm trong khuynh hướng phổ quát là phát triển. Quá trình vận động này thay đổi cả về lượng và cả về chất của các sự vật, hiện tượng. Nguồn gốc của sự vận động, thay đổi là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập mâu thuẫn nội tại của bản thân sự vật.

Quan điểm biện chứng cho phép chủ thể nhận thức không chỉ thấy những sự vật riêng biệt mà còn thấy cả mối liên hệ giữa chúng, không chỉ thấy sự tồn tại của sự vật mà còn thấy cả sự sinh thành, phát triển và sự tiêu vong của sự vật, không chỉ thấy trạng thái tĩnh của sự vật mà còn thấy cả trạng thái động của nó. Ph. Ăngghen nhận xét, tư duy của nhà siêu hình chỉ dựa trên những phản đề tuyệt đối không thể dung hòa nhau được, đối với họ một sự vật hoặc tồn tại hoặc không tồn tại, một sự vật không thể vừa là chính nó lại vừa là cái khác, cái khẳng định và cái phủ định tuyệt đối bài trừ lẫn nhau. Ngược lại, tư duy biện chứng là tư duy mềm dẻo, linh hoạt, không tuyệt đối hóa những ranh giới nghiêm ngặt. Phương pháp biện chứng là phương pháp của tư duy phù hợp với mọi hiện thực. Nó thừa nhận một chỉnh thể trong lúc vừa là nó lại vừa không phải là nó; thừa nhận

cái khẳng định và cái phủ định vừa loại trừ nhau lại vừa gắn bó với nhau¹.

Phương pháp biện chứng phản ánh hiện thực đúng như nó tồn tại. Nhờ vậy, phương pháp tư duy biện chứng trở thành công cụ hữu hiệu giúp con người nhận thức, cải tạo thế giới và là phương pháp luận tối ưu của mọi khoa học.

Cùng với sự phát triển của tư duy con người, phương pháp biện chứng đã trải qua ba giai đoạn phát triển, được thể hiện trong triết học với ba hình thức lịch sử của nó: *phép biện chứng tự phát, phép biện chứng duy tâm và phép biện chứng duy vật*.

+ Hình thức thứ nhất là *phép biện chứng tự phát* thời cổ đại. Các nhà biện chứng cả ở phương Đông lẫn phương Tây thời cổ đại đã thấy được các sự vật, hiện tượng của vũ trụ vận động trong sự sinh thành, biến hóa vô cùng vô tận. Tuy nhiên, những gì các nhà biện chứng thời đó thấy được chỉ là trực kiến, chưa có các kết quả của nghiên cứu và thực nghiệm khoa học minh chứng.

+ Hình thức thứ hai là *phép biện chứng duy tâm*. Đỉnh cao của hình thức này được thể hiện trong triết học cổ điển Đức, người khởi đầu là Cantơ và người hoàn thiện là Hêghen. Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử phát triển của tư duy nhân loại, các nhà triết học Đức đã trình bày một cách có hệ thống những nội dung quan trọng nhất

1. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.20, tr.696.

của phương pháp biện chứng. Biện chứng theo họ, bắt đầu từ tinh thần và kết thúc ở tinh thần. Thế giới hiện thực chỉ là sự phản ánh *biện chứng của ý niệm* nên phép biện chứng của các nhà triết học cổ điển Đức là *biện chứng duy tâm*.

+ Hình thức thứ ba là *phép biện chứng duy vật*. Phép biện chứng duy vật được thể hiện trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng, sau đó được V.I. Lênin và các nhà triết học hậu thế phát triển. C. Mác và Ph. Ăngghen đã gạt bỏ tính thần bí, tư biện của triết học cổ điển Đức, kế thừa những hạt nhân hợp lý trong phép biện chứng duy tâm để xây dựng phép biện chứng duy vật với tính cách là *học thuyết về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất*.

II- TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

Do đặc thù của hoạt động sống và do một loạt nguyên nhân khác mà ở phương Đông, triết học không mang *hình thức cổ điển* như ở Hy Lạp hay ở châu Âu cổ đại. Các hình thức triết học của Trung Quốc và Ấn Độ thực tế là rất khác so với triết học phương Tây, mặc dù đều là loại hình nhận thức phổ quát của con người về thế giới và về vị thế của con người.

1. Triết học Ấn Độ cổ đại

Ấn Độ cổ đại là một lục địa lớn ở Nam Á, có những yếu tố địa lý trái ngược quy định đời sống con người: vừa

có núi cao, lại vừa có biển rộng; vừa có sông Ấn chảy về phía tây, lại vừa có sông Hằng chảy về phía đông; vừa có đồng bằng phì nhiêu, lại có sa mạc khô cằn; vừa có khí hậu hàn đới, lại có cả khí hậu nhiệt đới...

Nền văn minh Ấn Độ cổ đại ra đời sớm. Vào khoảng thế kỷ XXV tr.CN, nền văn minh sông Ấn đã xuất hiện rồi sau đó suy tàn. Từ thế kỷ XV tr.CN, các bộ lạc du mục Arya từ Trung Á xâm nhập vào Ấn Độ, định cư rồi đồng hóa với người bản địa Dravida tạo cơ sở cho sự xuất hiện quốc gia, nhà nước lần thứ hai trên đất Ấn Độ. Từ thế kỷ VII tr.CN đến thế kỷ XVI, đất nước Ấn Độ phải trải qua hàng loạt biến cố lớn, đó là những cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau giữa các vương triều và sự xâm lăng của các quốc gia bên ngoài.

Đặc điểm nổi bật của điều kiện kinh tế - xã hội của Ấn Độ cổ đại là sự tồn tại rất sớm và kéo dài kết cấu kinh tế - xã hội theo mô hình "công xã nông thôn", trong đó, chế độ quốc hữu về ruộng đất là cơ sở quan trọng nhất (C. Mác). Xã hội Ấn Độ cổ đại phân hóa sâu sắc và đã tồn tại bốn đẳng cấp lớn: tăng lữ (Brahman), quý tộc (Ksatriya), bình dân tự do (Vaisya) và tiện nô (Ksudra). Cùng với sự phân biệt sâu sắc về chủng tộc, dòng dõi, nghề nghiệp, tôn giáo, chế độ đẳng cấp Ấn Độ cổ đại cũng đã ghi đậm dấu ấn trong đời sống tinh thần - văn hóa.

Về văn hóa, Ấn Độ cổ đại có nền văn hóa phát triển rực rỡ. Người Ấn Độ cổ đại đã đạt tới đỉnh cao trí tuệ về thiên văn, sáng tạo ra lịch pháp, giải thích được hiện tượng nhật thực, nguyệt thực... Toán học cổ đại Ấn Độ

đã phát minh ra số thập phân, tính được trị số π , biết về đại số, lượng giác, phép khai căn, giải phương trình bậc 2, 3. Y học cổ đại Ấn Độ cũng đã xuất hiện những danh y nổi tiếng, chữa bệnh bằng thuật châm cứu, bằng thuốc thảo mộc.

Nét nổi bật của văn hóa Ấn Độ cổ đại là mang dấu ấn sâu đậm về tín ngưỡng, tôn giáo. Văn hóa Ấn Độ cổ, trung đại được chia làm ba giai đoạn: Khoảng từ thế kỷ XXV - XV tr.CN gọi là nền văn minh sông Ấn. Từ thế kỷ XV - VII tr.CN gọi là nền văn minh Vêda. Từ thế kỷ VI - I tr.CN là thời kỳ hình thành các trường phái triết học tôn giáo lớn, gồm hai hệ thống đối lập nhau là chính thống và không chính thống.

Hệ thống chính thống bao gồm các trường phái thừa nhận uy thế tối cao của Kinh Vêda. Hệ thống này gồm sáu trường phái triết học điển hình là Samkhya, Mimansa, Vedanta, Yoga, Nyaya, Vaisesika. Hệ thống triết học không chính thống phủ nhận, bác bỏ uy thế của kinh Vêda và đạo Bàlamôn. Hệ thống này gồm ba trường phái là Jaina, Lokayata và Buddha (Phật giáo).

a) Đặc điểm của triết học Ấn Độ cổ đại

Trước hết, triết học Ấn Độ chịu ảnh hưởng lớn của những tư tưởng tôn giáo. Triết học Ấn Độ cổ đại không tồn tại độc lập ngoài tôn giáo, mà ẩn giấu sau các lễ nghi huyền bí, qua bộ kinh Vêda, Upanisad... Tôn giáo Ấn Độ cổ đại có xu hướng "hướng nội" sâu sắc; tập trung lý giải và thực hành nhân sinh quan dưới góc độ tâm

linh nhằm đạt tới "giải thoát", tức là đạt tới sự đồng nhất tinh thần cá nhân với tinh thần vũ trụ (Atman và Brahman).

Thứ hai, các nhà triết học thường tỏ thái độ kể tục chứ không gạt bỏ hay phủ định hệ thống triết học có trước. Khi bàn đến những vấn đề bản thể luận, những vấn đề xoay quanh "tính không", một số học phái đối lập giữa "không" và "có", quy cái "có" về cái "không". Điều này phản ánh trình độ tư duy trừu tượng trong triết học Ấn Độ cổ đại.

Thứ ba, trong khi giải quyết những vấn đề về bản thể luận, nhận thức luận và nhân sinh quan, triết học Ấn Độ cổ đại đã thể hiện trình độ biện chứng và tầm khái quát sâu sắc, đưa lại nhiều đóng góp quý báu cho kho tàng triết học nhân loại.

b) Các trường phái triết học chủ yếu

- Trường phái Samkhya (Số luận)

Trường phái Samkhya lấy điểm xuất phát từ tư tưởng triết học ở nhiều tác phẩm rất cổ xưa. Lý luận về bản nguyên vũ trụ là tư tưởng triết học trung tâm của trường phái này. Những nhà tư tưởng của phái Samkhya sơ kỳ đã bác bỏ những tư tưởng có tính duy vật và ít nhiều biện chứng về bản nguyên hiện hữu. Họ đưa ra học thuyết về sự tồn tại của kết quả trong nguyên nhân trước khi nó xuất hiện và học thuyết về sự chuyển hóa thực tế của nguyên nhân trong kết quả. Họ cho rằng loại nào có nguyên nhân của loại đó với luận điểm nổi tiếng

"Trồng Sali được Sali, trồng Vrihi được Vrihi". Từ đó, trong quan niệm về sự hình thành sự vật, họ cho rằng nếu vạn vật của thế giới này là vật chất thì yếu tố tạo nên vạn vật với tính cách là nguyên nhân cũng phải là vật chất; đó là "vật chất đầu tiên" (Prakriti) - một dạng vật chất không thể dùng cảm giác mà có thể nhận biết được. Thế giới vật chất là thể thống nhất của ba yếu tố: Sattva (nhẹ, sáng, vui tươi); Rajas (kích thích, động); Tamas (nặng, ỳ). Khi ba yếu tố này ở trạng thái cân bằng thì Prakriti ở trạng thái chưa biểu hiện - tức là trạng thái không thể trực quan được. Nhưng khi sự cân bằng bị phá vỡ thì đó là điểm khởi đầu của sự sinh thành vạn vật của vũ trụ.

Trái lại, các nhà tư tưởng của phái Samkhya hậu kỳ lại có khuynh hướng nhị nguyên luận khi thừa nhận sự tồn tại song song của hai yếu tố vật chất (Prakriti) và tinh thần (Purusa). Tinh thần là yếu tố mang tính phổ quát, vĩnh hằng và bất biến, nó truyền sinh khí, năng lượng và biến hóa vào yếu tố vật chất. Ở con người, *khi tinh thần chiếu rọi vào Sattva thì sinh ra trí tuệ. Khi tinh thần chiếu rọi vào Rajas thì sinh ra vận động. Khi tinh thần chiếu rọi vào Tamas thì sinh ra hình thể.*

Về bản chất con người, phái Samkhya cho rằng con người có sự ý thức về mình. Chính vì vậy mà họ nảy sinh ra những lo lắng, ham muốn và hành động để đạt đến cái "tôi". Do đó, tinh thần con người không thoát ra được, luôn bị chìm đắm trong vòng luân hồi, khổ não. Muốn giải thoát, con người phải dùng phương pháp Yoga.

- Trường phái *Mimansa*

Kinh điển của triết học *Mimansa* là *Mimansa - Sutra*. Một đại biểu lớn của trường phái này là Sabara, người viết chú giải cho *Mimansa - Sutra*. Các nhà triết học *Mimansa* dựa vào tư tưởng triết học - tôn giáo của Vêda, nhưng coi Vêda như các tập công thức hay thần chú về nghi lễ. *Mimansa* sơ kỳ không thừa nhận sự tồn tại của thần. Theo Sabara thì con người thiếu chứng cứ về sự tồn tại của thần và cảm giác thì không nhận thức được thần. Nhưng cảm giác lại là nguồn gốc của mọi tri thức khác. Phái *Mimansa* không phản đối việc coi thần linh như cái tên hay âm thanh cần thiết cho các câu thần chú của nghi lễ. Nghi lễ không phải là hành động khẩn cầu, sùng bái thần linh, mà nghi lễ tự nó có sức mạnh, có thể đưa lại hiệu quả. Nghi lễ được hiểu như một hành động ma thuật. Tinh thần duy vật và vô thần của phái *Mimansa* có giá trị của nó nhưng không được tiếp tục ở những nhà triết học về sau. Phái *Mimansa* hậu kỳ đã thừa nhận sự tồn tại của thần.

Về nguồn gốc thế giới, phái *Mimansa* có quan điểm duy vật cho rằng thế giới được sinh ra từ các nguyên tử (*Anu*); đời người là khổ và vấn đề là phải thoát khỏi nỗi khổ ấy. Họ chủ trương thoát khổ bằng cách duy trì các nghi lễ, đặc biệt là lễ "Hiến sinh". Họ cho rằng cần phải biết kết hợp lòng tin và kiến thức để đạt đến giải thoát. Có hai con đường để tạo kiến thức là bằng giác quan và bằng suy luận.

Khi giải quyết mối quan hệ giữa tinh thần với thể xác, phái Mimamsa đứng trên lập trường duy tâm coi tinh thần tồn tại mãi mãi, còn thể xác thì mất đi.

- Trường phái Vedanta

Vedanta có nghĩa là "kết thúc Veda". Tác phẩm *Brahma - Sutra* được coi là kinh điển của Vedanta, nhưng nội dung không rõ ràng nên có nhiều cách giải thích khác nhau. Cách luận giải có ảnh hưởng lớn nhất là "thuyết Vedanta nhất nguyên". Đó là triết học nhất nguyên luận duy tâm chủ quan cho rằng chỉ có Brahman, tức ý thức thuần túy là tồn tại duy nhất. Brahman lại được đồng nhất với "Cái tôi" (Atman). Thế giới vật chất không tồn tại hiện thực, hình ảnh của nó chỉ là ảo ảnh do "Vô minh" sinh ra. Đại biểu cho thuyết này là Sankara, người viết chú giải cho *Brahman - Sutra*.

Các phái Vedanta về sau lại giải thích Brahman - Sutra theo quan điểm hữu thần, hay duy tâm khách quan. Họ coi Brahman là linh hồn vũ trụ, vĩnh hằng; còn Atman là linh hồn cá thể, một bộ phận của linh hồn tối cao, tức Thượng đế Brahman.

- Trường phái Yoga

Yoga xuất hiện rất sớm, từ nền văn minh Indus. Cuốn *Yoga - Sutra* được coi là của Patanjali (thế kỷ II tr.CN). Tư tưởng cốt lõi của trường phái này là sự thừa nhận nguyên lý hợp nhất vũ trụ nơi mỗi cá thể. Trường phái Yoga kết hợp tư tưởng triết học của phái Samkhya với sự thừa nhận sự tồn tại của thần (Yoga = Samkhya + Thượng đế). Nhưng sự thừa nhận Thượng đế của phái Yoga không có

ý nghĩa nhiều về phương diện triết học. Tư tưởng về Thượng đế không ăn nhập với hệ thống Yoga. Thượng đế hay thần chỉ là một loại linh hồn không khác gì mấy với linh hồn cá thể. Vì vậy, bằng phương pháp luyện tập và tu luyện nhất định, con người có thể điều khiển và tự làm chủ được bản thân mình, tiến đến làm chủ được vạn vật và cao hơn nữa là đạt tới sự "giải thoát", đạt tới "tự do tuyệt đối".

Yoga còn là phương pháp dưỡng sinh được xây dựng trên cơ sở nhận thức về thế giới và con người. Nó cho rằng cuộc đời con người chỉ là ảo ảnh, không có thực và luôn thay đổi. Hình thể con người được coi là cái vỏ và không tồn tại vĩnh hằng. Nó sẽ bị mất đi và chỉ còn lại linh hồn (Atman). Linh hồn con người là một bộ phận của Brahman nên nó phải thoát ra khỏi cái vỏ của mình (tức hình thể) để nhập với Brahman, làm cho con người siêu thoát. Yoga đưa ra 8 phương pháp để thoát ra khỏi thể xác là: Cấm chế (Yama), Khuyến chế (Niyama), Tọa pháp (Anasa), Điều tức (Pranayama), Chế cảm (Pratyahara), Chấp trì (Dharana), Thiền định (Dhyana), và Đẳng trì hay Tam muội (Samadhi). Đây là những phương pháp được coi là có tác dụng huyền diệu trong việc đưa tâm con người đến miền vô không, chứng được bản chất của vũ trụ.

Phương pháp tu luyện này được coi là sản sinh ra năng lượng lớn mà những người bình thường không đạt được. Nhiều phái cho rằng, nếu thực hiện được các phương pháp Yoga, con người sẽ có sức mạnh siêu nhiên.

- *Trường phái Nyaya - Vaishesika*

Đây là hai trường phái khác nhau nhưng có những quan điểm triết học tương đồng, nhất là vào giai đoạn hậu kỳ. Đại biểu cho phái Nyaya là Gantana, tác giả của *Nyaya - Sutra*. Đại biểu cho phái Vaishesika là Kananda, tác giả của *Vaishesika - Sutra*. Tư tưởng triết học cơ bản của hai phái này là học thuyết nguyên tử, lý luận nhận thức và lôgic học.

Thuyết nguyên tử: Giải quyết vấn đề bản nguyên của thế giới, phương pháp luận của hai phái này là quy toàn bộ tính đa dạng của tồn tại vào bốn yếu tố vật chất: đất - nước - lửa - khí. Những yếu tố này lại được quy vào bản nguyên duy nhất, đầu tiên là những hạt nhỏ vật chất không đồng nhất, bất biến, vĩnh hằng, được phân biệt ở chất lượng, khối lượng và hình dạng, tồn tại trong môi trường đặc biệt, trong không gian và thời gian, được gọi là Anu (nguyên tử). So với phái Nyaya, phái Vaishesika đã trình bày những tư tưởng bản thể của mình bằng một hệ thống các phạm trù triết học ở trình độ khái quát triết học cao như thực thể, chất, lượng, hoạt động...

Bên cạnh việc thừa nhận sự tồn tại của nguyên tử, phái này còn cho rằng có sự tồn tại của những linh hồn ở những trạng thái phụ thuộc hoặc ở ngoài những nguyên tử vật chất, gọi là Ya mà đặc tính của nó được thể hiện ra như ước vọng, ý chí, vui, buồn, giận hờn... Để thấu triệt nguyên lý thống nhất của những cái hiện hữu, hai phái này đã tìm đến lực lượng thứ ba mang tính chất siêu

nhiên, giữ vai trò phối hợp, điều phối sự tác động của các linh hồn giải thoát ra khỏi các nguyên tử.

Nhận thức luận và lôgic học: Hai phái này đã có những tư tưởng duy vật và đã có những đóng góp vào lý luận nhận thức như: thừa nhận sự tồn tại khách quan của đối tượng nhận thức; đề cao vai trò của kinh nghiệm trong nhận thức, v.v.. Theo họ, nhận thức có thể tin cậy và cũng có thể không đáng tin cậy. Nhận thức tin cậy là sự phản ánh không nghi ngờ và trung thành với hình ảnh của đối tượng. Có bốn hình thức nhận thức không đáp ứng được yêu cầu đó và được coi là không đáng tin cậy, là ký ức, nghi ngờ, sai lầm và mới là giả thiết, chưa có chứng cứ chắc chắn. Vì vậy, cần phải kiểm tra tính đúng, sai của nhận thức một cách thực tế.

c) Phật giáo

- Sự ra đời của Phật giáo

Phật giáo ra đời vào khoảng thế kỷ VI tr.CN do Siddhartha Gautama (563 - 483 tr.CN) sáng lập. Ông là hoàng tử của triều vua Satdodana, nước Capilavatu (nay là vùng Nam Nêpan và một phần các bang Utta, Pradeso và Biha của Ấn Độ). Tương truyền, năm 29 tuổi, Siddhartha bỏ cung điện, bỏ cuộc sống giàu sang và gia đình để đi tìm con đường giải thoát cho chúng sinh. Sau 49 ngày thiền định, ông đã ngộ đạo - nhận thức được căn nguyên sinh thành, biến hóa của vạn vật trong vũ trụ, tìm ra được nguồn gốc của nỗi khổ và từ đó chỉ ra phương pháp diệt khổ cho con người. Năm đó, ông 35 tuổi; được gọi là

Buddha, nghĩa là giác ngộ, Phật. Về sau, các đệ tử tôn ông là Thích Ca Mâu Ni. Trong quãng đời còn lại, Phật đã truyền bá học thuyết của mình khắp Ấn Độ. Sau khi qua đời năm 80 tuổi, tư tưởng của ông đã được học trò tiếp tục phát triển thành một hệ thống tôn giáo triết học lớn, có ảnh hưởng không chỉ ở Ấn Độ, mà còn ở nhiều nước khác, trong đó có Việt Nam. Phật giáo được coi là một trong những tôn giáo lớn của thế giới. Triết học Phật giáo cũng là một trong các nền triết học lớn của thế giới.

- Kinh điển của Phật giáo

Bản thân Thích Ca Mâu Ni không viết gì. Tư tưởng của ông trong suốt ba trăm năm tồn tại dưới hình thức truyền miệng. Vào thời vua Asoka mới có các bộ kinh đồ sộ bằng tiếng Pali, gồm 40 tập, được gọi là Tam Tạng (Ba giỏ lớn kinh Phật chép trên lá dừa). Kinh Phật gồm ba phần: *Kinh*: ghi lại lời Buddha thuyết pháp; *Luật*: tức giới luật, chuẩn mực cuộc sống của các tín đồ Phật giáo và các giáo đoàn Phật giáo; *Luận*: các tác phẩm luận giải các vấn đề của Phật giáo do các học giả, cao tăng soạn, trong đó có phần siêu hình học của Phật giáo dành riêng cho các bậc cao minh.

- Những nội dung cơ bản của Phật giáo

Về *thế giới quan*: tự nhiên (*pracriti*) không bị chia cắt, nó có tính toàn vẹn, vận động liên tục, được quy định bởi các mối liên hệ nhân quả. Đất, nước, lửa, không khí và thỉnh không (*akasa*) là những thực thể vĩnh hằng; ngoài ra, còn có thỉnh không trống rỗng vĩnh cửu. Linh hồn là thực thể không vĩnh hằng. Nguyên tử là vật chất có hình thức rất mỏng manh; không ngắn cũng không dài, không

vuông cũng không tròn, không cong cũng không thẳng, không cao cũng không thấp. Nó không thể bị chia, không nhìn thấy được, không chạm tới được và không có mùi vị. Cơ thể với tư cách là những khách thể cho cảm giác, lại chính là tổng hoà các nguyên tử.

Phật giáo đưa ra tư tưởng "vô ngã", "vô thường". Theo học thuyết này, mọi sự vật, hiện tượng quanh ta cũng như ta đều không có thực, mọi thứ đều là ảo, giả, do vô minh đem lại. Thế giới, nhất là thế giới hữu tính - con người được cấu tạo do sự nhóm họp của các yếu tố vật chất (Sắc) và tinh thần (Danh). Danh và Sắc được chia thành năm yếu tố (ngũ uẩn) gồm: Sắc (vật chất); Thụ (cảm giác); Tưởng (ấn tượng); Hành (tư duy nói chung); Thức (ý thức).

Danh và Sắc chỉ hội tụ với nhau theo một nhân duyên nào đó trong một thời gian ngắn rồi lại chuyển sang trạng thái khác, do vậy "không có cái Tôi" (vô ngã). Bản chất của sự tồn tại thế giới là một dòng biến chuyển liên tục (vô thường), không thể tìm ra nguyên nhân đầu tiên. Do vậy, không có ai tạo ra thế giới và cũng không có cái gì là vĩnh hằng. Đó là những yếu tố biện chứng sơ khai, vô thần (vô tạo giả) của Phật giáo.

Vũ trụ là một hệ thống các quan hệ. Thế giới sự vật, hiện tượng luôn biến hiện theo chu trình: sinh - trụ - di - diệt; thành - trụ - hoại - không theo luật nhân quả. Phật giáo quan niệm rằng, thế giới không có đầu và có cuối, nó là vô hạn. Linh hồn không tồn tại bền vững, không phải là sự vật bất biến, nó không bất tử. Thân thể chết thì nó cũng bị mất. Con người luôn bị ràng buộc bởi

các quy luật của tự nhiên. Nguyên nhân tối thượng không bao giờ có. Sự vận động của thế giới do những nguyên nhân bên trong gây ra, chứ không phải do sự tác động từ bên ngoài.

Phật giáo đưa ra khái niệm nhân duyên: trong quá trình nhân quả tương tục, duyên vừa là kết quả của quá trình cũ, vừa là nguyên nhân của quá trình mới.

Theo quan niệm Phật giáo, nếu có nhân, có duyên thì mới có quả. Nhân nào quả nấy. Có nhân nhưng nếu thiếu duyên thì sẽ không có quả. Quan điểm nhân quả Phật giáo trái với thuyết định mệnh, thuyết ngẫu nhiên và thuyết thần linh. Nhân - duyên - quả là nguyên lý phổ biến trong thế giới, nghĩa là bất kỳ sự vật nào, vô tri, vô giác hay hữu tính, đều chịu sự chi phối của nguyên lý đó. Thế giới được biểu hiện thành vô số thế giới khác nhau trong thiên hà thể, nhà Phật ví số lượng của chúng với cát sông Hằng. Thế giới không tốt cũng không xấu, không hoàn thiện cũng không khiếm khuyết, không thiện cũng không ác. Con đường phát triển của thế giới được tiền định bởi nghiệp của con người. Tự nhiên không chịu sự chi phối của các quy luật tác động từ bên ngoài, bởi vì nó chính là quy luật, nguyên nhân hoặc tính tất yếu.

Về nhân sinh quan: Phật giáo quan niệm bản thân con người được tạo thành do sự nhóm họp của ngũ uẩn theo luật nhân - duyên - quả. Ngoài ra, sự xuất hiện con người còn phụ thuộc vào nghiệp của kiếp trước, do có nghiệp thiện mà được trở lại làm người tức một trong sáu con đường tái sinh - luân hồi (lục đạo: Cõi Phật, người, atula,

quý, súc sinh, địa ngục). Được trở lại làm người là do kiếp trước chưa tu thân triệt để, vì vậy cuộc đời vẫn chưa thoát khỏi bể khổ. Kiếp người do đó là kiếp trầm luân. Phật giáo ra đời để cứu khổ, cứu nạn, để giải thoát con người khỏi vòng luân hồi khổ ải bất tận đó. Để giải thoát, giáo lý Phật giáo đưa ra quan điểm Tứ diệu đế:

Khổ đế: Đời là bể khổ. Cái khổ của cuộc đời gồm "Bát khổ" - tám nỗi khổ.

Nhân đế (còn gọi *Tập đế*): Mọi cái khổ đều có nguyên nhân. Phật giáo quan niệm có 12 nhân duyên (thập nhị nhân duyên), gây ra khổ. Khái quát là bởi *tam độc*: tham, sân, si.

Diệt đế: Phật giáo khẳng định cái khổ có thể diệt được, có thể chấm dứt được luân hồi để đến với niết bàn, nơi bình an, hạnh phúc. Muốn diệt khổ phải diệt tham, sân, si, diệt thập nhị nhân duyên, đưa ý thức của con người về trạng thái tĩnh, hư không. Nghĩa là mọi phát sinh đều tùy thuộc vào nguyên nhân và điều kiện. Khi nguyên nhân bị loại bỏ thì quả không còn tồn tại. Vì mọi vật có điều kiện và tương đối nên chúng đều nhất thời, và đã là nhất thời thì phải biến mất. Cái đã được sinh ra thì phải chết. Sự sinh bao hàm cả sự diệt vong.

Đạo đế: Phật giáo chỉ ra con đường giải thoát, diệt khổ, tức là tiêu diệt tham, sân, si. Con đường tiêu diệt vô minh gồm tám con đường chính (*Bát chính đạo*) để đạt đến trạng thái niết bàn. Tám nguyên tắc này có thể thu tóm vào ba điều học tập, rèn luyện là *Tam học*: *Giới - định - tuệ* (tức là giữ giới luật, thực hành thiền định và khai thông trí tuệ).

Vào khoảng đầu Công nguyên, sau bốn lần kết tập¹, Phật giáo Ấn Độ phân chia thành hai phái là Đại thừa (Mahayana) và Tiểu thừa (Hinayana). Đại thừa còn gọi là cỗ xe lớn mang nghĩa cứu độ được nhiều người, hay còn gọi là giác tha (giác ngộ bằng sự trợ giúp của các thế lực khác), còn Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ, chỉ chú trọng giải thoát cá nhân, hay còn gọi là tự giác.

Tóm lại, Phật giáo là một tôn giáo lớn của thế giới. Nhưng học thuyết triết học Phật giáo có sự kế thừa một cách chọn lọc truyền thống tư tưởng Ấn Độ. Lý tưởng thiện chân trong học thuyết này thể hiện như là một đức tính tốt đẹp mà con người cần phải và có thể đạt được. Mỗi con người muốn đạt được sự giải thoát phải thực sự nỗ lực trên cơ sở tự do lựa chọn của mình. Để khẳng định phẩm chất đạo đức cá nhân, con người phải chiến thắng

1. Lần kết tập thứ nhất diễn ra sau khi Phật viên tịch vài tuần tại Rajagrhi để đề ra quy tắc Thượng tọa bộ (Vinaya). Đại hội kết tập lần thứ hai tổ chức tại Vaishali, nhằm giải quyết 10 điểm bất đồng trong Vinaya. Đại hội kết tập kinh điển lần thứ ba nhóm họp tại Pataliputra do vua Asoka chủ trì (năm 249 tr.CN) với mục đích biên soạn lại Kinh tạng già (Sthaviravada). Kết quả hình thành nên 20 tông phái Hinayana. Lần kết tập thứ tư được tổ chức vào đầu thế kỷ I hoặc II. Sau khi đức Phật nhập niết bàn, một số tín đồ Phật giáo khác cho rằng, các tư liệu của Hinayana (Tripitaka - Tam tạng kinh) không thể hiện giáo lý đích thực của Phật và chứa nhiều đoạn phản ánh sai lệch những giáo huấn của ngài. Họ là những người thuộc phái Mahayana (Đại thừa).

chính bản thân mình. Trong khổ đau và giải thoát ra khỏi nỗi khổ đó, mọi người đều bình đẳng.

Tuy nhiên, xu hướng xuất thế, lánh tránh cuộc sống thực tiễn trần thế là điểm yếu, là xu hướng yếm thế của Phật giáo. Phật giáo khuyến khích con người tu luyện theo cách hướng nội, làm thay đổi tâm lý cá nhân chứ không có mục đích cải tạo xã hội, cải tạo tự nhiên theo hướng tích cực.

2. Triết học Trung Hoa cổ đại

a) Nho gia

Xã hội Trung Quốc cổ đại từ cuối thời Tây Chu đã rơi vào tình trạng rối loạn do sự quấy nhiễu của các nước Nhung, Địch. Sau khi chuyển về Lạc Ấp để từ đó nhà Chu có tên gọi Đông Chu hay là giai đoạn thứ hai của triều đại này, xã hội nhà Chu vẫn không thay đổi được tình thế phức tạp trước đó bởi các nước chư hầu ngày càng có xu hướng ly khai và cát cứ, diệt trừ nhau để giành ngôi vị bá chủ. Cuối Xuân Thu đầu Chiến Quốc, từ phong trào "Bách gia tranh minh", "Bách gia chư tử" xuất hiện xu hướng hữu vi với triết thuyết về đường lối trị nước dựa trên nền tảng đạo đức, tức là dùng đạo đức để cảm hóa con người, nhằm thiết lập trật tự xã hội, đưa xã hội từ chỗ "vô đạo" trở nên "hữu đạo" và đích cuối cùng của nó là xây dựng xã hội lý tưởng vốn được người Trung Hoa cổ đại quan niệm cho rằng, xã hội đó dường như từng tồn tại trong lịch sử cổ sơ của đất nước này.

Trường phái Nho gia do Khổng Tử (551 - 479 tr.CN) sáng lập. Ông là người mở ra chế độ giáo dục tư thực đầu tiên của Trung Quốc cổ đại, học trò của ông rất đông, có đến hàng nghìn người, trong đó có 72 học trò xuất sắc (thất thập nhị hiền). Nho giáo có lịch sử lâu đời ở Trung Quốc, các giai đoạn của nó có thể chia thành: Nho giáo tiền Tần, Hán Nho, Ngụy Tấn Nho, Tống Nho, Minh Nho và Thanh Nho. Nho giáo có ảnh hưởng lớn đến lịch sử nhà nước phong kiến Trung Quốc, chỉ đến năm 1911 vai trò của nó mới tạm chấm dứt trên lĩnh vực chính trị. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Nho giáo đối với đời sống tinh thần của Trung Quốc và các nước chịu ảnh hưởng vẫn còn tiếp tục lâu dài.

Kinh điển của Nho gia gồm có *Tứ thư* và *Ngũ kinh*.

Tứ thư là bốn bộ sách: *Đại Học*, *Trung Dung*, *Luận Ngữ*, *Mạnh Tử*, do các học trò của Khổng Tử ghi chép lại những lời giáo huấn, những lời đối đáp của Khổng Tử và Mạnh Tử với các vua chúa, vương hầu khi đi truyền bá học thuyết của mình.

Ngũ kinh là năm bộ kinh gồm: *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Dịch*, *Xuân Thu*. Năm bộ kinh này tương truyền do Khổng Tử thuật lại kinh điển thời trước, trong đó chỉ có *Kinh Xuân Thu* là bộ sách viết về lịch sử các nước trong thời Xuân Thu, chủ yếu của nước Lỗ từ năm 722 - 481 tr.CN do Khổng Tử biên soạn. Nội dung của nó phản ánh quan niệm về tổ chức quốc gia như là vũ trụ, trong đó "tri" và "hành" luôn đi đôi, bổ túc cho nhau một cách nhất trí, tập trung vào một vị Thánh Vương.

- *Những nội dung tư tưởng cơ bản của Nho giáo*

Về thực chất, Nho gia và Nho giáo là một. "Gia" và "giáo" tuy có khác nhau về ngữ nghĩa, song sự kết hợp của chúng thành cụm từ với tư cách là tên gọi và nội hàm lại thống nhất với nhau, đó là một học thuyết với chủ trương giáo huấn đạo đức. "Giáo" ở đây không hoàn toàn có nghĩa là tôn giáo, mặc dù từ thời Hán Nho giáo đã mang một số yếu tố tôn giáo thần bí, song những yếu tố đó không đạt tới các tiêu chí của một tôn giáo. Học thuyết này lấy mục đích chính trị là thiết lập trật tự xã hội làm đầu và đạo đức làm phương tiện để thực hiện mục đích đó. Vấn đề con người và đường lối trị nước, có thể nói, là nội dung tư tưởng cơ bản nhất của Nho giáo.

+ *Vấn đề con người*

Việc giải quyết vấn đề con người trong Nho giáo cũng đồng thời là sự truy tìm điều cốt lõi của tư tưởng trị nước. Tuy nhiên, do tâm thế của các nhà sáng lập Nho giáo cũng như nhu cầu thời đại, học thuyết này chỉ chú trọng đến bản tính con người, các mối quan hệ người và giáo dục con người mà không đề cập nhiều đến vấn đề nguồn gốc con người như trong triết học Ấn Độ cổ đại.

Theo quan điểm của Khổng Tử, *bản tính con người* là giống nhau, bởi lẽ "người ta ai cũng ham thích giàu sang và chán ghét sự nghèo hèn". Tuy nhiên, vì nhu cầu đó và bị chi phối bởi tập tính và tập quán mà con người ngày càng trở nên xa nhau (Tính tương cận dã, Tập tương viễn dã). Bản tính người, theo Khổng Tử, là do trời phú. Không chỉ có thế, trời còn ban mệnh cho con người.

Trên cơ sở quan điểm đó của Khổng Tử, các thế hệ học trò của ông về sau cũng đề cập đến bản tính con người, song ở họ không có sự thống nhất, thậm chí còn đối lập nhau. Chẳng hạn Mạnh Tử (372 - 289 tr.CN) là người tiếp thu và phát triển học thuyết của Khổng Tử theo hướng duy tâm, cho rằng, bản tính con người ta do trời phú và đó là tính thiện (Nhân chi sơ, tính bản thiện, tính tương cận, tập tương viễn). Sự khác xa nhau về tính cách con người trong cuộc sống hiện thực được Mạnh Tử lý giải rõ hơn về hệ quả lương phân của nó, một là khi con người tiếp tục phát huy tính thiện trời phú, biết kết hợp nó với tứ đoan (bốn yếu tố tiên thiên là trắc ẩn, tu ố, từ nhượng, thị phi) thì con người sẽ trở nên tốt tính, thành những bậc hiền nhân quân tử, ngược lại, nếu không "tồn tâm dưỡng tính" thì tính thiện ngày một mất đi và con người vì thế mà trở về với loài cầm thú.

Học trò của Mạnh Tử là Cáo Tử (thế kỷ IV tr.CN) cho rằng, không thể chia bản tính con người thành thiện hay ác, nó cũng giống như nước, có thể chảy về Đông, cũng có thể chảy về Tây. Đối lập với Mạnh Tử là Tuân Tử (313 - 238 tr.CN) cho rằng, bản tính con người ta vốn là ác bởi sự tranh giành nhau trong cuộc sống để thỏa mãn nhu cầu cá nhân.

Đổng Trọng Thư (179 - 104 tr.CN) được mệnh danh là Khổng Tử thời Hán đã phát triển tư tưởng của Khổng - Mạnh, cho rằng, bản tính con người lệ thuộc vào âm dương, có thể xác định theo ba phương án sau: 1) Tính thiện (thuộc dương), tính ác (thuộc âm); 2) Tính thiện là đặc tính của con người và mang tính tương đối, nói bản

tính con người là thiện trong trường hợp so với cầm thú chứ không thể sánh được với bậc thánh. Ở người bình thường tính đó có thể là thiện, cũng có thể là ác; 3) Bản tính con người vốn thiện (tiên thiên) và hướng thiện.

Về các quan hệ người, Nho giáo lấy quan hệ gia đình làm xuất phát điểm, theo đó mà Khổng Tử nêu *nhân luân* (quan hệ người có thứ bậc): quan hệ vua tôi là nhân trung; quan hệ cha con là từ hiếu; quan hệ chồng vợ là nghĩa tỳ; quan hệ anh em là nhượng đễ; quan hệ bạn bè là tín. Mạnh Tử trên cơ sở nhân luân ấy để giáo huấn con người, cho rằng quan hệ vua tôi phải có nghĩa; quan hệ cha con phải dựa trên tình thân ruột thịt; quan hệ chồng vợ phải khác biệt; quan hệ anh em phải có thứ tự; quan hệ bạn bè phải tín. Còn Đồng Trọng Thư đề ra tam cương (ba mối quan hệ có tính chất ràng buộc nhau và ràng buộc con người. Đó là, vua - tôi, cha - con, chồng - vợ): vua làm chỗ dựa cho bề tôi; cha làm chỗ dựa cho con; chồng làm chỗ dựa cho vợ. Tam cương phản ánh đạo đức xã hội, đồng thời chịu sự chi phối của học thuyết Âm dương, ở đó vua, cha và chồng thuộc dương; bề tôi, con và vợ thuộc âm. Âm phục tùng dương vô điều kiện, tức là những mối quan hệ lệ thuộc một chiều.

Về giáo dục con người, Nho giáo coi trọng giáo huấn đạo đức và hình thành nhân cách của mẫu người lý tưởng. Mặc dù các nhà nho không hoàn toàn thống nhất với nhau trong quan niệm về bản tính con người, song họ đều thống nhất ở quan điểm giáo dục, cho đó là biện pháp hữu hiệu nhất để thiết lập kỷ cương xã hội.

Chính Khổng Tử là người đầu tiên xây dựng nền giáo dục tư thực ở Trung Quốc cổ đại với quan điểm "hữu giáo vô loại", nghĩa là không phân biệt giàu nghèo, vị thế xã hội, ai muốn học đều được học. Theo ông, học cốt để nắm được đạo và hành đạo, tức làm quan, trở thành người quân tử ăn không cầu no, mặc không cầu ấm, chỉ cần vui với đạo; sáng nắm được đạo, chiều chết cũng vui lòng. Nội dung giáo dục gồm tứ giáo (văn, hạnh, trung, tín); nếu giải trí cần biết thêm lục nghệ (ngự, xạ, thư, số, lễ, nhạc). Phương pháp dạy người trước hết cần phân loại để dạy cho phù hợp. Đối với hạng trung trí trở lên, cần dạy cho những điều cao siêu thuộc hình nhi thượng; còn hạng trung trí trở xuống thì được dạy những điều cần thiết để họ biết mà ứng xử trong cuộc sống được tốt hơn. Học phải đi đôi với tập, với suy tư và phải biết đem những điều học được áp dụng trong cuộc sống xã hội. Ngoài học tập, Khổng Tử còn kêu gọi mọi người, từ thiên tử cho chí thường dân, ai cũng phải lấy tu thân làm gốc, bởi lẽ có tu thân mới tề được gia, sau đó đến trị quốc và bình thiên hạ.

+ Tư tưởng đức trị

Nho giáo đề ra chủ trương trị nước bằng đạo đức, nghĩa là lấy đạo đức để cảm hóa con người, cốt để con người biết tự trọng, xấu hổ mà không vi phạm pháp luật. Trong tư tưởng đức trị, người cầm quyền không chỉ lấy đức để trị nước cho thiên hạ theo về, mà còn phải nêu gương đạo đức cho thiên hạ học tập.

Đức của người cầm quyền được thể hiện qua ba phạm trù cơ bản, đó là Nhân, Lễ và Chính danh.

Nhân là phạm trù đạo đức cao nhất và bao trùm nhất với nội dung của nó là yêu thương con người (nhân giả ái nhân); *nhân* là trung thứ, tức suy ta ra người: những gì mình muốn thành đạt thì giúp người khác cùng đạt; những gì mình không muốn thì đừng làm cho người (kỷ sở đạt nhi đạt nhân; kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân); Hiếu để là gốc của *nhân*; ước thúc bản thân, tuân thủ lễ để làm người có *nhân* (khắc kỷ phục lễ vi nhân).

Lễ bao gồm lễ nghi tế tự và nghi thức ứng xử. Nho giáo chú trọng cả hai phương diện, song nghi thức ứng xử được các nhà sáng lập của nó đề cập nhiều hơn, bởi lễ lẽ là nguyên tắc ứng xử của con người, theo đó điều gì "trái lễ thì không nhìn, trái lễ không nghe, trái lễ không nói, trái lễ không làm". Nhà vua lấy lễ để sai khiến bề tôi, còn bề tôi lấy trung mà thờ vua. Khổng Tử khẳng định học thuyết của ông chỉ thuật lại lời thánh hiền đời xưa mà không sáng tác gì thêm (thuật nhi bất tác), còn lễ thì ông theo nhà Chu.

Chính danh là biện pháp chống lại sự tiếm quyền, vượt quyền. Mỗi người đều có bốn phận của mình và hoạt động trong phạm vi bốn phận mang tính tiền định đó. Bởi lẽ, "danh có chính thì ngôn mới thuận, ngôn có thuận thì việc mới thành, việc thành thì lễ nhạc mới cất lên được và dân đồ lúng túng [trong các hoạt động sống của mình]". Như vậy, danh gắn liền với định phận (tiền định).

Ba phạm trù đạo đức ấy là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Khổng Tử còn yêu cầu người cầm quyền phải có trí và dũng. Trí để phân biệt phải trái, dũng là có đủ can đảm để

làm việc nghĩa. Ngoài ra, ông còn yêu cầu người cầm quyền phải "cung, khoan, tín, mẫn, huệ".

Trên cơ sở thuyết đức trị của Khổng Tử, Mạnh Tử nêu tư tưởng trị nước nhân chính và thống nhất. Nhân chính cũng là đức trị, song ở đó tư tưởng nhân nghĩa được nhấn mạnh bởi theo Mạnh Tử, "nhân là ngôi nhà ta ở, nghĩa là con đường ta đi", thiếu hai thứ đó thì cuộc sống con người trở nên vô nghĩa.

Nội dung chủ yếu của thuyết Nhân chính là đạo đức nhân nghĩa trong đường lối trị nước, theo đó nhà cầm quyền phải chú trọng đến đời sống của dân, lo cho dân có của ăn của để (hàng sản), làm được điều đó mới mong đợi sự hăng tâm của dân. Học thuyết này đề cao vị thế của dân: coi trọng dân, sau đó mới đến xã tắc, còn vua thì xem thường (dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh). Không những thế, ông còn có tư tưởng dân chủ khi cho rằng, những kẻ tàn ác mà cầm quyền thì sẽ bị trời và dân lật đổ. Có thể nói, đây là điểm mới, tiến bộ hơn hẳn tư tưởng dân tín của Khổng Tử. Mạnh Tử còn chủ trương thống nhất, chống chiến tranh và cát cứ. Quan điểm này xuất phát từ thực trạng xã hội Trung Quốc cổ đại thời Chiến Quốc loạn lạc, chiến tranh triền miên, "máu chảy thành sông, xương chất thành núi" và đó cũng là khát vọng mang đậm tính nhân văn của bất kỳ dân tộc nào, thời nào cũng có.

Nếu Nho giáo Khổng - Mạnh đề cao đức trị, nhân chính, thì Tuân Tử lại chú trọng đến vai trò của Lễ trong đường lối trị nước. Theo ông, Lễ điều hòa các mối quan hệ xã hội, làm cho con người chấp nhận sự phân chia đẳng

cấp xã hội và kéo theo đó là sự phân công lao động xã hội cũng như phân phối sản phẩm từ lao động. Tuy nhiên, với quan điểm về bản tính ác của con người nên Tuân Tử đề xuất trong đường lối trị nước cần có yếu tố pháp luật để kiểm chế sự tranh giành cái lợi trong cuộc sống. Nghĩa là trong tư tưởng trị nước của Tuân Tử, hai yếu tố lễ trị và pháp trị phải được kết hợp với nhau, thành tổ hợp "Lễ pháp kiêm trị". Tuy nhiên, yếu tố pháp trị theo quan điểm của ông phải mang tính giáo dục, răn đe chứ không được nặng về hình phạt.

Đến Đồng Trọng Thư, việc phục hồi vị thế Nho giáo Khổng - Mạnh được xem là tâm điểm trong học thuyết của Hán Nho và nhà triết học này đóng vai trò quan trọng trong việc đưa Nho giáo lên địa vị độc tôn, làm trụ đỡ cho hệ tư tưởng của nhà nước phong kiến trung ương tập quyền. Thuyết thiên mệnh của Nho giáo Khổng - Mạnh được luận giải, nhờ đó trời được nhân cách hóa và trở thành thủy tổ của loài người. Giữa trời và người có sự liên thông, cảm ứng với nhau. Muốn biết trời như thế nào thì cứ đem việc người ra mà xét. Như vậy, yếu tố thần quyền về thực chất là thay thế pháp trị hà khắc mà nhà Tần đã sử dụng để trị nước. Nhờ sự kết hợp đức trị với thần quyền như vậy mà chế độ phong kiến tập quyền ở Trung Hoa duy trì sự tồn tại của nó hơn 1.000 năm.

b) Đạo gia

Trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc cổ đại, Đạo gia xuất hiện như một hiện tượng đặc biệt so với các học

thuyết triết học khác về nội dung tư tưởng của nó. Đây là trường phái triết học tập trung suy ngẫm về nguồn gốc, quy luật của thế giới, trong khi đó các học thuyết khác đều chú trọng nhiều đến các vấn đề chính trị - xã hội. Người sáng lập ra Đạo gia là Lão Tử (khoảng thế kỷ VI - V tr.CN, cũng có tài liệu nói thế kỷ IV tr.CN). Cho đến nay, niên đại của Lão Tử vẫn còn là điều bí ẩn, các học giả đã đưa ra nhiều phán đoán, song đa số đều công nhận Lão Tử sống cùng thời với Khổng Tử.

Lão Tử tên là Đàm, tự là Lý Nhĩ. Ông là người chú trọng thu mình ẩn dật, tập trung suy ngẫm về khởi thủy của vũ trụ, vạn vật và các quy luật vận động, biến đổi của chúng. Nội dung chủ yếu trong học thuyết của ông là Đạo (bản nguyên, quy luật của tự nhiên) và Đức (sự biểu hiện của Đạo với công dụng sinh thành và nuôi dưỡng vạn vật). Người tiếp tục phát triển tư tưởng của Lão Tử là Trang Tử (sinh vào khoảng năm 369 tr.CN và mất vào khoảng năm 286 tr.CN).

Kinh điển của Đạo gia gồm các tác phẩm *Đạo Đức Kinh* (học thuyết về Đạo và Đức) và *Nam Hoa Kinh* của Trang Tử.

Nội dung tư tưởng cơ bản của Đạo gia

- Tư tưởng của Lão Tử

Vấn đề trung tâm trong hệ thống tư tưởng triết học của Lão Tử là Đạo và Đức, trong đó phần nhiều ông đề cập đến Đạo. Vì vậy, sách của ông có tên là *Đạo Đức Kinh*. Lão Tử quan niệm Đạo là nguồn gốc của thế giới, còn Đức là sự thể hiện của Đạo: "Đạo khả đạo, phi thường đạo;

Danh khả danh, phi thường danh. "Vô" vạn vật chi thủy; "Hữu" vạn vật chi mẫu" (Đạo mà dùng tên để gọi [nó, tức đạo] thì không phải là đạo thường hằng bất biến; Danh mà dùng tên để gọi [nó - tên của sự vật] thì không còn là danh thường hằng bất biến. Không là bản thể của vạn vật, có là mẹ của vạn vật).

- Bản chất của Đạo: Đạo là bản nguyên của thế giới, có trước cả trời đất, vạn vật. Đạo là con đường, là quy luật chung về sự sinh thành, biến hóa của mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ.

- Tính chất của Đạo: Đạo bao gồm âm và dương. Vạn vật công âm ôm dương. Hai mặt đó luôn luôn gắn bó với nhau, quy định lẫn nhau, chuyển hóa và tạo điều kiện cho nhau. Trong họa có phúc, trong phúc có họa. Vì vậy, Đạo gia quan niệm vạn vật trong thế giới đều liên hệ mật thiết với nhau.

- Tư tưởng về Đạo được phản ánh khá nhiều trong *Kinh Dịch*, ở đó Đạo là sự vận động theo vòng tuần hoàn, có đi có lại (vãng phục, hưng suy, hết rồi lại bắt đầu). Toàn bộ vũ trụ bị chi phối bởi hai quy luật chung, đó là quy luật bình quân và phản phục. Trở về với đạo tự nhiên vô vi là trở về với cái gốc của mình, như vậy thì "không làm gì cả mà không gì không làm". Vô vi không chỉ tôn trọng bản tính tự nhiên của vạn vật, không can thiệp vào quá trình của tự nhiên, mà phải sống thuận theo bản tính và quy luật của tự nhiên.

- Giá trị tư tưởng của Đạo ở những yếu tố biện chứng - hai mặt đối lập (chính - phản); Âm dương ý phục trong

nhau; mâu thuẫn và chuyển hóa lẫn nhau. "Vật cùng tác phản, vật cùng tác biến" (Vật biến đổi đến tận cùng sẽ biến thành cái đối lập với nó. Vật biến đổi đến tận cùng sẽ biến hóa thành cái khác).

- Đạo mang nhiều nét huyền bí như "Đạo nhìn mà không thấy được; nghe mà không nghe được; muốn bắt mà không nắm được". Đây là mặt hạn chế của Lão Tử, đồng thời làm cơ sở cho sự hình thành và phát triển của Đạo giáo như một tôn giáo.

- Lão Tử phủ nhận cảm giác của con người trong nhận thức, đồng thời phủ nhận cả kinh nghiệm. Ông cho rằng, tri túc là đóng cửa ngời trong nhà, không làm gì cả mà lại hiểu biết được đạo.

Lão Tử chủ trương sống theo Đạo, theo lẽ của tự nhiên. Trong cuộc sống con người cần tôn trọng nhu, mềm, bất tranh. Ông quan niệm cái cứng dễ bị chết, cái mềm sẽ sống lâu, ví như nước tuy mềm nhưng lại mạnh và nguy hiểm. Con người phải biết làm cho tri thức của mình ngày càng nhiều hơn, biết vô dục hay ít ra là quả dục.

Hạn chế trong nhân sinh quan của Lão Tử là không công nhận tính năng động của con người trong hoạt động với tư cách là động lực của sự phát triển và cải tạo thế giới.

Mong muốn của Lão Tử là làm thế nào để có một xã hội yên bình, không có chiến tranh. Để làm được điều đó ông kêu gọi con người phải tri túc, vô dục.

Thực hiện đường lối trị nước vô vi, nghĩa là làm theo tự nhiên, để cho nó phát triển theo tự nhiên, Lão Tử đề xuất mô hình nước nhỏ, dân ít. "Gà gáy, chó sủa ở nước này,

nước khác cũng nghe thấy, nhưng cho đến già và chết cũng không bao giờ sang nhau". Lão Tử sống vào thời loạn lạc, cho nên ông chủ trương "vô vi nhi trị" và chính sách ngu dân. Vô vi nhi trị là nhà cầm quyền không làm gì cả, để mặc cho dân tự nhiên tồn tại. Nhà nước không cần đến luật pháp, không cần giáo hóa dân, dân càng ngu càng dễ trị. Mong muốn của ông là đưa xã hội về với thời kỳ nguyên thủy như quy luật của Đạo luôn hướng về gốc của nó là hư vô.

- Tư tưởng của Trang Tử

Trọng tâm học thuyết của Trang Tử là quan niệm về Đạo như là về bản nguyên của toàn bộ cái thực tại và nguyên lý tồn tại của nó. Khái niệm Đạo gắn bó chặt chẽ với "vô" hơn trong *Đạo Đức Kinh* mà hình thức cao nhất của nó là "sự vắng mặt của Đạo là sự vắng mặt của chính cái vô" (vô vô). Từ đó tư tưởng nổi tiếng của Trang Tử là quan điểm cho rằng, Đạo "vật hóa các sự vật, nhưng không phải là vật (vô vô nhi phi vô)", trong khi đó ở *Đạo Đức Kinh*, chương 25, Đạo được xem như là "sự vật hỗn độn" (vật hỗn). Đạo trong tư tưởng của Trang Tử là vô hạn, có ở khắp mọi nơi, nằm trong mọi thực tại và tạo thành vũ trụ, làm cho quý và đố có hỗn. Đạo không thể chia. Không thể nhận thức được nó bằng một hệ thống giản đơn các khái niệm, quan điểm. Từ đó làm xuất hiện quan điểm "Tề vật" (Mọi vật ngang nhau). Không có cái đẹp cũng không có cái xấu, chẳng có cái gì gọi là dài, mà cũng không có cái gì gọi là ngắn. Cũng tương tự, to nhỏ, thọ yếu đều là tương đối (thuyết tương đối).

Theo quan điểm "Tề vật", thế giới kinh nghiệm cũng giống như giấc mơ, đều là ảo ảnh. Tuy nhiên tính ảo ảnh đó không phải mang tính bản thể luận, mà là nhận thức luận. Hiện thực chân lý không đối lập cái này với cái kia (bì - thực). Không phải vật mang tên khác nhau mà dẫn đến việc cho rằng, chúng khác nhau về danh thì kéo theo sự khác nhau về bản chất. Ông chứng minh trong mơ ông hóa thành bướm và ngược lại, bướm cũng mơ thấy nó hóa thành ông, từ đó ông cho rằng, đối với người ngủ thì giấc mơ là thật, khi đó đối với người có tâm trạng thoải mái và khoái cảm thì trạng thái của anh ta là thật. Quan niệm này kéo theo sự đồng nhất giữa "sống và chết". Ông cho rằng chết là sự chuyển trạng thái, không có gì phải lo.

Trang Tử cũng đặt vấn đề trường sinh bất tử bằng nghệ thuật ăn uống và luyện đan, kể cả những phương pháp siêu nhiên. Chính vì vậy mà tác phẩm của ông đã trở thành cơ sở cho sự hình thành Đạo giáo với tư cách một tôn giáo của dân tộc Trung Hoa.

c) Mặc gia

Trong thời kỳ Bách gia tranh minh (cuối Xuân Thu đầu Chiến Quốc), khi tư gia giành được chính quyền, thiên tử bị mất quyền thì *mệnh trời* trở nên vô nghĩa. Kẻ sĩ không mê mải trong nhu cầu học làm quan mà phải học theo cách mới để làm mưu sĩ. Từ trong đám học trò của Khổng Tử xuất hiện một kẻ phản đồ, chống lại Nho gia về mọi mặt - đó là Mặc Tử.

Mặc Tử (tức Mặc Dịch, sinh vào khoảng năm 479 tr.CN và mất vào khoảng năm 381 tr.CN), người nước Lỗ, xuất thân thuộc tầng lớp tiện nhân, làm nghề thủ công và nổi tiếng trong nghề mộc. Ông được coi là người có học vấn rộng, hiểu biết nhiều. Trọng tâm tư tưởng của Mặc Tử là thuyết *Kiểm ái*.

- *Kiểm ái và biệt ái*: Kiểm ái là khái niệm mới nhưng không phải là danh, mà là thực. Kiểm cũng là nhân, là nghĩa, trong khi đó Khổng Tử chỉ chú trọng đến danh mà ít đề cập đến thực, nói là ái nhân nhưng là biệt ái, thiên ái (chư hầu chỉ biết nước mình mà không biết nước người, cho nên đi đánh nước khác; gia chủ chỉ yêu gia tộc mình,...). Biệt ái, thiên ái là chỉ biết mình mà không biết người.

- *Vũ trụ quan của Mặc Tử*

Mặc dù phủ nhận thuyết thiên mệnh của Khổng Tử, Mặc Tử vẫn đưa ra một thế giới quan tôn giáo duy tâm là trọng Trời, thờ Quỷ thần, phục tùng sức mạnh siêu nhiên thần bí. Theo Mặc Tử, Trời là một đấng anh minh, có ý chí, có nhân cách và quyền lực tối cao, tạo ra vạn vật và nuôi dưỡng muôn loài. Trời còn biết thương người hiền và trừng phạt kẻ ác. Đó là quan điểm duy tâm.

Tư tưởng của Mặc gia phản ánh nguyện vọng và tâm tư của tầng lớp mới trong xã hội (quốc nhân), tư tưởng đó có nhiều điểm tiến bộ, song lại mang tính ảo tưởng.

d) *Pháp gia*

Ngay từ thời Xuân Thu (770 - 475 tr.CN), một số học giả chính khách nắm được thực quyền ở một số nước chư

hầu đã chủ trương dựa vào luật pháp để cải biến tình hình chính trị - xã hội đương thời. Chẳng hạn tướng quốc nước Trịnh là Tử Sản đã soạn thảo và công bố hình thư (sách luật). Người chủ trương pháp trị một cách khá triệt để và đã đạt được những kết quả to lớn là Thương Ưởng, tướng quốc nước Tần (? - 338 tr.CN). Biến pháp cách tân do ông đề xướng có nội dung rất phong phú, trong đó có những chủ trương khá táo bạo so với các quan niệm phổ biến đương thời như: Dùng người và thưởng phạt cần phải xét theo tài năng chứ không theo nguồn gốc xuất thân; khuyến khích dân chúng chăm lo tăng gia sản xuất, làm giàu, kiềm chế các hành động lộng quyền, thói quen lười biếng, ăn chơi xa xỉ của tầng lớp quý tộc, v.v..

Tư tưởng Pháp gia là sản phẩm của sự biến đổi xã hội thời kỳ Chiến Quốc. Các đại biểu của nó gồm Quản Trọng, Tử Sản, tiếp đến là Lý Khôi, Ngô Khởi, Thương Ưởng, Thân Bất Hại, Lý Tư, Hàn Phi.

Pháp gia chủ trương chống "Pháp tiên vương" (bắt chước các đời vua trước) cũng như thuyết tính thiện của Nho gia. Những người theo Pháp gia cho rằng, nhân tính tiến hóa cùng với lịch sử. Hàn Phi cho rằng, "thời nào cũng có thánh nhân, do đó không nhất thiết cứ phải răm rắp noi theo các "Tiên vương", "Tiên thánh"". Trên quan điểm về thuyết tiến hóa và tính ác của Tuân Tử, Pháp gia đã đề xuất một hệ thống chính trị lấy *pháp, thuật, thế* làm nội dung cơ bản ghi trong bộ sách kinh điển là *Hàn Phi Tử*, tác giả là Hàn Phi, người được mệnh danh là tập đại thành của tư tưởng Pháp gia.

Pháp: Tinh thần của Pháp thể hiện rõ trong việc đề cao pháp trị, không a dua phụ họa nể vì quyền quý; thường phạt xét theo công lao thành tích; dùng người xét theo tài năng. Pháp là khuôn mẫu của thiên hạ. Pháp chỉ pháp lệnh thành văn của quốc gia. Pháp phải được công bố cho dân chúng biết để thực hiện.

Thuật: Thuật là thủ đoạn chế ngự thần dân của bậc quân chủ, để tâm sức vào việc quản chế bề tôi, ví như các đại thần ở địa vị cao thì Hàn Phi đề ra ba biện pháp khống chế rất cụ thể: "Chất" (nhân chất), Trấn (khống chế), Cố (cầm cố). Thậm chí kẻ làm chúa có thể nguy tạo tội danh, đầu độc, ám hại để loại bỏ đối thủ.

Thế: Kẻ làm chúa phải biết phát huy hết quyền lực. Pháp gia chủ trương quyền thế vạn năng. Kẻ thống trị phải nắm lấy quyền giết hại, khen thưởng. Có như vậy thì Thuật mới được thực thi và Pháp sẽ được tôn trọng.

Trong lịch sử Pháp gia, Hàn Phi được mệnh danh là tập đại thành tư tưởng Pháp gia. Ông đề cao việc cần kiệm, lập nghiệp làm giàu, không tán thành chủ trương "thu của người giàu bố thí cho kẻ nghèo khổ", mà chủ trương dân muốn giàu, nước muốn mạnh thì trước hết phải chăm lo sản xuất nông nghiệp, trên cơ sở đó xây dựng một đội quân hùng mạnh, nhằm tiến hành chiến tranh kiêm tính, thống nhất toàn thiên hạ. Đó là nội dung của chủ trương "Canh chiến" (canh nông và chiến đấu). Chính vì vậy, ông xếp những người không tham gia hoạt động canh chiến như kẻ sĩ thuyết khách, hiệp khách, thị thần, người buôn bán, nhà thơ đều là những kẻ gây tác

dụng xấu cho xã hội, gọi họ là Ngũ đố (năm hạng sâu mọt), cần được quản chế một cách chặt chẽ.

Hàn Phi đã kết hợp cả ba hình thức Pháp - Thuật - Thế cũng như những nguyên tắc thực hiện chúng, tạo thành một học thuyết pháp trị khá hoàn chỉnh trong chế độ phong kiến Trung Hoa và được Tần Doanh Chính áp dụng một cách triệt để, nhờ đó mà tiêu diệt được sáu nước trong Chiến Quốc thất hùng để thống nhất Trung Quốc. Do sự áp dụng một cách thất nhân tâm, quá tả nên sau khi Tần Thủy Hoàng chết, nhà Tần sụp đổ một cách nhanh chóng.

Hàn Phi là người kịch liệt phê phán các nhà triết học trước mình về đường lối trị nước, đặc biệt là Nho gia. Tuy nhiên, ông lại dựa vào học thuyết của Đạo gia để hình thành tư tưởng triết học của mình, đặc biệt là học thuyết của Lão Tử về Đạo như là quy luật mà đến cả trời cũng phải tuân theo. Đạo là quy luật của sự vật: trời, người và vật đều phải theo Đạo. Chỉ có bản thân Đạo và quốc vương mới không lệ thuộc vào Đạo, bởi vì quốc vương là sự thể hiện đầy đủ của Đạo.

Đạo là duy nhất và không bị chia, từ đó quốc vương cũng phải là duy nhất và có mọi quyền hành. Đạo là hư vô, là tĩnh và cân bằng, vì thế quốc vương phải giấu kín mọi ý định của mình, không cho thuộc hạ biết. Quốc vương phải biết thực hành vô vi, một khi nắm được ý nghĩ trong đầu các thuộc hạ, chế ngự ngay từ đầu mọi ý định xấu trong đầu họ. Mặt khác, thực hiện đạo vô vi khi và chỉ khi trong tay quốc vương có bộ máy chính

quyền hoạt động tốt. Khi ông vua phải làm những công việc của thuộc hạ thì đó là tai họa. Luật lệ ban hành là để cho dân chúng, còn nghệ thuật quản lý là của nhà vua. Luật phải được phổ biến, còn nghệ thuật quản lý là bí mật.

Tư tưởng pháp trị của Hàn Phi được áp dụng một cách cực đoan và do đó, không có chỗ cho sự phản biện từ các khuynh hướng tư tưởng khác, thậm chí còn tiêu diệt các quan điểm khác biệt. Chính vì vậy mà sử gia Tư Mã Thiên đã đánh giá về Hàn Phi là con người mà "tính ác của ông ta lên đến cực điểm, còn tính thiện đi tới chỗ triệt tiêu".

III- TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC VIỆT NAM

Việt Nam không có các trường phái, các hệ thống triết học theo đúng nghĩa của từ. Triết học với tính cách là một loại hình đặc thù của nhận thức - philosophy, yêu mến sự thông thái - nếu hiểu theo nghĩa đó và nếu so sánh với triết học Tây Âu từ cổ đại tới ngày nay thì trong lịch sử tư tưởng Việt Nam dường như không có triết học.

Tuy nhiên, nếu xét theo quan niệm triết học là một hình thức thế giới quan và nhân sinh quan, phản ánh nhận thức chung về tự nhiên, xã hội và con người, tức là phản ánh tồn tại xã hội ở mức độ nhất định ý thức xã hội của một dân tộc, thì việc phủ nhận hoàn toàn khả năng tư duy triết học của một dân tộc có chiều dày lịch sử lại là thiếu khách quan, không thực tế.

Đương nhiên, cần phải hiểu sự biểu hiện của "triết học Việt Nam" ở tầm mức như thế nào và đặc thù của nó ra sao trong toàn bộ tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam. Một nhận định tương đối phổ biến lâu nay cho rằng, Việt Nam tuy không có các trường phái triết học thực thụ, song tư tưởng triết học Việt Nam, triết lý Việt Nam, chẳng những có từ sớm, mà còn đạt tới trình độ khá cao. Việc chỉ ra tư tưởng triết học trong hệ thống các tư tưởng Việt Nam, đánh giá và phân loại chúng trong một hệ thống thực tế, là việc làm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Một số công trình nghiên cứu đã chú ý đến vấn đề này, tuy nhiên công việc mới chỉ bắt đầu.

Trước hết, cần lưu ý một đặc điểm là dân tộc Việt Nam tuy có truyền thống văn hóa dài lâu, nhưng lại không có văn tự riêng, do đó việc lưu truyền các giá trị của nền văn hóa đó có những hạn chế nhất định. Tuy nhiên, hạn chế đó không cản trở sự hình thành các hệ thống triết học, mà có lẽ do việc "lập thuyết" ở nước ta không có truyền thống. Trong lịch sử, người Việt Nam chủ yếu tiếp thu các học thuyết từ bên ngoài, vận dụng các nội dung được xem là cần thiết cho đời sống xã hội. Sự vận dụng những nội dung đó do nhu cầu thực tiễn quy định và luôn có sự kết hợp với các yếu tố bản địa, làm cho bản thân các học thuyết có sự biến đổi. Quá trình tiếp biến văn hóa lâu dài trong lịch sử đã hình thành nên các tư tưởng triết học Việt Nam.

Để tìm ra đặc thù của tư tưởng triết học Việt Nam, ngoài việc dựa vào sự thống nhất của tính lịch sử cụ thể

và lôgic nội tại của các hiện tượng, sự vật, chúng ta cũng cần có phương pháp nghiên cứu so sánh để thấy sự biến đổi của các phạm trù, các khái niệm vốn được tiếp thu từ các học thuyết du nhập vào Việt Nam.

1. Nho giáo ở Việt Nam

Nho giáo được du nhập vào Việt Nam từ thời Tây Hán, nó song hành với việc truyền bá chữ nho từ nhiều nguồn khác nhau, song với tư cách một học thuyết chuyên chú trọng vào trị nhân, trị quốc, Nho giáo đã trở thành công cụ đắc lực cho chính quyền đô hộ trong việc đồng hóa dân tộc ta dưới thời Bắc thuộc. Để đào tạo nguồn nhân lực cho bộ máy đô hộ, nhà Hán đã tiến hành mở các lớp đào tạo quan lại theo tinh thần Nho học, từ chỗ lớp đào tạo đầu tiên do Mã Viện mở sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, ở Giao Chỉ đã hình thành nên một trung tâm học hiệu dưới thời Sĩ Nhiếp ở Thuận Thành (thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay). Nho giáo trong buổi đầu vào Việt Nam mang tính quan phương, do đó ảnh hưởng của nó chỉ ở số ít các trí thức Việt Nam, thêm nữa do sự hạn chế của chính quyền đô hộ, số người Việt tham gia học Nho không nhiều, một số người theo học Nho đã đỗ đạt, thậm chí được bổ nhiệm làm quan.

Sau khi đất nước giành được độc lập, ba triều đại phong kiến Việt Nam trong thế kỷ X không chú trọng đến Nho giáo và Nho học mà hướng tới Phật giáo và Đạo giáo nhiều hơn. Tuy nhiên, việc truyền bá chữ Nho vẫn được tiếp tục thực hiện bởi các nhà sư và đạo sĩ, các nội dung

tư tưởng của Nho giáo đã gián tiếp được phổ biến trong nhân dân thông qua các loại sách dạy chữ Hán như Tam Tự kinh, Tam Thiên tự, v.v.. Đến nửa cuối thế kỷ XI, do nhu cầu xây dựng chế độ phong kiến trung ương tập quyền, nhà Lý đã tiến hành một loạt hoạt động liên quan đến Nho giáo và Nho học. Cụ thể, năm 1070, nhà Lý xây dựng Văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử và 72 học trò xuất sắc của Khổng Tử; năm 1075, mở khoa thi đầu tiên, còn gọi là thi Minh kinh bác học và Nho học tam trường; năm 1076, mở Quốc Tử Giám làm nơi đào tạo các nho sĩ xuất thân từ tầng lớp quý tộc hoàng gia.

Mặc dù đề cao Phật giáo như nhà Lý, nhưng nhà Trần cũng dành cho Nho giáo và Nho học sự quan tâm đáng kể để dựa vào nó mà củng cố và phát triển chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Nhà Trần mở các khoa thi đều đặn hơn, sử dụng những người đỗ đạt qua các kỳ khoa cử vào những vị trí thích hợp của bộ máy nhà nước. Thậm chí những người không đi thi hoặc không đỗ nhưng có trình độ học vấn Nho học vẫn được sử dụng.

Từ nửa cuối thế kỷ XI, Nho giáo ngày càng khẳng định được vị thế của nó trong đời sống chính trị - xã hội của đất nước. Vào thời kỳ đó, Nho giáo ở Trung Quốc đã có bước phát triển cao về mặt học thuật, được gọi là thời kỳ thịnh vượng của Nho giáo với tên gọi chung cho giai đoạn từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX là Tân Nho giáo (Tống Nho). Đến thế kỷ XV, sau cuộc kháng chiến giải phóng đất nước khỏi sự đô hộ của nhà Minh, triều Lê Sơ đã thực hiện độc tôn Nho giáo trên lĩnh vực chính trị, lấy Nho giáo

làm bệ đỡ hệ tư tưởng cho đường lối trị nước. Sự độc tôn đó đạt đến đỉnh cao dưới thời trị vì của vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497).

Sau khi vua Lê Thánh Tông mất, triều đại Lê dần dần tụt dốc và đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng chính trị - xã hội nghiêm trọng, dẫn đến sự đảo chính của nhà Mạc. Xã hội phong kiến Việt Nam từ đó đã lâm vào tình trạng khủng hoảng kéo dài cho đến tận năm 1802, trải qua các cuộc nội chiến tranh giành quyền lực giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn (ở Đàng Trong và Đàng Ngoài). Phong trào Tây Sơn nổi lên từ năm 1771 với những thành tích nổi bật là xóa bỏ cát cứ, đánh tan 20 vạn quân Thanh xâm lược, sau cũng rơi vào tình trạng tái cát cứ, dẫn đến sự tan vỡ bởi họ Nguyễn. Trong thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam kéo dài khoảng ba thế kỷ, Nho giáo tuy có bị suy yếu bởi nhiều nguyên nhân khác nhau, song bản thân nó vẫn duy trì được vị thế chủ đạo trong đời sống chính trị - xã hội. Các thế lực phong kiến vẫn phải dựa vào nó để lý giải tính chính nghĩa và duy trì quyền lợi của mình.

Sau khi nhà Nguyễn lật đổ nhà Tây Sơn, lập nên triều Nguyễn thì triều đại này lại tiến hành độc tôn Nho giáo lần thứ hai do một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, triều Nguyễn chưa sẵn sàng tiếp thu hệ tư tưởng tư sản. *Thứ hai*, khi nhà Nguyễn lật đổ nhà Tây Sơn, việc biện minh cho tính chính thống của nhà Nguyễn chỉ còn cách duy nhất là dựa vào học thuyết mệnh trời của Nho giáo, cho rằng ngôi vị của nó do trời quyết định. *Thứ ba*, ở phương

Đồng thời bấy giờ chưa có mô hình nhà nước tư sản nào khác để nhà Nguyễn làm theo, mà chủ yếu nhìn vào nhà Thanh của Trung Quốc. Với ba nguyên nhân đó, nhà Nguyễn đã dựa vào Nho giáo để củng cố và duy trì quyền thống trị.

Tuy nhiên, Nho giáo từ thế kỷ XVIII, đặc biệt là từ sau sự xâm lược của thực dân Pháp, đã bị công kích từ phía Thiên Chúa giáo và từ năm 1919, Pháp đã bãi bỏ chế độ khoa cử theo lối cổ học, làm cho Nho giáo bị mất hết vai trò của nó trong đời sống chính trị - xã hội. Đầu thế kỷ XX, mặc dù có một số học giả muốn khôi phục những giá trị của Nho giáo như Trần Trọng Kim, Phan Bội Châu, song những giá trị đích thực của nó cũng chỉ tồn tại ở mức độ nhất định trong đời sống tinh thần của xã hội.

Sự du nhập và tiếp biến của Nho giáo ở Việt Nam trong thời kỳ lịch sử lâu dài đã làm cho học thuyết này có những biến đổi đáng kể.

Thứ nhất, cha ông ta tiếp thu ở Nho giáo những yếu tố cần thiết cho đời sống thực tiễn của đất nước, chủ yếu là phương diện chính trị - đạo đức, tất cả những gì liên quan đến lập luận trù tượng, khái quát, hoặc gắn với khoa học, kỹ thuật thường lại là điều hiếm hoi. Đó là sự "lược bỏ những cái tuế toái" (Trần Đình Hượu), xa rời thực tiễn. Song, sự tiếp thu đó cũng là một kiểu "có chọn lọc" theo sự kiểm nghiệm của Nho giáo trong hoạt động thực tiễn.

Thứ hai, những phạm trù cơ bản của Nho giáo tuy được tiếp thu và vận dụng trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, nhưng cách hiểu, cách vận dụng và sự lý giải chúng

đã theo cách riêng, phù hợp với nhu cầu thời đại và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam. Có thể chỉ ra một số nội dung của Nho giáo ở Việt Nam như sau:

Về *phương diện triết học*, Nho giáo ở Việt Nam cũng đề cập đến những vấn đề về bản thể của thế giới như âm dương, khí và mối quan hệ của nó với lý. Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) trong *Bạch Vân am thi tập*, Lê Quý Đôn (1726 - 1784) trong *Vân đài loại ngữ* và một số nhà tư tưởng khác đều có quan điểm thống nhất rằng, thế giới và vạn vật của nó có nguồn gốc từ Thái cực, đó là khí; khí và lý có mối quan hệ mật thiết, không thể tách rời, song khí có trước lý.

Nguyễn Bình Khiêm và Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (1720 - 1791) trong *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* cũng bàn nhiều đến âm dương và mối quan hệ giữa chúng. Trên cơ sở của Dịch học, các ông đề cập đến sự kết hợp hài hòa của hai thế lực đối lập này, đồng thời khẳng định âm dương chính là những yếu tố tạo nên "cơ trời" huyền diệu để các ông suy xét quy luật vận động, biến đổi của các hiện tượng tự nhiên và xã hội. Đặc biệt, Hải Thượng Lãn Ông đã vận dụng học thuyết âm dương vào chẩn trị bệnh tật cứu người.

Vấn đề chính trị - xã hội được xem là trọng tâm trong tư tưởng triết học của các nhà Nho ở Việt Nam. Đó là vấn đề về đường lối trị nước dựa trên nền tảng đức trị của Nho giáo. Nho giáo ở Việt Nam trước hết chú trọng đến vấn đề trị nước an dân dựa trên nguyên tắc quyền mưu để trừ gian cho dân và nhân nghĩa để duy trì quốc thái dân an.

Nước trị dân an là tâm thế của các nhà nho, đồng thời cũng là mục đích tối thượng của các triều đại phong kiến Việt Nam. Thực hiện đường lối đức trị trong điều kiện Nho giáo độc tôn, các triều đại từ Lê Sơ trở đi đã chú trọng kết hợp với pháp trị, yếu tố thứ hai đóng vai trò bổ trợ để thực hiện mục đích chính trị.

Vấn đề đạo đức trong lịch sử Nho giáo ở Việt Nam cũng có những điểm khác với Nho giáo Trung Quốc. Nho giáo ở Việt Nam đề cập đến đạo hiếu mang nặng tính nhân văn và không cực đoan. Đạo trung trong Nho giáo ở Việt Nam cũng không tới mức ngu trung, tuy chưa đạt tới "ý tưởng" dân chủ như Mạnh Tử. Trung quân trong Nho giáo ở Việt Nam luôn đi liền với ái quốc một cách có điều kiện, đồng thời tinh thần trung nghĩa trở thành tất yếu của chủ nghĩa yêu nước truyền thống Việt Nam. Nếu như Khổng Tử khẳng định "quân tử như gió, tiểu nhân như cỏ, gió thổi thì cỏ rạp" với nghĩa "tiểu nhân là dân"; "quân tử động khẩu, tiểu nhân động thủ"; còn Mạnh Tử cho rằng, quân tử lao tâm, tiểu nhân lao lực để nuôi quân tử, thì Nguyễn Trãi cho rằng, những kẻ làm quan "ăn lộc phải biết đền ơn kẻ cấy cày", v.v..

Nho giáo ở Việt Nam cũng bị chi phối bởi các học thuyết khác, đặc biệt là Phật giáo và Đạo giáo cả trên bình diện lý luận lẫn thực tiễn. Có thể khẳng định chắc chắn rằng, sự đặc thù của Nho giáo ở Việt Nam có sự đóng góp rất lớn của mối quan hệ tam giáo, từ đó Nho giáo ở Việt Nam nhận được sự bổ sung cần thiết cho các lĩnh vực hoạt động chính trị - xã hội của nó.

2. Phật giáo ở Việt Nam

Phật giáo vào Việt Nam từ Ấn Độ theo hai con đường chính: hướng tây bắc và hướng nam. Thời điểm du nhập của Phật giáo vào Việt Nam hiện có nhiều ý kiến khác nhau, song theo *Thiền uyển tập anh*, một tài liệu ghi chép các dòng Thiền vào Việt Nam và phá hệ của chúng cho tới thời điểm hình thành Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, thì thời điểm đó từ thế kỷ II. Quá trình du nhập của Phật giáo vào Việt Nam được chia thành hai giai đoạn: từ thế kỷ II đến thế kỷ VI là sự truyền bá giáo tông, tức Phật giáo nguyên thủy; từ thế kỷ VI trở đi là sự truyền bá của các dòng Thiền từ Trung Quốc, còn gọi là tâm tông.

Cho đến nay, bằng chứng của sự truyền bá giáo tông là vai trò của Mâu Bác với tác phẩm *Lý hoặc luận* (luận về những điều còn nghi hoặc), ở đó tác giả trình bày 37 câu hỏi và đáp về Phật mà người chất vấn Mâu Tử có trình độ Nho học. Tuy một số câu giải đáp mang tính thần thoại về Phật, song người chất vấn đã thỏa mãn và nguyện trở thành Ưu bà tắc của Phật giáo.

Từ thế kỷ VI lần lượt xuất hiện các dòng Thiền: Tì Ni Đa Lưu Chi (vào năm 580); Vô Ngôn Thông (vào năm 820); Thảo Đường vào đời vua Lý Thánh Tông. Nội dung tư tưởng cơ bản của các dòng Thiền là quan niệm Phật tại tâm, Phật tức tâm và tâm tức Phật. Phái Tì Ni Đa Lưu Chi do thiền sư Ấn Độ đắc đạo ở Trung Quốc, sang truyền bá ở Việt Nam với đặc thù của nó là tư tưởng vô trụ (không dựa vào có, cũng không dựa vào không; con đường giải thoát là sự kết hợp tự giác với giác tha để đến với Niết bàn.

Ở Việt Nam, phái này truyền thừa được 19 đời. Phái Vô Ngôn Thông chủ trương không dựa vào giáo lý, ngôn ngữ, lấy tâm truyền tâm và thực hành đốn ngộ (đột nhiên giác ngộ). Phái Vô Ngôn Thông truyền thừa được 15 đời. Phái Thảo Đường do vua Lý Thánh Tông và thiền sư Thảo Đường sáng lập, song ảnh hưởng của nó chủ yếu trong nội bộ quý tộc hoàng gia nhà Lý, do đó chỉ truyền thừa được 6 đời, tức là đến thời điểm nhà Trần nắm quyền thống trị.

Trong thời Bắc thuộc, Phật giáo ảnh hưởng trực tiếp đến các địa bàn cư dân làng xã. Chùa từ lâu đời đã gắn bó mật thiết với đời sống tinh thần của nhân dân và đi sâu vào văn hóa của người Việt. Với tư tưởng từ bi hỉ xả, cứu độ chúng sinh, giải thoát khỏi khổ đau do nghiệp..., Phật giáo dễ hòa nhập với tư tưởng bản địa của người Việt và nhờ đó, tồn tại và phát triển mạnh ở Việt Nam.

Sau khi đất nước được giải phóng khỏi sự đô hộ của phương Bắc, các triều đại phong kiến Việt Nam ở thế kỷ X đã chú trọng nhiều đến Phật giáo. Nhiều nhà sư tham gia chính sự và góp phần không nhỏ vào chủ trương trị nước của các triều đại, đặc biệt là thời Tiền Lê. Dưới thời Lý - Trần, Phật giáo được coi là quốc giáo và đây là thời kỳ thịnh vượng nhất của Phật giáo ở Việt Nam. Các triều đại phong kiến đã dành cho Phật giáo sự ưu tiên cả về mặt vật chất lẫn tinh thần, nhờ đó chùa chiền xây dựng khắp nơi, số lượng các nhà tu hành có khi chiếm tới một nửa lực lượng lao động. Đặc biệt, vào cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, trên cơ sở truyền thừa của các dòng Thiền ở

Việt Nam đã xuất hiện Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, mang đậm sắc thái của Thiền Việt Nam.

Từ thế kỷ XV, do các triều đại phong kiến Việt Nam đưa Nho giáo lên địa vị độc tôn trên lĩnh vực chính trị, Phật giáo suy giảm ảnh hưởng về mặt chính sự so với trước, và từ đó chủ yếu hoạt động ở địa bàn làng xã. Đến đầu thế kỷ XX, ở Việt Nam xuất hiện phong trào chấn hưng Phật giáo, song vị thế và vai trò của Phật giáo cũng không thể sánh được với thời Lý - Trần.

Với quá trình tồn tại trong lịch sử dân tộc, Phật giáo đã thấm sâu vào văn hóa và có những nét đặc thù riêng theo ba phương diện sau:

Thứ nhất, Phật giáo Việt Nam mà cụ thể là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử nhấn mạnh yếu tố "không" hay còn gọi là "hư không". Khái niệm này được đề cập trong tác phẩm *Khóa hư lục* của Trần Thái Tông, cho rằng "không" ngay từ đầu là "sắc", vốn không có một vật nào cả. Con người ta do vọng tâm mà sinh ra vọng niệm, dẫn đến sai lầm trong nhận thức bản thể của thế giới. "Không" là hệ quả của sự biến đổi không ngừng của thế giới hiện tượng, do đó không có "cái không" tuyệt đối nào cả. Muốn nhận thức được bản thể, chân như hay Phật tính thì chủ thể nhận thức phải có tâm tĩnh, sáng suốt để nhận thức được "guồng mặt nét xưa" (bản lai diện mục). Cũng theo tinh thần đó, Tuệ Trung Thượng sĩ cũng kêu gọi tĩnh tâm và xóa bỏ nhị kiến, tức là không để tâm vào các hiện tượng, sự vật. Đó là nhận thức luận của Thiền tông Việt Nam.

Thứ hai, con đường giải thoát khỏi mọi khổ đau là sự kết hợp các yếu tố thực hành điều chỉnh ý thức, tức là đưa tâm về trạng thái tĩnh để thấy tính (kiến tính) thành Phật. Trần Thái Tông kêu gọi phải thực hành sám hối theo sáu căn, và theo đó là sáu buổi (lục thì) sám hối, kết hợp với ngũ giới, thiền định để đạt tới trí tuệ Bát nhã. Ở Tuệ Trung Thượng sĩ, con đường tu luyện mang tính tự do tự tại, dường như mang tính phóng khoáng nhưng với một yêu cầu bất di bất dịch là quan niệm Phật tại tâm, nghĩa là không câu nệ vào phương pháp thiền định và thực hành các điều cấm kỵ (giới).

Thứ ba, Thiền tông Việt Nam đề cao tinh thần nhập thế tích cực, tức là tiếp thu chủ trương của Lục tổ Huệ Năng: "Phật pháp ở thế gian, không lìa thế gian giác". Chính vì vậy, trong bối cảnh phức tạp của nội bộ hoàng gia, Trần Thái Tông đã quyết chí từ bỏ ngai vàng để đi tu, song với trách nhiệm của người đứng đầu đất nước, ông đã nghe theo lời khuyên của thiền sư Trúc Lâm đại sa môn, rằng "Phàm là người làm vua, lấy muốn của thiên hạ làm muốn của mình, lấy lòng của thiên hạ làm lòng của mình" (Thiền tông chỉ nam) và trở về kinh đô. Bằng chứng về tinh thần nhập thế của các thiền sư Trúc Lâm còn lưu mãi trong lịch sử với ba lần kháng chiến chống quân Mông - Nguyên giành thắng lợi, làm nên hào khí Đông A, bởi khi đất nước lâm nguy, họ sẵn sàng cởi áo cà sa mặc áo bào xung trận.

3. Đạo gia và Đạo giáo ở Việt Nam

Tư tưởng Đạo gia ảnh hưởng chủ yếu đến tầng lớp trí thức Việt Nam, đó là nhận thức về các quy luật vận động

và biến đổi của vạn vật trong thế giới. Các đại biểu trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thường vận dụng quan điểm về sự thừa trừ, đắp đổi, doanh mẫn trong quan hệ âm dương để lý giải sự vận động và biến đổi của các sự vật. Tuy nhiên, sự ảnh hưởng đó chỉ biểu hiện rõ nét trong tư tưởng của các nhà Nho ở Việt Nam từ thế kỷ XVI mà đại biểu cho xu hướng Đạo học, Lý học ở Việt Nam là Nguyễn Bình Khiêm và một số học trò của ông. Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam dường như không có nhà tư tưởng nào chuyên tâm bàn về những vấn đề của Đạo theo tinh thần của Đạo gia, tức là bản nguyên và quy luật vận động và biến đổi của thế giới. Nếu có cũng chỉ ở mức độ vận dụng một số phương diện lý luận của Đạo gia để làm rõ thêm "biện chứng" của tự nhiên và xã hội mà họ quan sát được.

Nói như vậy không có nghĩa là những tư tưởng cơ bản khác của Đạo gia không được đề cập trước đó. Chẳng hạn khái niệm "vô vi" của Đạo gia đã được Mâu Tử đưa ra trong tác phẩm *Lý hoặ luận* khi ông giải đáp thế nào là Đạo: "Nói Đạo tức nói về sự dẫn dắt người ta đi tới chỗ "vô vi"".

Đạo giáo là một tôn giáo của Trung Hoa, ra đời muộn hơn (khoảng cuối thế kỷ II, đầu thế kỷ III), tuy có nhiều phái khác nhau song hai phái cơ bản nhất là Đạo Phù thủy và Đạo Thần tiên. Đạo Phù thủy dựa trên hình thức bùa chú, ma thuật để chữa bệnh, trừ tà; trong khi đó Đạo Thần tiên chú trọng đến mục đích trường sinh bất tử. Cả hai phái này của Đạo giáo đều ảnh hưởng đến

Việt Nam trong lịch sử bởi các hình thức hoạt động của nó gần gũi với tín ngưỡng dân gian và tâm lý sống thọ của người Việt.

Qua quá trình lịch sử lâu dài, các hình thức thờ thần và thánh của Đạo giáo ở nước ta có nhiều thay đổi. Ngoài các vị thánh mà Đạo giáo tôn thờ, ở Việt Nam còn thờ các vị thành hoàng, tiên nữ như Liễu Hạnh, Hà Giáng Kiều, Bồi Liễn, v.v., trong đó Liễu Hạnh được tôn là *Đệ nhất phúc thần* trong các vị thần ở Việt Nam. Thành hoàng là những người có công đối với một địa bàn dân cư cụ thể nào đó như làng, xã và thậm chí của cả nước. Lê Thánh Tông là người độc tôn Nho giáo và bài trừ các tệ nạn mê tín dị đoan, nhưng bản thân ông lại xây Vọng tiên lâu (Lầu ngóng tiên) chỉ vì một lần mơ thấy tiên sa. Nguyễn Dữ (thế kỷ XVI) đã viết cuốn *Truyền kỳ mạn lục*, được gọi là thiên cổ kỳ bút mà ở đó các truyện của ông mang đậm màu sắc Đạo giáo. Nhiều địa danh ở Việt Nam hiện nay vẫn còn gắn liền với thần, tiên như Tiên Du (Bắc Ninh); núi Lạn Kha; Duy Tiên, v.v..

4. Mối quan hệ tam giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam

Trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, mối quan hệ tam giáo (Nho, Phật và Đạo) không chỉ phản ánh vai trò của từng học thuyết (bản vị) trong tổ hợp, mà ở mức độ nhất định, còn làm thay đổi diện mạo tư tưởng trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Mối quan hệ đó xuất hiện đồng

thời với sự du nhập của cả ba học thuyết mà lần đầu tiên chúng ta xác nhận được, đó là vào thế kỷ II, khi Phật giáo bắt đầu làm quen với người Việt Nam qua tác phẩm *Lý hoặ luận*. Sự gặp gỡ giữa Nho, Phật và Đạo được diễn ra theo một quá trình từ những chất vấn phản biện những nội dung cơ bản của Phật giáo trên lập trường Nho và Đạo, đến sự chấp nhận Phật giáo như là yếu tố bổ sung cho nhu cầu đời sống tinh thần của xã hội đương thời.

Thời kỳ Lý - Trần, tam giáo hội nhập lần thứ hai trên cơ sở lấy Phật giáo làm bản vị. Do nhu cầu xây dựng nhà nước phong kiến trung ương tập quyền, nhà Lý và tiếp đến nhà Trần cần đến Nho giáo, ở đó tư tưởng tu, tề, trị, bình của Nho gia bù đắp cho sự thiếu hụt về tư tưởng chính trị của Phật giáo, tạo nên sự hợp nhất của tam giáo. Các nhà sư kiêm chính trị gia thời Trần là chủ thể đứng ra tiến hành hội nhập tam giáo. Đây cũng chính là cơ hội để Nho gia ngày càng phát huy sở trường, đáp ứng được nhu cầu đời sống chính trị và xu hướng quan liêu hóa bộ máy cai trị, từng bước chuyển sang thời kỳ Nho giáo chiếm ưu thế vào thế kỷ XV.

Nửa cuối thế kỷ XV, Nho học tách khỏi tổ hợp tam giáo, chiếm lĩnh đời sống chính trị - xã hội. Phật giáo lui về chiếm lĩnh phần sinh hoạt dân gian, phong tục tập quán và một phần tư tưởng kẻ sĩ. Do chủ trương độc tôn Nho giáo dưới thời Lê Sơ, những nội dung tư tưởng của Phật và Đạo ít được các nhà nho đề cập, đặc biệt là các nhà nho quan phương.

Thế kỷ XVI - XVII loạn lạc là yếu tố tạo nên những mối quan tâm phức tạp của nhà nho. Những hiện tượng phức tạp trong đời sống chính trị - xã hội của đất nước đã buộc các nhà nho phải tìm tới tư tưởng trong Phật, Đạo để lý giải thế sự và ở mức độ nhất định, lấy những hạt nhân hợp lý của hai học thuyết đó để điều chỉnh cần thiết tâm thế của mình và đồng thời để tự thỏa mãn.

Thế kỷ XVI, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm với tư cách là nhà Nho tiêu biểu cho tâm thế nêu trên đã viết *Tam giáo tượng bi minh* ở chùa Cáo Dương, huyện Thụy Anh (Thái Bình) rằng: "Tôi cũng có lòng thích điều thiện, không dám chối từ. Nhưng tôi là nhà Nho, tuy không được nghe thấu đáo về đạo Phật, đạo Lão, song có đọc rộng suy ngẫm những điều nghi hoặc cũng nắm được một hai về luận thuyết này. Đại loại Phật làm sáng sắc - tâm, phân biệt rõ nhân quả; Đạo Lão chú trọng vào khí đến nhu, nắm cái lý duy nhất giữa bản chất chân thực; Đạo của Khổng Tử gốc ở đạo đức nhân nghĩa, văn hạnh trung tín".

Trong bài *Trung Tân quán bi ký*, Nguyễn Bình Khiêm cũng đề cập khá rõ tư tưởng tam giáo, ở đó khái niệm "trung" được ông lý giải là đạo "trung chính" nhằm tránh thiên lệch, bất cập. "Trung" trở thành tiêu chí phổ quát cho đạo đức Nho giáo; "tân" là độ, là bến để con người theo về, đồng thời là nơi đưa người sang bờ "giác" ở bên kia sông (đáo bỉ ngạn); "quán" là hình ảnh, hình tượng liên quan đến Đạo giáo.

Đến thế kỷ XVIII, mối quan hệ tam giáo trên cơ sở hội nhập đã diễn ra một cách có tuyên bố, có lý luận và nhà

nho là người đứng ra làm công việc hội nhập. Một số thiền sư nổi tiếng như Chân Nguyên, Hương Hải, Ngô Thì Nhậm đều xuất thân từ cửa Khổng sân Trình. Họ đến với Phật giáo do nhiều nguyên nhân khác nhau, song chắc chắn là bởi tính lịch sử cụ thể, khi đó Nho giáo với tư cách bộ đỡ hệ tư tưởng của các thế lực phong kiến cát cứ, tề tham quan nhũng lơi, mua quan bán tước và một loạt chính sách của triều đình Lê - Trịnh trong giáo dục - khoa cử đã làm cho nhiều nhà nho chân chính thất vọng. Mặt khác, các nhà nho tiêu biểu của thời kỳ này như Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn cũng thẳng thắn thừa nhận sự thống nhất của ba đạo và họ nỗ lực lý giải cho tính đồng nguyên của chúng. Trong số các nhà tư tưởng đương thời, Ngô Thì Nhậm sau một thời gian dài đi tìm "chân chúa" để thiết lập một trật tự mới của xã hội nhưng không thành, cuối cùng đã đến với Phật giáo và trở thành "Trúc Lâm đệ tứ tổ" với tác phẩm Phật học nổi tiếng của ông là *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*. Đó cũng là tác phẩm phản ánh sự hội nhập, hòa đồng tam giáo rõ nét nhất trong tư tưởng của ông.

Từ thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX, mối quan hệ tam giáo vẫn tiếp tục được duy trì trên tinh thần lấy Nho giáo làm chủ, song tính chất của nó có phần thay đổi bởi trong hai thế kỷ trước đó, dưới thời nhà Thanh một số môn phái Đạo giáo Trung Quốc đã du nhập vào nước ta. Thêm nữa, Thiên Chúa giáo từ khi Dòng Tên của nó truyền bá vào Đàng Trong cũng dần dần lớn mạnh, tạo nên sự phong phú thêm nhưng không kém phần phức tạp

của diện mạo tôn giáo Việt Nam. Đó là sự xung đột tư tưởng giữa Thiên Chúa giáo và các tôn giáo đã và đang hiện hữu ở Việt Nam. Sự xung đột này có sự can thiệp của chính quyền nhà Nguyễn nhằm chống lại ảnh hưởng xấu của Thiên Chúa giáo với lý do giáo lý của nó không phù hợp, thậm chí có nhiều điểm hoàn toàn ngược lại với đạo đức Nho giáo truyền thống.

5. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Việt Nam là một quốc gia dân tộc độc lập, tự chủ từ rất sớm. Nền độc lập, tự chủ của Việt Nam gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước trải qua hàng ngàn năm lịch sử. Từ đầu thế kỷ XX, lịch sử Việt Nam gắn liền với tên tuổi lãnh tụ Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hóa kiệt xuất. Dưới ngọn cờ độc lập, tự do của Hồ Chí Minh, dân tộc Việt Nam đã đoàn kết, kiên cường chiến đấu, chiến thắng đế quốc Pháp và Mỹ xâm lược, thống nhất đất nước, chiến thắng trong các cuộc chiến tranh bảo vệ chủ quyền, xây dựng đất nước theo con đường dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên trong một gia đình sĩ phu yêu nước ở Nghệ An, quê hương giàu truyền thống cách mạng. Người thừa kế được truyền thống của gia đình, quê hương và dân tộc là tinh thần yêu nước nồng nàn.

Từ cuối thế kỷ XIX, Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược, trở thành một nước thuộc địa. Nhân dân Việt Nam đã liên tiếp nổi dậy chống lại ách thống trị của thực dân

Pháp dưới ngọn cờ của một số nhà yêu nước tiêu biểu nhưng đều lần lượt thất bại. Cách mạng Việt Nam lúc đó thiếu một ngọn cờ tư tưởng sáng suốt dẫn đường. Việt Nam rơi vào khủng hoảng đường lối cứu nước.

Năm 1911, Hồ Chí Minh ra nước ngoài để học hỏi, tìm giải pháp cứu nước, giải phóng dân tộc. Lúc này, chủ nghĩa đế quốc đã xác lập được sự thống trị trên một phạm vi rộng lớn của thế giới. Ách áp bức dân tộc nặng nề khiến cho sự phản kháng dân tộc của người dân nô lệ sôi sục. Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, Cách mạng Tháng Mười Nga thành công năm 1917, nước Nga Xôviết ra đời, Quốc tế Cộng sản được thành lập, các đảng cộng sản lần lượt ra đời tại một số nước ở châu Âu, châu Á... Hoàn cảnh đó là điều kiện quốc tế cho sự tìm tòi con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh đã hoạt động trong phong trào công nhân và lao động tại nhiều nước trên thế giới. Người đến với nhân dân cần lao ở các nước thuộc địa đang bị chủ nghĩa thực dân nô dịch; học tập, nghiên cứu các trào lưu tư tưởng, các thể chế chính trị; tiếp thu tư tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin; chọn lựa con đường cứu nước, giải phóng dân tộc là con đường cách mạng vô sản; đứng về phía Quốc tế Cộng sản; tham gia Đảng Cộng sản Pháp. Từ đó, Hồ Chí Minh đi sâu tìm hiểu các học thuyết cách mạng trên thế giới, xây dựng lý luận về cách mạng thuộc địa, trước hết là lý luận cách mạng để giải phóng dân tộc Việt Nam, xây dựng các nhân tố cách mạng của dân tộc, tổ chức và lãnh đạo cách mạng Việt Nam tiến lên

giành những thắng lợi vĩ đại vì độc lập của dân tộc, tự do của toàn dân.

Lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước đã hình thành cho Việt Nam các giá trị truyền thống dân tộc phong phú, vững bền. Đó là ý thức chủ quyền quốc gia dân tộc, ý chí tự lập, tự cường, yêu nước, kiên cường, bất khuất... tạo thành động lực mạnh mẽ của đất nước; là tinh thần tương thân, tương ái, nhân nghĩa, cố kết cộng đồng dân tộc; thủy chung, khoan dung, độ lượng; là sự thông minh, sáng tạo, quý trọng hiền tài, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để làm phong phú văn hóa dân tộc... Trong nguồn giá trị tinh thần truyền thống đó, chủ nghĩa yêu nước là cốt lõi, là dòng chảy chính của tư tưởng văn hóa truyền thống Việt Nam, xuyên suốt trường kỳ lịch sử, là động lực mạnh mẽ cho sự trường tồn và phát triển của dân tộc. Chính sức mạnh truyền thống tư tưởng và văn hóa đó của dân tộc đã thúc giục Hồ Chí Minh học hỏi, tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại. Hồ Chí Minh đã trở thành nhà cách mạng tiếp thu sâu sắc tư tưởng văn hóa, văn minh phương Đông và phương Tây.

Với Nho giáo, Hồ Chí Minh đã tiếp thu những mặt tích cực của Nho giáo về triết lý hành động, nhân nghĩa, ước vọng về một xã hội bình trị, hòa mục, một thế giới đại đồng. Người hiểu sâu sắc triết lý nhân sinh, tu thân, tề gia; đề cao văn hóa trung hiếu "dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh". Người nói: "Tuy Khổng Tử là phong kiến và tuy trong học thuyết của Khổng Tử có nhiều điều

không đúng song những điều hay trong đó thì chúng ta nên học"¹.

Về Phật giáo, Hồ Chí Minh đã tiếp thu tư tưởng vị tha, từ bi, bác ái, cứu khổ, cứu nạn; coi trọng tinh thần bình đẳng, chống phân biệt đẳng cấp, chăm lo điều thiện, v.v..

Về chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn, Hồ Chí Minh tìm thấy những điều thích hợp với điều kiện nước ta, đó là dân tộc độc lập, dân quyền tự do và dân sinh hạnh phúc.

Về tư tưởng dân chủ của cách mạng Pháp, Hồ Chí Minh đã tiếp thu tư tưởng của các nhà khai sáng như Vôn-te, Rút-xô, Mông-tê-xki-ơ... Đặc biệt, Người chịu ảnh hưởng sâu sắc về tư tưởng tự do, bình đẳng của Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền năm 1791 của Đại cách mạng Pháp.

Về tư tưởng dân chủ của cách mạng Mỹ, Người đã tiếp thu giá trị về quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc của Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là nguồn gốc lý luận trực tiếp, quyết định bản chất tư tưởng Hồ Chí Minh. Người khẳng định: "Chủ nghĩa Lênin đối với chúng ta, những người cách mạng và Nhân dân Việt Nam, không những là cái "cẩm nang" thần kỳ, không những là cái kim chỉ nam,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.6, tr.356.

mà còn là mặt trời soi sáng con đường chúng ta đi tới thắng lợi cuối cùng, đi tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản"¹. Không máy móc, không giáo điều, Hồ Chí Minh nắm vững cái cốt lõi, linh hồn sống của chủ nghĩa Mác - Lênin là phương pháp biện chứng duy vật; học tập lập trường, quan điểm, phương pháp biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin để giải quyết các vấn đề thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Các tác phẩm, bài viết của Hồ Chí Minh phản ánh bản chất cách mạng tư tưởng của Người theo thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhưng quan trọng hơn, *tâm tư tưởng, trình độ sâu sắc của lý luận Hồ Chí Minh thể hiện qua triết lý hành động trong toàn bộ cuộc đời hoạt động của Người, trong các hoạt động cách mạng và đời sống bình thường của Người.*

Ngoài nguồn gốc tư tưởng, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh còn chịu sự tác động sâu sắc của thực tiễn dân tộc và thời đại mà Người đã sống và hoạt động. Chính quá trình hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh ở trong nước và khi còn bôn ba khắp thế giới để học tập, nghiên cứu và hoạt động, đã làm cho Người có một hiểu biết sâu sắc về dân tộc và thời đại, nhất là thực tiễn phương Đông để xem xét, đánh giá và bổ sung cơ sở triết lý phương Đông cho học thuyết Mác - Lênin. Toàn bộ hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh đã cho thấy việc thấu hiểu quy luật vận động xã hội, đời sống văn hóa và

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.563.

cuộc đấu tranh của các dân tộc trong hoàn cảnh cụ thể của các quốc gia và thời đại mới. Tư tưởng Hồ Chí Minh là sản phẩm hoạt động tinh thần của cá nhân, do Người sáng tạo trên cơ sở những nhân tố khách quan. Do đó, tư tưởng Hồ Chí Minh phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố nhân cách, phẩm chất và năng lực tư duy của chính người sáng tạo ra nó. Không chỉ ở nước ta mà có nhiều chính khách, nhiều nhà hoạt động văn hóa - xã hội ở nước ngoài đã nêu nhiều ý kiến sâu sắc về nhân cách, phẩm chất, về tài năng, trí tuệ của Hồ Chí Minh. Ngay từ năm 1923, nhà báo Ôxíp Mandenxtam khi tiếp xúc với Hồ Chí Minh đã sớm nhận xét: "Tư Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa, không phải văn hóa Âu châu, mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai"¹.

Văn hóa Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh ngày càng tỏa sáng theo dòng thời gian của dân tộc và thời đại. Nhân cách, phẩm chất, tài năng của Hồ Chí Minh đã tác động rất lớn đến sự hình thành và phát triển tư tưởng của Người. Đó là một con người sống có hoài bão, có lý tưởng, yêu nước, thương dân, có bản lĩnh kiên định, có lòng tin vào nhân dân, khiêm tốn, bình dị, ham học hỏi, nhạy bén với cái mới, thông minh, có hiểu biết sâu rộng, có phương pháp biện chứng, có đầu óc thực tiễn, v.v.. Chính nhờ vậy, Người đã khám phá sáng tạo về lý luận

1. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng: *Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, t.1, tr.191.

cách mạng thuộc địa trong thời đại mới, xây dựng được một hệ thống quan điểm toàn diện, sâu sắc và sáng tạo về cách mạng Việt Nam, đã vượt qua mọi thử thách, sóng gió trong hoạt động thực tiễn, kiên trì chân lý, định ra các quyết sách đúng đắn và sáng tạo, biến tư tưởng thành hiện thực cách mạng.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là sản phẩm của sự tổng hòa và phát triển biện chứng tư tưởng văn hóa truyền thống của dân tộc, tinh hoa tư tưởng văn hóa của phương Đông và phương Tây với chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng, cùng với thực tiễn của dân tộc và thời đại qua sự tiếp biến và phát triển của Hồ Chí Minh - một con người có tư duy sáng tạo, có phương pháp biện chứng, có nhân cách, phẩm chất cách mạng cao đẹp tạo nên. Tư tưởng Hồ Chí Minh là tư tưởng Việt Nam hiện đại.

Có thể phân kỳ lịch sử tư tưởng Hồ Chí Minh như sau:

Thời kỳ hình thành tư tưởng yêu nước, thương nòi (trước năm 1911)

Đây là thời kỳ Hồ Chí Minh lớn lên và sống trong nỗi đau của người dân mất nước, được sự giáo dục của gia đình, quê hương, dân tộc về lòng yêu nước thương dân; sớm tham gia phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp; bản thân trước những thất bại trong phong trào đấu tranh của các sĩ phu yêu nước; ham học hỏi, muốn tìm hiểu những tinh hoa văn hóa tiên tiến của các cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở châu Âu, muốn đi ra nước ngoài xem họ làm gì để trở về giúp đồng bào thoát khỏi vòng nô lệ. Trong thời kỳ này, ở Hồ Chí Minh đã hình thành tư

tương yêu nước, thương dân, tha thiết bảo vệ những giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc, ham muốn học hỏi những tư tưởng tiến bộ của nhân loại.

Thời kỳ tìm tòi con đường cứu nước, giải phóng dân tộc (1911 - 1920)

Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước, trước tiên Người đến nước Pháp, nơi đã sản sinh ra tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái; tiếp tục đến nhiều nước ở châu Âu, châu Phi, châu Mỹ, sống và hoạt động với những người dân bị áp bức ở phương Đông và những người làm thuê ở phương Tây. Người đã khảo sát, tìm hiểu cách mạng Pháp, cách mạng Mỹ, tham gia Đảng Xã hội Pháp, tìm hiểu Cách mạng Tháng Mười Nga, học tập và đã tìm đến với chủ nghĩa Lênin, tham dự Đại hội Tua, đứng về phía Quốc tế Cộng sản, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Đây là thời kỳ Hồ Chí Minh đi từ chủ nghĩa dân tộc đến với chủ nghĩa Mác - Lênin. Người khẳng định: "*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*"¹.

Thời kỳ hình thành cơ bản tư tưởng về cách mạng Việt Nam (1921 - 1930)

Hồ Chí Minh đã có thời kỳ hoạt động thực tiễn và lý luận sôi nổi, phong phú ở Pháp (1921 - 1923), ở Liên Xô (1923 - 1924), ở Trung Quốc (1924 - 1927), ở Thái Lan (1928 - 1929)... Trong thời gian này, tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam đã cơ bản hình thành. Hồ Chí Minh

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.30.

đã kết hợp nghiên cứu xây dựng lý luận, kết hợp với tuyên truyền tư tưởng giải phóng dân tộc và vận động tổ chức quần chúng đấu tranh, xây dựng tổ chức cách mạng, chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Những tác phẩm như *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925), *Đường cách mệnh* (1927) và những bài viết của Hồ Chí Minh trong thời kỳ này đã thể hiện những quan điểm lớn, độc đáo, sáng tạo về con đường cách mạng Việt Nam. Có thể tóm tắt nội dung chính của những quan điểm đó như sau:

- Cách mạng giải phóng dân tộc trong thời đại mới phải đi theo con đường cách mạng vô sản. Giải phóng dân tộc phải gắn liền với giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp công nhân, phải kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội.

- Cách mạng thuộc địa và cách mạng vô sản ở chính quốc có quan hệ mật thiết với nhau. Cách mạng thuộc địa không lệ thuộc vào cách mạng ở chính quốc mà có tính chủ động, độc lập. Cách mạng thuộc địa có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng ở chính quốc và giúp cho cách mạng ở chính quốc trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn.

- Cách mạng thuộc địa trước hết là một cuộc "dân tộc cách mệnh", đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành lại độc lập, tự do.

- Giải phóng dân tộc là việc chung của cả dân chúng; phải tập hợp lực lượng dân tộc thành một sức mạnh lớn để chống đế quốc và tay sai.

- Phải đoàn kết và liên minh với các lực lượng cách mạng quốc tế, song phải nêu cao tinh thần tự lực tự cường, không được ỷ lại, chờ đợi sự giúp đỡ của quốc tế.

- Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, của cả dân tộc. Phải tổ chức quần chúng, lãnh đạo và tổ chức đấu tranh bằng các hình thức và khẩu hiệu thích hợp. Phương pháp đấu tranh để giành chính quyền, giành lại độc lập, tự do là bằng bạo lực của quần chúng và có thể bằng phương thức khởi nghĩa dân tộc.

- Cách mạng muốn thành công trước hết phải có đảng cách mạng lãnh đạo, vận động và tổ chức quần chúng đấu tranh. Đảng có vững cách mạng mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy đúng hướng, tới đích. Đảng phải có lý luận làm cốt...

Cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng cách mạng của Hồ Chí Minh trong những năm 20 của thế kỷ XX được truyền bá vào Việt Nam, làm cho phong trào dân tộc và giai cấp ở nước ta trở thành một phong trào tự giác, dẫn đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 3/2/1930, thông qua Cương lĩnh đầu tiên của Đảng.

Thời kỳ thử thách, kiên trì giữ vững quan điểm, nêu cao tư tưởng độc lập, tự do và quyền dân tộc cơ bản (1930 - 1945)

Trên cơ sở tư tưởng về con đường cách mạng Việt Nam đã hình thành về cơ bản, đầu những năm 1930, Hồ Chí Minh đã kiên trì giữ vững quan điểm cách mạng của mình, vượt qua khuynh hướng "tả" đang chi phối Quốc tế Cộng sản, chi phối Ban Chấp hành Trung ương Đảng, phát triển thành chiến lược cách mạng giải phóng dân tộc,

xác lập tư tưởng độc lập, tự do, dẫn đến thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. *Tuyên ngôn độc lập* do Hồ Chí Minh trình trọng công bố trước quốc dân đồng bào và toàn thế giới về sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Nhà nước của dân, do dân, vì dân đã khẳng định về mặt pháp lý quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam. Đây là mốc lịch sử không chỉ đánh dấu kỷ nguyên tự do, độc lập mà còn là bước phát triển mở rộng tư tưởng dân quyền và nhân quyền của cách mạng tư sản thành quyền tự do, độc lập của các dân tộc trên thế giới. Nhân dân Việt Nam nêu cao ý chí để bảo vệ quyền tự do, độc lập của mình. Đó là: *"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc"*... Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do"¹.

Thời kỳ tiếp tục phát triển mới về tư tưởng kháng chiến và kiến quốc (1945 - 1969)

Đây là thời kỳ Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng lãnh đạo Nhân dân ta vừa tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, vừa xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1945 - 1954) mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ; tiến hành cuộc kháng chiến chống

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.1.

Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Thời kỳ này, tư tưởng Hồ Chí Minh có bước phát triển mới, trong đó nổi bật là các nội dung lớn như sau:

- Tư tưởng kết hợp kháng chiến với kiến quốc, tiến hành kháng chiến kết hợp với xây dựng chế độ dân chủ nhân dân; tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng khác nhau, đó là cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nhằm mục tiêu chung trước mắt là giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

- Tư tưởng chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

- Xây dựng quyền làm chủ của Nhân dân, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

- Xây dựng Đảng Cộng sản với tư cách là một đảng cầm quyền, v.v..

Tóm lại, tư tưởng Hồ Chí Minh trải qua hơn nửa thế kỷ hình thành và phát triển, là sản phẩm tất yếu của cách mạng Việt Nam trong thời đại mới, là ngọn cờ thắng lợi của dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do, vì giải phóng dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Nhận định tổng quát về thân thế và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn đọc lúc Người qua đời, nói rõ: "Dân tộc ta, Nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra HỒ CHỦ TỊCH, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã

làm rạng rỡ dân tộc ta, Nhân dân ta và non sông đất nước ta¹. Công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với dân tộc Việt Nam được Thủ tướng Phạm Văn Đồng đánh giá là: đã đề xướng đường lối độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Tinh thần này được đúc kết trong khẩu hiệu nổi tiếng *Không có gì quý hơn độc lập, tự do*². Đại tướng Võ Nguyên Giáp khái quát: "Tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống lý luận về đường lối chiến lược, sách lược của cách mạng Việt Nam... Đó là tư tưởng cách mạng không ngừng, từ cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên chủ nghĩa xã hội, nội dung cốt lõi là giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội (giai cấp), giải phóng con người. Nói ngắn gọn là độc lập dân tộc, dân chủ, chủ nghĩa xã hội; hay nói gọn hơn: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"³. Lãnh tụ Fidel Castro cho rằng, Hồ Chí Minh đã kết hợp một cách thiên tài cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và cuộc đấu tranh vì quyền lợi quần chúng bị bọn phong kiến và giai cấp bóc lột áp bức... Sự nghiệp giải phóng dân tộc và sự nghiệp giải phóng xã hội là hai điểm then chốt trong học thuyết của Hồ Chí Minh⁴.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.627.

2. Xem Phạm Văn Đồng: *Hồ Chí Minh, quá khứ, hiện tại và tương lai*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.18.

3. Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.98.

4. Xem *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, tr.76.

Sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam gắn liền với cuộc đời và hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trên thực tế, Người đã vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo và phù hợp với đặc điểm thực tiễn Việt Nam, đó cũng chính là những điểm phát triển mới mà trước hết là việc giải quyết thỏa đáng mối quan hệ dân tộc và giai cấp, phản đế và phản phong, quốc tế và dân tộc. Chính nhờ đó mà cách mạng Việt Nam đã đạt được những thành quả to lớn, từ việc giải phóng đất nước đến xây dựng một xã hội "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

IV- TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

1. Đặc thù của triết học phương Tây

Triết học ra đời ở phương Tây khi xã hội đã chuyển sang xã hội chiếm hữu nô lệ. Sự hình thành và phát triển của triết học tuân theo những quy luật vốn có của đời sống tinh thần trên một nền tảng kinh tế - xã hội nhất định. Xét về thời gian, sự ra đời của triết học phương Tây và phương Đông không chênh nhau nhiều. Vì thế, việc phân chia thành triết học phương Đông và triết học phương Tây, bên cạnh việc dựa vào tiêu chí địa lý và không gian, thì tiêu chí làm nên sự khác biệt cơ bản giữa hai nền triết học chính là điều kiện kinh tế - xã hội và tính đặc thù của sự phát triển quy định.

Lịch sử cho thấy, trong quá trình phát triển, xã hội loài người bao giờ cũng xuất hiện những trung tâm văn minh.

Nếu như ở phương Đông, sự phát triển của các nền triết học luôn có sự giao lưu và ảnh hưởng giữa hai trung tâm lớn là Ấn Độ cổ đại và Trung Hoa cổ đại, thì ở phương Tây sự phát triển của triết học như một dòng chảy liên tục có khởi nguồn từ văn minh Hy Lạp cổ đại. Về điều này, Ph. Ăngghen đã viết: "Không có chế độ nô lệ thì không có quốc gia Hy Lạp, không có nghệ thuật và khoa học Hy Lạp; không có chế độ nô lệ thì không có Đế chế La Mã. Mà không có cái cơ sở của nền văn minh Hy Lạp và Đế chế La Mã thì không có châu Âu hiện đại"¹.

Triết học phương Tây có thể và thường được phân loại theo những cách khác nhau, vì vậy quan niệm về các hệ thống triết học cũng thường khác nhau trong các phương án trình bày, trong các sách giáo khoa. Cách phân chia phổ biến nhất cho triết học phương Tây hiện nay thường bắt gặp là theo các trường phái triết học đã tồn tại trong lịch sử như: triết học kinh nghiệm, triết học nhân học, triết học biện chứng, triết học ngôn ngữ, triết học thực chứng...; chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa thực dụng, hiện tượng học...; theo các thời đại lịch sử gắn liền với các tư tưởng triết học như: triết học cổ đại, triết học trung cổ, triết học phục hưng, khai sáng...; triết học Anh - Pháp thế kỷ XVII - XVIII, triết học cổ điển Đức...; hay theo các lĩnh vực chuyên sâu của các khoa học triết học như triết học đạo đức, triết học giáo dục, triết học văn hóa, triết học

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.20, tr.254.

khoa học... Tuy nhiên, tất cả các khuynh hướng triết học được phân chia để nghiên cứu đều có thể truy tìm được cội nguồn sâu xa, hình thức manh nha của chúng từ triết học Hy Lạp cổ đại. Đây là nét đặc thù đầu tiên của triết học phương Tây.

Triết học phương Tây không chỉ kế thừa và làm phong phú những giá trị tinh túy văn hóa của Hy Lạp cổ đại mà còn gắn kết chặt chẽ với khoa học, thẩm đượm tính duy lý và lý tưởng giải phóng con người của văn hóa phương Tây. Sự phát triển của triết học phương Tây luôn có sự gắn bó chặt chẽ giữa triết học và khoa học, nhất là từ khi các khoa học ra đời. Trong quá trình phát triển của triết học, khoa học đã trở thành nền tảng của triết học và đến lượt mình, triết học lại định hướng cho sự phát triển của khoa học. Thời kỳ nào mối quan hệ này quy định nhau chặt chẽ thì sự đóng góp của triết học và khoa học cho sự phát triển của xã hội, đặc biệt là của lực lượng sản xuất thường đạt tới hiệu quả tiến bộ cao nhất. Bởi thế, giai đoạn trước Cantơ, các nhà triết học phương Tây, nhất là các nhà triết học duy vật thường là những nhà khoa học tự nhiên. Giai đoạn sau Cantơ, khoa học phân ngành sâu hơn, triết học chuyên sâu hơn nên sự gắn kết khoa học với triết học có nhiều đặc điểm khác với các giai đoạn trước¹. Đây là nét đặc thù thứ hai của triết học phương Tây. Việc đánh giá cao vai trò của lý

1. Xem S. Hawking: *Lược sử thời gian*, Sđd.

tính, của khoa học, của công nghệ trong đời sống xã hội tất yếu sẽ dẫn đến những ảnh hưởng có ý nghĩa trong quan điểm tư tưởng triết học.

Triết học phương Tây ngay từ lúc sinh thành đã có một nét đặc trưng là tính duy lý. Các nhà triết học trường phái Elee là những người khởi thủy cho truyền thống này của triết học phương Tây. Đề cao tính hợp lý, tính không thể bác bỏ được về mặt lôgích, tôn sùng lý lẽ, lý tính... dần dần thúc đẩy sự hình thành chủ nghĩa duy lý. Trong các tài liệu, chủ nghĩa duy lý thường được nói tới với các hình thức điển hình và rạch ròi của nó vào thời Phục hưng, khai sáng. Nhưng trên thực tế, chủ nghĩa duy lý ở châu Âu đã có khởi nguồn từ Ptolemaeus (thế kỷ II), đóng vai trò là hạt nhân triết học - tư tưởng - văn hóa của mọi nhận thức và hoạt động thực tiễn. Chủ nghĩa duy lý tồn tại ở cả phạm vi thế giới quan, phương pháp luận và phương pháp, mà theo đó, lý tính (Reason) là cái cơ bản trong nhận thức và hành động của con người. Về phương diện định hướng giá trị, do tôn thờ chủ nghĩa duy lý, châu Âu nhiều thế kỷ qua coi "lý tính đang tư duy là thước đo duy nhất của mọi tồn tại... Tất cả đều phải ra trước tòa án của lý tính để biện hộ cho sự tồn tại của mình hoặc từ bỏ sự tồn tại của mình". Trong "vương quốc của lý tính", thế giới "dùng đầu để đứng" (Hêghen)¹. Các đại biểu của chủ nghĩa duy lý thường

1. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.20, tr.31, 903.

được kể đến là Xpinôda, Lépniút, Đêcácto, Hêghen... Khuynh hướng duy lý ngày càng có xu hướng chiếm ưu thế và phát triển đa dạng trong đời sống tinh thần và trong các trường phái triết học phương Tây hiện đại. Thậm chí khuynh hướng này còn chi phối cả những quan điểm chống lại chính nó, những quan điểm tự nhận mình là phi lý, phi lý tính. Ngày nay, chủ nghĩa duy lý là khuynh hướng bao trùm của tất cả các học thuyết triết học phương Tây. Đây là một đặc thù của triết học phương Tây, thể hiện sự khác biệt rất rõ so với triết học phương Đông.

Nòng cốt của chủ nghĩa nhân văn của phương Tây là sự giải phóng con người (Emancipation) với tư cách giải phóng các năng lực cá nhân, cá tính, sáng tạo. Truyền thống coi con người là trung tâm (Anthropocentrism) là cơ sở văn hóa cho sự phát triển lý tưởng này. Kể từ thời đại Phục hưng, sự kích thích của chủ nghĩa nhân văn, của lý tưởng giải phóng con người đã tạo nên sự tiếp sức to lớn cho những khuynh hướng triết học về con người được khởi đầu từ Xôcrát, được phát triển thành các trào lưu triết học con người sau này như triết học nhân học, triết học hiện sinh... Tư tưởng giải phóng con người của văn hóa Phục hưng không chỉ châm ngòi cho sự phát triển của triết học con người nói riêng, mà còn tạo ra sức sống cho chủ nghĩa nhân văn nói chung, trở thành điểm tựa cho việc kiến thiết các xã hội nhân đạo hơn, tự do hơn, công bằng và tốt đẹp hơn. Tự do, bình đẳng, bác ái là ngọn cờ

tư tưởng không chỉ của cách mạng tư sản Pháp. Lý tưởng giải phóng con người là một trong những đặc thù của triết học phương Tây.

2. Triết học Hy Lạp cổ đại

Hy Lạp là trung tâm văn minh của phương Tây cổ đại. Sự hình thành triết học Hy Lạp là kết quả khái quát những giá trị cao quý nhất từ thần thoại, sử thi, nghệ thuật và những hoạt động văn hóa tinh thần của xã hội cổ đại - một thế giới đã đạt đến trình độ phát triển khá cao về mặt kinh tế - xã hội, cao đến mức nhiều thành tựu của Hy Lạp cổ đại đã trở thành khuôn thước mẫu mực cho sự phát triển về sau. Về điều này, C. Mác đã khẳng định: "mọi triết học chân chính đều là tinh hoa về mặt tinh thần của thời đại mình"¹. Là những hình thức triết học đầu tiên của nhân loại, triết học Hy Lạp là xuất phát điểm cho mọi tiến bộ về sau của phương Tây và của loài người, từ thế giới quan và nhân sinh quan đến khoa học, nghệ thuật, giáo dục. Triết học Hy Lạp cổ đại có những đặc điểm sau:

- Chủ nghĩa duy vật Hy Lạp cổ đại mang tính *chất phác*. Các nhân tố cấu thành thế giới mà các nhà triết học duy vật Hy Lạp cổ đại hướng tới thường là các yếu tố trực quan trong đời sống hằng ngày như đất, nước, lửa, không khí... Do hạn chế của sự khái quát thuộc về trình độ nhận thức đặc trưng của thời đại nên các nhà triết học cổ đại đã

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.157.

đồng nhất vật chất với một hoặc một số dạng biểu hiện của vật chất, làm hạn chế vai trò phương pháp luận của triết học và không đáp ứng được sự phát triển của khoa học tự nhiên trong quan niệm về vật chất như ở các giai đoạn về sau.

- Triết học Hy Lạp cổ đại đã khai sinh ra những tư tưởng biện chứng với đặc trưng tiêu biểu của nó là *tự phát* và *ngây thơ*. Các nhà triết học đã nhìn nhận các sự vật, hiện tượng và thế giới trong sự biến đổi nhưng đó chỉ là kết quả của cảm nhận trực quan, thiếu tính liên hệ sâu sắc, phổ biến, bản chất.

- Với tư cách là kho tàng tri thức tổng hợp, kết tinh những gì tinh túy nhất mà nhân loại đã tích lũy được, triết học Hy Lạp cổ đại đã dung chứa hầu hết các vấn đề của thế giới quan và là tiền đề cho sự phát triển của toàn bộ triết học phương Tây về sau. Ph. Ăngghen đánh giá: "từ các hình thức muôn vẻ của triết học Hy Lạp, đã có mầm mống và đang nảy nở hầu hết tất cả các loại thế giới quan sau này"¹. Đặc điểm này cũng tạo nên nét đặc thù của triết học phương Tây trong so sánh với triết học phương Đông.

3. Triết học Tây Âu thời kỳ Phục hưng và cận đại

Đêm trường trung cổ ở Tây Âu kéo dài từ khi đế quốc La Mã sụp đổ đến tận thế kỷ XV. Tất cả những giá trị cao

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.20, tr.491.

quý thời cổ đại bị lãng quên, bị vùi dập trong nền chuyên chế phong kiến hơn một nghìn năm ở châu Âu, đột nhiên được đánh thức, sống dậy, phục hồi. Bước chuyển dữ dội, vĩ đại đó được thực hiện ở thời kỳ Phục hưng, thời đại phục sinh, hưng thịnh các giá trị của nền văn hóa cổ đại Hy Lạp.

Xét về bản chất kinh tế, thời kỳ Phục hưng là giai đoạn quá độ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đây là thời kỳ tích lũy tư bản nguyên thủy được mở rộng. Người nông dân bị đuổi ra khỏi ruộng đất của họ. Các công trường thủ công dần dần lấn át cách làm ăn theo kiểu phường hội phong kiến. Các ông chủ của sản xuất công nghiệp ngày càng có vị trí và vai trò quan trọng trong nền kinh tế, họ trở thành giai cấp mới nắm giữ sức mạnh kinh tế - giai cấp tư sản. Nông dân và những người lao động khác do không còn ruộng đất và tư liệu sản xuất phải ra thành phố làm thuê cho các công trường, xưởng thợ. Họ là tiền thân của giai cấp vô sản sau này.

Chế độ phong kiến với nền sản xuất nhỏ và các đạo luật hà khắc của nó đã bước vào giai đoạn lụi tàn. Phong trào chống phong kiến của nông dân, thợ thủ công trào dâng khắp châu Âu. Người ta không chỉ đòi xóa bỏ đặc quyền, đặc lợi của giai cấp phong kiến, nhưng chương ngại trên con đường phát triển theo xu hướng tư bản chủ nghĩa mà còn chĩa mũi nhọn vào giáo hội La Mã, thành lũy tinh thần của chế độ phong kiến. Thế giới quan của giai cấp tư sản thể hiện dưới hình thức triết học duy vật và quan niệm vô thần ngày càng rõ nét.

Sau hơn mười thế kỷ bị mai một dưới sự thống trị của nhà thờ Kitô giáo trung cổ, truyền thống đề cao con người, đề cao giá trị người bắt nguồn từ triết học cổ đại Hy La được khơi dậy và phát triển rực rỡ kể từ thời đại Phục hưng. Trên cơ sở những thành tựu mới của nền khoa học tự nhiên, lý tưởng giải phóng con người khỏi xiềng xích tôn giáo đã được tiếp thêm sức mạnh. Và cũng nhờ đó, quan điểm chinh phục thế giới được bộc lộ ở một trình độ mới.

Về phương diện chính trị - xã hội, từ giữa thế kỷ XV, phương Tây bắt đầu tiến hành cuộc tìm kiếm những miền đất mới. Trong khoảng ba thế kỷ, gần như toàn bộ thế giới với những nền văn hóa rất khác nhau đã được khám phá. Có rất nhiều lý do được nêu ra để giải thích sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản châu Âu thời bấy giờ, trong đó có cả những lý do nhân đạo, đầy tinh thần nghĩa hiệp tồn tại bên cạnh những lý do tham tàn của chủ nghĩa thực dân. Điều đáng lưu ý là "những người thực hiện cuộc bành trướng có những lý do phức tạp không kém những Thập tự quân trước đó; và cũng giống như Thập tự quân, họ tin tưởng phần nào là họ đang làm công việc của Thượng đế"¹.

1. Crane Brinton, John B. Christopher, Robert Lee Wolff: *Lịch sử phát triển văn hóa văn minh nhân loại - Văn minh phương Tây*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1994, tr.337.

Về phương diện nhận thức, như Ph. Ăngghen đã nhận xét, từ cuối thế kỷ XV, cùng với sự ra đời của "nền khoa học tự nhiên thật sự", châu Âu đã đạt tới "những tiến bộ khổng lồ" trong lĩnh vực nhận thức giới tự nhiên. Đi đôi với sự xuất hiện những Viện Hàn lâm khoa học tầm cỡ ở các nước Anh, Pháp, Mỹ..., chủ nghĩa duy lý và phương pháp tư duy siêu hình bị đẩy tới cực đoan và giữ địa vị thống trị trong nhận thức. Phải đến khi có những phát kiến mới của khoa học tự nhiên thế kỷ XVIII thì những sơ đồ nhận thức thế giới bắt nguồn từ Niuton, Lốccơ, Hốpxơ bộc lộ ra có nhiều hạn chế. Phương pháp nhận thức siêu hình "gặp phải một ranh giới mà nếu nó vượt quá thì nó trở thành phiến diện, hạn chế, trừu tượng và sa vào những mâu thuẫn không thể nào giải quyết được". Khoa học tự nhiên thời Ph. Ăngghen đã cho phép kết luận: "trong tự nhiên, rút cục lại, mọi cái đều diễn ra một cách biện chứng chứ không phải siêu hình"¹.

Về mặt văn hóa, những tư tưởng triết học, những thành tựu kỹ thuật của thời kỳ cổ đại được tôn vinh và được coi là cái kích thích sự phát kiến và sáng tạo. Các nhà tư tưởng tiên tiến của thời đại Phục hưng đặc biệt giương cao ngọn cờ nhân văn. Tư tưởng giải phóng con người và học thuyết coi con người là trung tâm được kiến giải theo tinh thần mới. Con người trở thành đối tượng nghiên cứu của triết học, những tư tưởng tốt đẹp về con

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.39.

người của Prôtago, của Xôcrát... trở thành tiền đề lý luận cho ước mơ giải phóng con người. Các giá trị về toán học của Talét, hình học của Ôclít, những yếu tố duy vật trong triết học của Êpiquya, Arixtốt cũng được xem xét, ghi nhận và kế thừa để phát triển.

Những khám phá địa lý và khoa học đã làm đảo lộn bản đồ thế giới, làm hoài nghi những tín điều trong *Kinh thánh*. Côpécnic được xem là một trong những người tạo ra đột biến về mặt nhận thức, tạo ra cơ sở khoa học cho sự phát triển của triết học thời kỳ Phục hưng.

4. Triết học cổ điển Đức

Triết học cổ điển Đức là một trong những trào lưu triết học quan trọng nhất của Tây Âu, có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển của triết học nhân loại. Cùng với chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp và học thuyết kinh tế chính trị tư sản Anh, triết học cổ điển Đức là một trong ba nền tảng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Vào thế kỷ XVIII, cả châu Âu bừng tỉnh trong thời kỳ Khai sáng. Lúc này, giai cấp tư sản đang có những thắng thế nhất định trước giai cấp phong kiến. Ở Anh, cuộc cách mạng công nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ với tốc độ đáng kinh ngạc. Ở Pháp, cách mạng tư sản năm 1789 nổ ra, báo hiệu hồi chuông khai tử của giai cấp phong kiến. Thế nhưng, khác với hai nước lớn của châu Âu lúc đó, nước Đức vẫn còn duy trì chế độ phong kiến. Vào thế kỷ XVIII, nước Đức vẫn bị chia rẽ thành 360 công quốc khác nhau. Ph. Ăngghen đã coi thời kỳ này là "thời kỳ nhục nhã về

mặt chính trị và xã hội". Thậm chí, ông còn nói rằng: "Mọi thứ đều nát bét và lung lay, xem chừng sắp sụp đổ, thậm chí chẳng còn tới một tia hy vọng chuyển biến tốt lên vì dân tộc, thậm chí không còn đủ sức vứt bỏ cái thây ma rữa nát của một chế độ đã chết rồi". Nhưng, cũng theo Ph. Ăngghen, đây là thời kỳ nở rộ nhân tài, những người biết phê phán sự thối nát của chế độ đương thời. Đó là thời kỳ đầy tự hào trong lịch sử nghệ thuật, văn học, tư tưởng của Đức. Và trên nền tảng tinh thần như thế, một trào lưu triết học đã ra đời, triết học cổ điển Đức.

Immanuel Cantơ (1724 - 1804) là nhà triết học quan trọng nhất của triết học cổ điển Đức, khởi xướng triết học phê phán và là người sáng lập nền triết học cổ điển Đức. Ông là người đã nêu quan niệm về *vật tự nó*, một học thuyết triết học độc đáo. Ông cũng là một triết gia hàng đầu của chủ nghĩa duy tâm.

Gioócgiơ Vinhem Phriđrich Hêghen (1770 - 1831) là nhà triết học duy tâm khách quan, một trong những nhà triết học lớn nhất của Đức. Ông cũng là thủy tổ của phép biện chứng, một trong những nhân tố quan trọng của triết học Mác sau này.

Lútvích Phoiobắc (1804 - 1872) là nhà triết học lớn cuối cùng của triết học cổ điển Đức. Ông đã vượt qua những bậc tiền bối, những khổng lồ của triết học Đức như Cantơ và Hêghen để đến với thế giới quan duy vật chủ nghĩa. Tuy nhiên, trong quan điểm về lịch sử, Phoiobắc lại không triệt để duy vật và rơi vào phương pháp luận siêu hình.

Điều quan trọng nhất ở triết học cổ điển Đức mà chủ nghĩa Mác - Lênin kế thừa được là phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phoiobắc. Triết học cổ điển Đức đã mang lại cái nhìn mới về thực tiễn xã hội và lịch sử nhân loại. Các nhà triết học thuộc trào lưu này đã đánh giá rằng con người là nền tảng, xuất phát điểm của một vấn đề triết học. Đây là sự kế tục lớn tư tưởng triết học cổ đại và triết học Phục hưng. Nếu như Cantơ coi con người vừa là chủ thể, vừa là kết quả của hoạt động, khẳng định hoạt động thực tiễn cao hơn lý luận thì Hêghen coi bản thân lịch sử loài người là lịch sử về phương thức tồn tại của con người, coi con người là những cá thể có thể làm chủ vận mệnh của mình. Thêm vào đó, các nhà triết học cổ điển Đức đã đề cao sức mạnh trí tuệ và khả năng hoạt động người. Con người có thể cải tạo thế giới. Họ cũng cho rằng con người là chủ thể và là kết quả của toàn bộ nền văn minh. Tuy từ lập trường duy tâm là chủ yếu, các nhà triết học cổ điển Đức đã xây dựng nên hệ thống triết học độc đáo, đậm chất phương pháp luận biện chứng. Hạn chế lớn nhất của triết học cổ điển Đức là nó không giải quyết được mâu thuẫn giữa sự tiến bộ về tư tưởng triết học và sự bảo thủ về lập trường chính trị. Không giống như các nhà triết học Pháp cùng thời, các nhà triết học Đức này không dám đấu tranh mạnh mẽ, không có những cuộc cải cách quan trọng. Tuy có tư tưởng lật đổ nhà nước đương thời và giáo hội, nhưng tư tưởng không vượt quá phạm vi tư tưởng. Thêm vào đó, hầu hết các nhà

triết học cổ điển Đức đều theo chủ nghĩa duy tâm. Bản chất quan niệm về "vật tự nó" của Canto là một quan niệm duy tâm. Trong khi đó, Hêghen giải thích vũ trụ và xã hội lại rất thần bí. Duy tâm, thần bí, tư biện là vỏ bọc vững chắc cho nền triết học Đức thời kỳ này. Tư tưởng của triết học cổ điển Đức không vào được thực tiễn, các nhà triết học chẳng những không hề đụng tới các thế lực nắm quyền tại Đức lúc đó mà hơn thế nữa, lại còn dễ dàng thỏa hiệp với giai cấp tư sản bảo thủ.

Tuy vậy, triết học cổ điển Đức lại là trào lưu triết học có liên hệ nhiều với tư tưởng Khai sáng ở Pháp. Thực tiễn cách mạng Pháp và tư tưởng triết học Đức là đương thời với nhau. C. Mác đã gọi triết học cổ điển Đức là triết học Đức của cách mạng Pháp.

5. Triết học phương Tây hiện đại

Khái niệm triết học phương Tây hiện đại ở đây được coi là giai đoạn phát triển mới của triết học phương Tây tính từ giữa thế kỷ XX đến nay. Trong gần một trăm năm ấy, xã hội phương Tây đã có nhiều thay đổi to lớn về mọi mặt do sự phát triển của sản xuất xã hội, sự bùng nổ của cách mạng khoa học và công nghệ và do các cuộc chiến tranh thế giới, do những biến cố lớn khác trong đời sống xã hội. Trong bối cảnh đó, nền triết học phương Tây hiện đại xuất hiện và làm định hình khá nhiều trào lưu, khuynh hướng triết học mới. Đáng kể nhất trong số các trào lưu lớn, nhỏ đó, người ta thường nhắc đến chủ nghĩa hiện sinh, phân tâm học, hiện tượng học và chủ

nghĩa thực dụng. Xuyên qua các trào lưu tiêu biểu đó, triết học phương Tây hiện đại có những đặc điểm cơ bản sau đây:

Đặc điểm thứ nhất, hướng về cá thể người, nhân vị. Lịch sử triết học phương Tây qua các giai đoạn phát triển đều dành vị trí hàng đầu cho việc giải quyết các vấn đề về con người. Tuy nhiên, nếu trước kia, triết học chủ yếu tiếp cận con người với tư cách là những hình mẫu lý tưởng, phổ quát, trừu tượng, trực tiếp thể hiện bản chất của con người xã hội, con người cộng đồng, thì với triết học phương Tây hiện đại, đặc biệt là chủ nghĩa hiện sinh và phân tâm học, con người cá thể, nhân vị (persons, personalist) trở thành đối tượng được chú ý khám phá. Dĩ nhiên, triết học phương Tây hiện đại cũng không mô tả số phận đơn lẻ của từng con người cá thể, con người nhân vị, mà là hướng về nhân vị người, truy tìm nguyên nhân cá thể, nhân vị để giải thích con người xã hội. Đây thực sự là một chủ đề kết dính gắn các khuynh hướng, các trường phái triết học, thậm chí tưởng chừng đối lập nhau cùng bày tỏ sự quan tâm đến giá trị người. Ngay cả triết học tôn giáo, triết học khoa học cũng không quay lưng lại với chủ đề nhân vị.

Đặc điểm thứ hai, triết học gắn chặt với khoa học. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học hiện đại, một mặt, đã gợi mở rất nhiều vấn đề cần giải thích cho triết học. Chưa bao giờ triết học lại nhận được sự kích thích đa dạng của khoa học đến như thế. Sự gắn kết giữa triết học và khoa học không chỉ riêng trong các vấn đề triết học của khoa

học, mà còn trong các lĩnh vực triết học nhân sinh và triết học tôn giáo.

Mặt khác, chính sự phát triển của khoa học hiện đại cũng đặt ra hàng loạt vấn đề mà bản thân khoa học không thể tự nó giải quyết được mà phải viện đến sự tham dự của triết học. Dễ dàng nhận thấy rằng, sự tích hợp chặt chẽ giữa triết học và khoa học đang dần trở thành một trong những đặc điểm nổi bật của triết học phương Tây khi đối mặt với những vấn đề nóng của thế giới ngày nay.

Đặc điểm thứ ba, trong khi vẫn tiếp tục tìm câu trả lời cho các thách đố hàn lâm truyền thống thì mặt khác, triết học phương Tây hiện đại lại cố gắng tiếp cận gần hơn các vấn đề đời thường thuộc đời sống con người. Trước những biến cố ngổn ngang của xã hội hiện đại, đặc biệt từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, một số trường phái triết học phương Tây với khá nhiều nhà triết học đã không ngần ngại rời bỏ ngôi nhà trí tuệ hàn lâm để giải thích các vấn đề hằng ngày của đời sống. Tâm trạng con người, thái độ sống của các cộng đồng cư dân, nguyên nhân tôn giáo và văn hóa của các sự biến xã hội... là những lĩnh vực được triết học phương Tây hiện đại chú ý bàn luận.

Đặc điểm thứ tư, tính đa nguyên và tính phi hệ thống. Đây là đặc điểm liên quan đến cách thức hoạt động triết học, cấu trúc nghiên cứu và luận bàn của bản thân triết học phương Tây hiện đại. Trước hết, tính đa nguyên và phi hệ thống thể hiện ở chỗ, mặc dù có rất nhiều khuynh

hướng, trường phái, môn phái nhưng triết học phương Tây hiện đại không được tổ chức thành các hệ thống lớn kiểu Hêghen. Thậm chí, một số trường phái triết học (chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa nhân vị, chủ nghĩa thực dụng Mỹ) và một số nhà triết học còn chủ trương phi hệ thống, chống hệ thống. Những siêu hình học với tham vọng bao trùm mọi vấn đề đã nhường chỗ cho tri thức học gắn liền với các ngành khoa học. Khoa học hiện đại quá đa dạng và chuyên sâu khiến hiện tượng độc quyền về chân lý, tư tưởng tuyệt đối bị loại bỏ. Hơn nữa, sự phát triển của nền dân chủ ở phương Tây ở trình độ hiện đại cũng mở đường cho tính đa nguyên của triết học hiện đại.

Đặc điểm thứ năm, sự gắn kết, đan xen mạnh mẽ của các khuynh hướng, các trường phái triết học. Triết học phương Tây hiện đại cho thấy tính đa nguyên, đa dạng, đa phương thức thể hiện về lập trường triết học, về nội dung tư tưởng, về đối tượng bàn luận, về cách thức thể hiện. Trong bối cảnh ấy, sự tích hợp của các khuynh hướng và các trường phái đã diễn ra giữa các loại triết học tưởng chừng không sao có thể dung hòa được. Tuy nhiên, đó chẳng phải là một sự chiết trung đơn giản. Một khi đã tích hợp được với nhau thì giữa chúng đã có sự đồng nhất. Chủ nghĩa thực chứng không chỉ duy khoa học mà còn chứa đựng những khía cạnh của hiện tượng học, phân tâm học. Chủ nghĩa hiện sinh có lúc kiên quyết chống hệ thống nhưng đôi khi cũng sử dụng hiện tượng học với

tính cách là "khoa học chính xác". Cũng có thể tìm thấy trong chủ nghĩa thực dụng Mỹ những yếu tố của chủ nghĩa kinh nghiệm, tiến hóa luận, chủ nghĩa Cantơ, chủ nghĩa thực chứng... Người ta có lý khi tuyên bố rằng, không có bất cứ trường phái triết học phương Tây hiện đại nào còn giữ được nét nguyên trình thuở ban đầu.

Tài liệu tham khảo

1. Ph. Ăngghen: "Lútvích Phoiobắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức", in trong: C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 21, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
2. PGS.TS. Doãn Chính (Chủ biên): *Lịch sử triết học phương Đông*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
3. Lưu Phóng Đồng: *Giáo trình hướng tới thế kỷ XXI - Triết học phương Tây hiện đại*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2004.
4. PGS.TS. Nguyễn Tấn Hùng: *Lịch sử triết học phương Tây từ triết học Hy Lạp cổ đại đến triết học cổ điển Đức*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
5. Hồ Sĩ Quý: "Về triết lý con người chinh phục tự nhiên", tạp chí *Triết học*, số 6, 1999.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày các khái niệm: triết học, duy vật - duy tâm, khả tri - bất khả tri, biện chứng - siêu hình.
2. Vấn đề cơ bản của triết học.
3. Nội dung chủ yếu của triết học Trung Quốc cổ đại, Ấn Độ cổ đại.

4. Nội dung chủ yếu của triết học Phật giáo và Phật giáo ở Việt Nam.
5. Nội dung chủ yếu của triết học Hy Lạp cổ đại.
6. Nội dung chủ yếu của triết học Tây Âu thời kỳ Phục hưng và cận đại.
7. Nội dung chủ yếu của triết học cổ điển Đức.
8. Điều tâm đắc nhất của học viên khi nghiên cứu lịch sử triết học.

CHƯƠNG II

TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

I- SỰ RA ĐỜI CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

Triết học Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX là một tất yếu lịch sử. Đó là sự kết tinh có tính quy luật của tư tưởng triết học nhân loại, trên cơ sở điều kiện lịch sử và sự phát triển của khoa học tự nhiên.

1. Điều kiện kinh tế - xã hội

Giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển mạnh ở châu Âu, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tạo nên mâu thuẫn giữa hai giai cấp đối lập, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, "... giai cấp tư sản không những đã rèn những vũ khí sẽ giết mình; nó còn tạo ra những người sử dụng vũ khí ấy chống lại nó, đó là những người công nhân hiện đại, những *người vô sản*"¹. Cuộc đấu tranh giai cấp tất yếu sẽ dẫn đến một yêu cầu mới đòi hỏi phải có lý luận khoa học dẫn đường - lý luận triết học Mác.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.605.

2. Tiền đề lý luận

Triết học Mác ra đời trên cơ sở tiền đề lý luận trực tiếp là triết học cổ điển Đức, mà tiêu biểu là triết học Cantor, Hêghen, Phoiơbắc.

Triết học duy tâm tiên nghiệm của Cantor đã nêu ra những quan niệm khởi đầu về phép biện chứng, làm cơ sở cho tư tưởng biện chứng duy tâm trong lịch sử triết học cổ điển Đức. Triết học Hêghen là đỉnh cao của triết học cổ điển Đức, trình bày một cách có hệ thống khái niệm, phạm trù, quy luật của phép biện chứng duy tâm xuất phát từ "Ý niệm tuyệt đối". Triết học duy vật nhân bản của Phoiơbắc đã nêu ra quan niệm về con người và lịch sử trên cơ sở giới tự nhiên và đời sống xã hội.

Kế thừa trên tinh thần phê phán những hạt nhân hợp lý của triết học cổ điển Đức, C. Mác xây dựng hệ thống triết học duy vật biện chứng.

3. Tiền đề khoa học tự nhiên

Vào giữa thế kỷ XIX, nhân loại đã đạt được những thành tựu nổi bật về khoa học tự nhiên. Các nhà khoa học R. Maye và P.P. Giulo đã phát minh ra *Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng*; học thuyết tế bào đã được khám phá bởi các nhà khoa học Svan và Slâyden của Đức; Đacuyn, nhà sinh học nổi tiếng của Anh, đã phát minh ra *Học thuyết tiến hóa*. Những phát minh vạch thời đại trong khoa học tự nhiên, cùng với những thành tựu khoa học khác trong vật lý, hóa học, sinh học là cơ sở để C. Mác xây

dựng và phát triển tư tưởng biện chứng trong học thuyết triết học của mình.

4. Những giai đoạn chủ yếu trong sự hình thành và phát triển triết học Mác - Lênin

a) Giai đoạn C. Mác - Ph. Ăngghen

- Quá trình chuyển biến tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen từ chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Trong giai đoạn này, từ năm 1837, C. Mác bắt đầu nghiên cứu triết học Hêghen, tham gia phái Hêghen trẻ. Từ năm 1839, Phridrich Ăngghen bắt đầu nghiên cứu triết học cổ điển Đức. Thông qua nhiều tác phẩm triết học, kể từ tháng 8/1844, C. Mác và Ph. Ăngghen đã có bước chuyển hoàn toàn từ thế giới quan duy tâm biện chứng sang thế giới quan duy vật biện chứng. Đó là một quá trình phức tạp, vừa cải biến phép biện chứng duy tâm trong triết học cổ điển Đức, vừa vận dụng phép biện chứng duy vật vào việc nhận thức lịch sử xã hội, để từng bước C. Mác và Ph. Ăngghen hoàn chỉnh hệ thống triết học của mình về thế giới quan và phương pháp luận.

- Thời kỳ C. Mác và Ph. Ăngghen đề xuất những nguyên lý triết học duy vật biện chứng.

Từ năm 1844, hai ông đã cộng tác với nhau để hình thành những nguyên lý triết học của mình. Tư tưởng cơ bản về triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử đã được C. Mác và Ph. Ăngghen trình bày một cách toàn diện, biểu hiện trong triết học, kinh tế học chính trị,

chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ giai đoạn này, triết học Mác trở thành cơ sở về thế giới quan và phương pháp luận để nhận thức và cải tạo thế giới.

- *Giai đoạn C. Mác và Ph. Ăngghen bổ sung và phát triển những quan điểm triết học duy vật biện chứng.*

Thông qua một số tác phẩm triết học: *Tư bản, Phê phán Cương lĩnh Gôta, Chống Duyrinh, Biện chứng của tự nhiên, Lútích Phoiobắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức...* những vấn đề về thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật, chủ nghĩa duy vật lịch sử, vấn đề thực tiễn,... đã được khái quát một cách sâu sắc và có ý nghĩa lý luận khoa học cao, làm cơ sở cho các lĩnh vực khoa học và thực tiễn.

b) V.I. Lênin phát triển triết học Mác

- *Giai đoạn 1893 - 1907*

Từ những năm 80 của thế kỷ XIX, chủ nghĩa Mác đã được truyền bá vào nước Nga. V.I. Lênin đã viết một số tác phẩm triết học để đấu tranh chống lại phái dân túy, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác. Một số tác phẩm của V.I. Lênin trong giai đoạn này: *Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao; Làm gì; Hai sách lược của đảng dân chủ - xã hội trong cách mạng dân chủ, v.v.,* đã khẳng định tư tưởng duy vật về lịch sử, tiếp tục giải quyết những vấn đề biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, vai trò của hệ tư tưởng cách mạng, vai trò nhân tố con người trong sự phát triển xã hội.

- Giai đoạn 1907 - 1917

Với tác phẩm nổi tiếng *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*, V.I. Lênin đã giải quyết vấn đề chủ nghĩa duy vật biện chứng triệt để thông qua quan niệm về vật chất, vấn đề thực tiễn và nhận thức. Trong tác phẩm *Ba nguồn gốc và ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác*, V.I. Lênin đã chỉ ra nguồn gốc và kết cấu của chủ nghĩa Mác gồm ba bộ phận - triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học. Tác phẩm *Bút ký triết học* thể hiện vai trò của V.I. Lênin về phát triển tư tưởng biện chứng duy vật, các quy luật cơ bản của phép biện chứng, về lý luận nhận thức duy vật biện chứng. Đó là những đóng góp rất có ý nghĩa của V.I. Lênin cho sự phát triển của triết học Mác.

- Giai đoạn sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917

Để phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, trong giai đoạn này, V.I. Lênin đã viết một số tác phẩm như: *Sáng kiến vĩ đại; Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản; Về chính sách kinh tế mới; Về tác dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu*. Đó là những quan điểm có ý nghĩa triết học sâu sắc về giai cấp, nhà nước, cách mạng xã hội, về chính sách kinh tế trong thời kỳ quá độ, để triết học thật sự trở thành vũ khí tinh thần cho giai cấp vô sản trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

5. Đối tượng và đặc điểm chủ yếu của triết học Mác - Lênin

- Đối tượng của triết học Mác - Lênin

Với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan, trên cơ sở lập trường của triết học duy vật biện chứng, triết học

nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, lịch sử xã hội loài người và tư duy.

Từ đối tượng nghiên cứu này, triết học trở thành cơ sở lý luận về thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật để nhận thức và cải tạo thế giới.

- *Đặc điểm chủ yếu của triết học Mác - Lênin*

+ Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng là đặc điểm cơ bản của triết học Mác - Lênin. Vì vậy, triết học Mác - Lênin đóng vai trò là công cụ nhận thức và cải tạo thế giới.

+ Sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, là đặc điểm thể hiện chủ nghĩa duy vật triệt để trên lĩnh vực xã hội. Đó là sự vận dụng các quy luật của phép biện chứng vào việc nghiên cứu lịch sử xã hội, vạch ra quy luật vận động phát triển của lịch sử xã hội loài người.

+ Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là sự thể hiện vai trò của triết học Mác - Lênin, không chỉ là công cụ nhận thức thế giới mà quan trọng hơn là trở thành công cụ cải tạo thế giới.

+ Thống nhất giữa tính khoa học với tính cách mạng là bản chất của triết học Mác - Lênin. Tính khoa học càng sâu sắc thì tính cách mạng càng triệt để. Với đặc điểm này mà triết học Mác - Lênin đã đi từ lý luận triết học thành lý luận khoa học - cách mạng.

+ Thể hiện mối liên hệ giữa triết học với các khoa học cụ thể. Sự phát triển của các lĩnh vực khoa học làm cơ sở cho những khái quát mang tính phổ biến của triết học. Đồng thời, những kết luận của triết học trở thành thế giới

quan khoa học và phương pháp luận chung nhất cho sự phát triển của các lĩnh vực khoa học cụ thể.

II- CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật

a) Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

Khái niệm mối liên hệ phổ biến dùng để chỉ sự quy định, tác động và chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố trong mỗi sự vật, hiện tượng, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau, tồn tại phổ biến trong thế giới. Thế giới thống nhất ở tính vật chất, nên tất yếu mọi sự vật, hiện tượng liên hệ với nhau, tồn tại trong tính quy định lẫn nhau. Tất cả liên hệ với tất cả.

Mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới có tính khách quan, vì nó tồn tại tất yếu, độc lập với ý thức chủ quan của con người.

Mối liên hệ phổ biến có tính phổ biến, vì nó tồn tại trong tất cả các lĩnh vực, trong mọi sự vật, hiện tượng và trong tất cả quá trình phát triển của mỗi sự vật, hiện tượng.

Mối liên hệ phổ biến có tính đa dạng, phong phú vì nó tồn tại trong những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể nhất định, có tính chất, vai trò, vị trí khác nhau.

Xuất phát từ nguyên lý mối liên hệ phổ biến, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, cần quán triệt các nguyên tắc phương pháp luận: nguyên tắc toàn diện và nguyên tắc lịch sử cụ thể.

b) Nguyên lý về sự phát triển

Khái niệm "phát triển" dùng để chỉ sự vận động theo khuynh hướng đi lên, từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn. Phát triển cũng là quá trình hình thành và giải quyết mâu thuẫn khách quan của sự vật, hiện tượng, là quá trình thống nhất biện chứng giữa cái cũ và cái mới theo khuynh hướng đi lên.

Quá trình phát triển mang tính khách quan, vì nó là sự tự thân vận động, tự thân phát triển.

Phát triển có tính phổ biến, vì nó không phải là một hiện tượng đặc trưng, cá biệt, mà tồn tại trong tất cả mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy, trong tất cả mọi sự vật, hiện tượng, và trong mọi quá trình phát triển của mỗi sự vật, hiện tượng.

Phát triển có tính đa dạng, phong phú, vì nó diễn ra trong những hoàn cảnh, điều kiện khác nhau, bao hàm tính thuận nghịch, không phải là một quá trình đồng nhất. Xét trong từng mặt, từng yếu tố thì nó không biểu hiện khuynh hướng chung, nhưng trong toàn bộ quá trình thì biểu hiện khuynh hướng đi lên từ thấp đến cao.

Từ nguyên lý về sự phát triển, cần quán triệt nguyên tắc phát triển và nguyên tắc lịch sử cụ thể trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

2. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

Quy luật là những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất yếu, phổ biến trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

Phân loại quy luật, nếu căn cứ vào mức độ, phạm vi tác động thì có quy luật đặc thù, quy luật chung, quy luật phổ biến. Căn cứ vào lĩnh vực tác động thì có quy luật trong tự nhiên, quy luật xã hội và quy luật của tư duy.

Với tư cách là khoa học về mối liên hệ phổ biến và sự phát triển, phép biện chứng duy vật nghiên cứu ba quy luật phổ biến trong mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy: quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại, quy luật phủ định của phủ định.

a) Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

- Vị trí quy luật

Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập có vai trò quan trọng nhất trong các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Quy luật này là hạt nhân của phép biện chứng, vạch ra nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Theo V.I. Lênin: "Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng..."¹.

- Khái niệm mâu thuẫn

+ Trong phép biện chứng duy vật, khái niệm "mâu thuẫn" dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.240.

chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng, hoặc giữa các sự vật, hiện tượng.

+ Nhân tố tạo thành mâu thuẫn là mặt đối lập. Khái niệm mặt đối lập dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau, là tiền đề tồn tại của nhau.

+ Sự thống nhất của hai mặt đối lập là tính quy định lẫn nhau giữa hai mặt đối lập, trong đó, sự tồn tại của mặt đối lập này là điều kiện cho sự tồn tại của mặt đối lập kia.

+ Sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập là khuynh hướng bài trừ, phủ định nhau và phát triển theo xu hướng ngược nhau giữa hai mặt đối lập.

- *Tính chất của mâu thuẫn*

+ Tính khách quan của mâu thuẫn. Sự hình thành mâu thuẫn không phải bắt nguồn từ trong tư duy, ý thức chủ quan, mà do tính tất yếu khách quan trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng tạo nên mâu thuẫn. Đó là quá trình liên hệ, thống nhất và chuyển hóa giữa các mặt đối lập trong mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau để hình thành nên mâu thuẫn biện chứng. Bản thân sự vận động của thế giới vật chất, của sự sống chính là mâu thuẫn.

+ Tính phổ biến của mâu thuẫn. Mâu thuẫn tồn tại trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy; tồn tại trong các sự vật, hiện tượng, quá trình; tồn tại trong mọi giai đoạn phát triển của sự vật, hiện tượng từ khi sinh ra đến khi kết thúc.

+ Tính đa dạng, phong phú của mâu thuẫn. Mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại trong nhiều mối liên hệ khác nhau, trong những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau, vì vậy có nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, với vai trò, vị trí khác nhau.

- Sự chuyển hóa của mâu thuẫn

Quá trình vận động của mâu thuẫn biểu hiện trong sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập, tất yếu dẫn đến sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập. Sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập diễn ra phức tạp, phong phú, đa dạng, tùy thuộc vào hoàn cảnh, điều kiện cụ thể. V.I. Lênin cho rằng: "Sự thống nhất (phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối"¹.

Sự chuyển hóa của mâu thuẫn là một quá trình. Khi mới xuất hiện, mâu thuẫn thể hiện sự khác biệt và phát triển thành hai mặt đối lập. Khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt, thì sẽ chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới ra đời, và sự chuyển hóa của hai mặt đối lập lại tiếp tục diễn ra. Vì vậy, quá trình chuyển hóa để giải quyết mâu thuẫn giữa hai mặt đối lập là nguồn gốc, động lực của sự vận động và phát triển. Theo V.I. Lênin, "... Sự phát triển là một cuộc "đấu tranh" giữa các mặt đối lập..."².

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.29, tr.379-380, 379.

- Ý nghĩa phương pháp luận

+ Mâu thuẫn có tính khách quan và phổ biến nên cần khẳng định sự tồn tại mâu thuẫn là tất yếu trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú nên cần phân biệt vị trí các loại mâu thuẫn khác nhau, như mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, mâu thuẫn cơ bản và không cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu và thứ yếu, mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng, để có phương pháp giải quyết mâu thuẫn phù hợp.

+ Không được điều hòa mâu thuẫn mà phải giải quyết mâu thuẫn, vì điều hòa mâu thuẫn là kìm hãm sự phát triển, còn giải quyết mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực cho sự phát triển.

b) Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất và ngược lại

- Vị trí quy luật

Quy luật này có vị trí vạch ra cách thức của sự phát triển của sự vật và hiện tượng, tức là quá trình phát triển từ lượng đến chất và sự tác động từ chất đến lượng, tồn tại khách quan, phổ biến, đa dạng, phong phú trong mọi lĩnh vực.

- Khái niệm chất, lượng

+ Khái niệm "chất":

Chất là khái niệm dùng để chỉ tính quy định của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành sự vật, hiện tượng đó, phân biệt với sự vật, hiện tượng khác.

Chất là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, nhưng chỉ có các thuộc tính cơ bản thì mới tạo nên chất của sự vật, hiện tượng. Mỗi sự vật, hiện tượng tồn tại nhiều chất khác nhau, gắn với sự tồn tại tương đối của nó.

+ Khái niệm "lượng":

Lượng là khái niệm dùng để chỉ tính quy định khách quan của sự vật, hiện tượng về quy mô, trình độ phát triển, biểu thị bằng con số các yếu tố, các thuộc tính cấu thành nó.

Sự phân biệt giữa chất và lượng có tính tương đối.

- *Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng*

+ Sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất.

Trong điều kiện bình thường, sự vật, hiện tượng thống nhất ở một độ nhất định.

Độ là mối liên hệ biện chứng, là tính quy định lẫn nhau giữa chất và lượng, mà trong mối liên hệ đó, sự vật, hiện tượng vẫn còn là nó, chứ chưa chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác.

Lượng và chất tạo thành mâu thuẫn biện chứng trong mỗi sự vật, hiện tượng. Khi lượng phát triển đến giới hạn điểm nút, thì sự vật, hiện tượng thực hiện bước nhảy để chuyển hóa về chất. Bước nhảy được thực hiện với quy mô và nhịp độ khác nhau.

+ Sự tác động của chất đối với lượng.

Khi chất mới ra đời, chất mới tác động đến lượng mới, làm cho sự vật, hiện tượng thay đổi về kết cấu, tính chất, quy mô, tốc độ, trình độ của quá trình vận động, phát triển.

- Ý nghĩa phương pháp luận

+ Trong nhận thức và thực tiễn, cần coi trọng cả hai mặt chất và lượng của sự vật, hiện tượng.

+ Cần khắc phục khuynh hướng tả khuynh và hữu khuynh trong mọi hoạt động của con người, vì quy luật của sự vận động và phát triển thể hiện tính biện chứng của mối quan hệ giữa lượng và chất.

+ Phát huy vai trò nhân tố chủ quan của con người trong nhận thức và vận dụng quy luật vào hoạt động cải biến tự nhiên và xã hội.

c) Quy luật phủ định của phủ định

- Vị trí quy luật

Sự phát triển là sự vận động theo khuynh hướng đi lên, thể hiện tính kế thừa, tính lặp lại và tiến lên của sự vật, hiện tượng.

- Khái niệm phủ định, phủ định biện chứng

+ Khái niệm "phủ định":

Phủ định là sự thay thế sự vật, hiện tượng này bằng sự vật, hiện tượng khác, bao hàm mọi tính chất và mọi khuynh hướng của sự vận động và phát triển.

+ Khái niệm "phủ định biện chứng":

Phủ định biện chứng là sự phủ định làm tiền đề, tạo điều kiện cho sự phát triển. Cái mới bao giờ cũng tiến bộ hơn cái cũ, có mối liên hệ với cái cũ để phát triển thành cái mới.

Phủ định biện chứng, vì vậy, có hai đặc điểm cơ bản là tính khách quan của sự phủ định và tính kế thừa của sự phủ định.

- *Phủ định của phủ định*

Gọi là phủ định của phủ định khi sự vật, hiện tượng đã trải qua ít nhất là hai lần phủ định biện chứng để hình thành một chu kỳ của sự phát triển.

Số lần phủ định biện chứng tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, tính chất, mối liên hệ của sự vật, hiện tượng, nhưng ít nhất phải trải qua hai lần phủ định biện chứng.

Cái mới ra đời theo quy luật phủ định của phủ định là cái cao hơn cái cũ, vì nó kế thừa hạt nhân hợp lý của cái ban đầu và của các lần phủ định biện chứng kế tiếp, tạo nên cái mới với tính chất kế thừa, lặp lại, tiến lên của sự vật và hiện tượng. Vì vậy, sự phát triển không phải theo đường thẳng, mà theo đường "xoáy ốc". Theo V.I. Lênin: "Sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn ("phủ định của phủ định"); sự phát triển có thể nói là theo đường tròn ốc chứ không theo đường thẳng"¹.

- *Ý nghĩa phương pháp luận*

+ Cần khẳng định tính khách quan, tính phổ biến, tính đa dạng, phong phú của quy luật trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

+ Khắc phục khuynh hướng tả khuynh và hữu khuynh trong nhận thức và vận dụng quy luật vào hoạt động thực tiễn.

+ Có thái độ tích cực ủng hộ cái mới và đấu tranh cho cái mới thắng lợi, vì theo quy luật tất yếu, cái mới bao giờ cũng tiến bộ hơn cái cũ.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.26, tr.65.

3. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

Phạm trù là những khái niệm chung nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính cơ bản và phổ biến của sự vật, hiện tượng trong những lĩnh vực nhất định của đời sống hiện thực.

Mỗi lĩnh vực khoa học như vậy có một hệ thống phạm trù phản ánh đối tượng nghiên cứu riêng trong lĩnh vực đó. Phép biện chứng duy vật khái quát những mối liên hệ phổ biến và khái quát nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

a) Cái riêng và cái chung

- Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, hiện tượng, quá trình riêng biệt nhất định. Cái chung là phạm trù chỉ mối liên hệ giống nhau ở nhiều sự vật, hiện tượng. Cái đơn nhất là phạm trù chỉ những nét, những mặt tồn tại ở một sự vật, hiện tượng, không lặp lại ở sự vật, hiện tượng khác.

- Cái riêng và cái chung tồn tại khách quan, có mối quan hệ thống nhất biện chứng. Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung. Cái chung biểu hiện tính quy luật, cái riêng thể hiện tính phong phú, đa dạng. Đồng thời, cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau.

- Trong nhận thức và thực tiễn, cần vận dụng cái chung để định hướng cho sự phát triển của cái riêng. Mặt khác, nhận thức và vận dụng cái chung phải dựa trên hoàn cảnh, điều kiện lịch sử cụ thể để vận dụng cho phù hợp.

b) Nguyên nhân và kết quả

- Nguyên nhân là phạm trù triết học dùng để chỉ sự liên hệ, tác động lẫn nhau giữa các mặt, các yếu tố trong mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau thì gây nên một biến đổi nhất định. Kết quả là những biến đổi xuất hiện do sự tác động đó tạo nên.

- Nguyên nhân và kết quả có mối quan hệ thống nhất biện chứng. Nguyên nhân có trước, kết quả có sau; một nguyên nhân có thể sinh ra một hoặc nhiều kết quả, và một kết quả có thể do một hoặc nhiều nguyên nhân tạo nên. Trong thế giới khách quan, mối quan hệ nhân quả có tính tương đối, cho nên không có nguyên nhân đầu tiên và kết quả cuối cùng.

- Từ quan hệ nhân quả cần khẳng định tính tất yếu của nó trong đời sống hiện thực, đồng thời phải phân biệt vị trí khác nhau của mỗi quan hệ này để nhận thức và vận dụng phù hợp.

c) Tất nhiên và ngẫu nhiên

- Phạm trù tất nhiên chỉ mối liên hệ tất yếu bên trong của mỗi sự vật, hiện tượng, cho nên trong những điều kiện nhất định, tất yếu nó phải xảy ra như thế, chứ không thể khác. Phạm trù ngẫu nhiên chỉ mối liên hệ bên ngoài, nên có thể xảy ra hoặc không xảy ra, có thể xảy ra như thế này hoặc như thế khác.

- Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại khách quan, có mối quan hệ biện chứng, và đều có vai trò đối với sự phát triển. Không có tất nhiên và ngẫu nhiên thuần túy, mà tất nhiên bao giờ cũng được biểu hiện thông qua vô số

ngẫu nhiên, còn ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên, bổ sung cho tất nhiên. Trong quan hệ biện chứng, tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hóa lẫn nhau.

- Từ cặp phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên, trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, cần căn cứ vào tất nhiên là chủ yếu, nhưng cũng tính đến ngẫu nhiên, chuyển hóa ngẫu nhiên thành tất nhiên.

d) Nội dung và hình thức

- Nội dung là phạm trù chỉ sự tổng hợp những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng. Hình thức là phạm trù chỉ phương thức tồn tại, sự liên kết các yếu tố của nội dung.

- Mỗi quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức biểu hiện: Nội dung tất yếu tồn tại trong một hình thức nhất định, hình thức chứa đựng một nội dung nhất định. Một nội dung tồn tại trong một hoặc nhiều hình thức, và một hình thức có thể chứa đựng một hoặc nhiều nội dung. Nội dung là yếu tố thường xuyên thay đổi, quyết định hình thức; hình thức có tính ổn định tương đối, tác động trở lại nội dung.

- Từ cặp phạm trù nội dung và hình thức, cần nhận thức rằng nội dung đóng vai trò quyết định hình thức, còn hình thức tác động trở lại nội dung. Mặt khác, cần coi trọng cả nội dung và hình thức trong mọi hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người.

e) Bản chất và hiện tượng

- Phạm trù bản chất chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, ổn định, phổ biến, quy định

sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng. Phạm trù hiện tượng chỉ sự biểu hiện ra bên ngoài của một bản chất nhất định.

- Bản chất và hiện tượng tồn tại tất yếu, có mối quan hệ biện chứng, vừa thống nhất, vừa đối lập. Sự thống nhất biểu hiện bản chất bao giờ cũng được bộc lộ qua hiện tượng, và hiện tượng bao giờ cũng biểu hiện một bản chất nhất định. Sự đối lập biểu hiện: bản chất là cái bên trong, hiện tượng là cái bên ngoài; bản chất tương đối ổn định còn hiện tượng thường xuyên biến đổi; bản chất thể hiện tính quy luật, hiện tượng thể hiện tính phong phú, đa dạng.

- Từ cặp phạm trù bản chất và hiện tượng, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải căn cứ vào bản chất để nhận thức sự vật, hiện tượng; đồng thời phải thông qua hiện tượng để nhận thức bản chất.

g) Khả năng và hiện thực

- Khả năng là phạm trù chỉ cái chưa có, nhưng rồi sẽ có trong những điều kiện nhất định. Hiện thực là cái đang tồn tại trong thực tế khách quan.

- Mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực: thống nhất biện chứng, chuyển hóa khả năng thành hiện thực, và hiện thực lại chứa đựng các khả năng, trong điều kiện nhất định sẽ chuyển hóa thành hiện thực. Sự vật, hiện tượng không chỉ tồn tại một khả năng mà có nhiều khả năng để chuyển hóa thành hiện thực.

- Từ nội dung trên, ý nghĩa phương pháp luận rút ra là cần căn cứ vào hiện thực chứ không phải căn cứ vào khả năng trong nhận thức và thực tiễn; đồng thời,

tận dụng các khả năng để định hướng và chuyển hóa thành hiện thực.

III- CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

a) Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

Phép biện chứng duy vật vận dụng vào nghiên cứu lịch sử xã hội đã chứng minh rằng, xã hội không phải là sự kết hợp ngẫu nhiên, không có quy luật của các yếu tố trong đời sống xã hội, mà ngược lại, xã hội là sự vận động tất yếu, có tính quy luật, trong đó lý luận về hình thái kinh tế - xã hội có vai trò nền tảng để nhận thức đúng bản chất, quy luật vận động, phát triển của lịch sử xã hội. C. Mác đã định nghĩa phạm trù hình thái kinh tế - xã hội: "Trong sự sản xuất xã hội ra đời sống của mình, con người có những quan hệ nhất định, tất yếu, không tùy thuộc vào ý muốn của họ - tức những quan hệ sản xuất, những quan hệ này phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất vật chất của họ. Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý, chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó. Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung"¹.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.14-15.

Theo quan điểm của C. Mác, hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ xã hội trong một giai đoạn phát triển nhất định, với những quan hệ sản xuất, phù hợp một cách tương ứng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, và một kiến trúc thượng tầng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất đó.

b) Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

Sự phát triển của lịch sử xã hội trải qua các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, nhưng đều có tính thống nhất là sự vận động phát triển tuân theo quy luật tất yếu khách quan. C. Mác đã khẳng định: "... sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên..."¹.

Tính lịch sử - tự nhiên đó biểu hiện sự phát triển của lịch sử xã hội tuân theo các quy luật xã hội, tồn tại khách quan, độc lập với ý chí con người. Sự phát triển của lịch sử xã hội vừa tuần tự, vừa nhảy vọt, tùy vào hoàn cảnh, điều kiện lịch sử của mỗi quốc gia, dân tộc. Đồng thời, xã hội là một bộ phận của thế giới tự nhiên, nên tất yếu tồn tại, vận động, phát triển theo các quy luật tự nhiên.

c) Ý nghĩa của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

Trong lịch sử, đã có những phương pháp tiếp cận khác nhau về sự phát triển của xã hội loài người. Điển hình là

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.21.

phương pháp tiếp cận của nhà tương lai học Mỹ Alvin Toffler, từ góc độ nền văn minh nhân loại. Ông cho rằng, lịch sử xã hội loài người đã trải qua ba giai đoạn phát triển của nền văn minh: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp. Tuy nhiên, cách tiếp cận này chỉ thuần túy từ góc độ kỹ thuật, mà không tính đến các yếu tố đa dạng, phức tạp của đời sống xã hội.

Phương pháp tiếp cận của C. Mác về lịch sử xã hội có ý nghĩa khoa học sâu sắc, là cơ sở thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật khi nhận thức bản chất, quy luật sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội. Lý luận khoa học này đã khẳng định sản xuất vật chất là nguồn gốc, động lực của sự phát triển lịch sử xã hội, là quá trình vận động, phát triển mang tính lịch sử - tự nhiên. Đó là cơ sở phương pháp luận khoa học cho các lĩnh vực khoa học trong việc nhận thức và hoạt động thực tiễn, thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội loài người.

2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

a) Khái niệm

Sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội thể hiện trong nhiều quy luật, trong đó, quan trọng nhất là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là quy luật xuyên suốt trong lịch sử xã hội loài người.

C. Mác cho rằng, các thời đại khác nhau không phải ở chỗ sản xuất ra cái gì, mà sản xuất bằng cách nào, với những

tư liệu lao động nào. Vì vậy, phương thức sản xuất vật chất trong đời sống xã hội là nhân tố quyết định sự phát triển của lịch sử xã hội. Nó bao gồm hai yếu tố lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, hợp thành quy luật xuyên suốt lịch sử xã hội loài người.

Lực lượng sản xuất chỉ mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất, bao gồm con người, tư liệu lao động và đối tượng lao động. Quan hệ sản xuất chỉ mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất, với các yếu tố: quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất, quan hệ tổ chức sản xuất, quan hệ phân phối sản phẩm lao động.

b) Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất

Đó là sự vận động trong mối quan hệ biện chứng, tác động và chuyển hóa lẫn nhau. Lực lượng sản xuất phát triển, tất yếu sẽ dẫn tới sự thay đổi của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất thay đổi, sẽ tác động trở lại lực lượng sản xuất. Mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là nguồn gốc và động lực cho sự phát triển của lịch sử xã hội từ thấp đến cao. C. Mác đã khẳng định rằng: "Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có, hay - đây chỉ là biểu hiện pháp lý của những quan hệ sản xuất đó - mâu thuẫn với những quan hệ sở hữu, trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển

của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại của một cuộc cách mạng xã hội"¹.

c) Ý nghĩa của quy luật

Về lý luận, quy luật này chỉ ra nguồn gốc, động lực xuyên suốt trong lịch sử phát triển xã hội là mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Về thực tiễn, quy luật định hướng cho sự nghiệp xây dựng xã hội hiện nay trên các mặt: phát triển con người, phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất một cách phù hợp, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

a) Khái niệm

Là một bộ phận của hình thái kinh tế - xã hội, lý luận về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng làm rõ bản chất duy vật triệt để của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất, hợp thành cơ cấu kinh tế của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định trong lịch sử, gồm các yếu tố: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất của xã hội cũ, quan hệ sản xuất của xã hội tương lai.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.15.

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm, tư tưởng, những thiết chế tương ứng, và những quan hệ nội tại dựa trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

b) Quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là sự thống nhất của hai mặt đối lập, liên hệ, tác động và chuyển hóa lẫn nhau. Trong mỗi quan hệ đó, cơ sở hạ tầng có vai trò quyết định kiến trúc thượng tầng, và kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng.

Cơ sở hạ tầng quyết định nội dung, sự vận động, phát triển của kiến trúc thượng tầng trong đời sống xã hội. Cơ sở hạ tầng sẽ hình thành nên kiến trúc thượng tầng tương ứng, quyết định tính chất của kiến trúc thượng tầng. Giai cấp nào chiếm địa vị thống trị về kinh tế thì cũng thống trị về chính trị và văn hóa tinh thần. Khi cơ sở hạ tầng thay đổi, thì kiến trúc thượng tầng sớm hay muộn cũng sẽ thay đổi theo. "Trong mọi thời đại, những tư tưởng của giai cấp thống trị là những tư tưởng thống trị. Điều đó có nghĩa là giai cấp nào là lực lượng vật chất thống trị trong xã hội thì cũng là lực lượng tinh thần thống trị trong xã hội"¹.

Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng thông qua chức năng chính trị - xã hội của kiến trúc thượng tầng. Mọi yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều tác động đến cơ sở hạ tầng, nhưng có vai trò, vị trí

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.66.

khác nhau, theo hai khuynh hướng thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển. Đặc biệt, vai trò của nhà nước có ý nghĩa quan trọng nhất đối với sự tác động tới các yếu tố của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

c) Ý nghĩa của quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Triết học duy vật lịch sử đã thể hiện tính duy vật triệt để thông qua việc nhận thức bản chất, quy luật của mối quan hệ cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng. Cơ sở thế giới quan duy vật lịch sử này là điều kiện tất yếu để khắc phục chủ nghĩa duy tâm chủ quan trong đời sống xã hội, tránh khuynh hướng tuyệt đối hóa vai trò của ý thức, tinh thần, của các thiết chế tương ứng. Mối quan hệ biện chứng này cũng là điều kiện để phát huy vai trò của văn hóa tinh thần, các thiết chế chính trị, xã hội, đặc biệt là phát huy vai trò nhân tố con người trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

4. Biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

a) Khái niệm

Quan điểm của triết học duy vật lịch sử đã khẳng định rằng, một trong những quy luật có tính phổ biến, chi phối sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội, là mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

Tồn tại xã hội là toàn bộ những quan hệ vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất trong đời sống xã hội,

bao gồm ba yếu tố cơ bản: hoàn cảnh địa lý, điều kiện dân số, phương thức sản xuất, trong đó, phương thức sản xuất là yếu tố quan trọng nhất và quyết định nhất.

Ý thức xã hội là toàn bộ lĩnh vực tinh thần của đời sống xã hội, như khoa học, nghệ thuật, đạo đức, tôn giáo, phong tục tập quán, văn hóa truyền thống...

b) Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Tồn tại xã hội là quan hệ vật chất trong đời sống xã hội, tất yếu quyết định ý thức xã hội - quan hệ tinh thần trong đời sống xã hội. Tồn tại xã hội như thế nào thì ý thức xã hội cũng phản ánh như thế. Nội dung biểu hiện của ý thức xã hội bắt nguồn từ trong tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quy định. Khi tồn tại xã hội thay đổi, tất yếu sớm hay muộn, ý thức xã hội sẽ thay đổi theo. C. Mác đã cho rằng: "Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ"¹.

Trong mối quan hệ biện chứng, ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội, thông qua tính độc lập tương đối. Sự tác động đó biểu hiện: ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội, phản ánh không kịp những biến đổi của tồn tại xã hội. Mặt khác, ý thức xã hội có tính vượt trước, định hướng và dự báo cho sự phát triển của tồn tại

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.15.

xã hội. Ý thức xã hội có tính kế thừa trong quá trình phát triển, và tác động, liên hệ với nhau giữa các hình thái ý thức xã hội. Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội theo hai khuynh hướng: thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

Có thể khẳng định rằng, bản chất của mối quan hệ trên chính là sự thống nhất biện chứng giữa hai mặt đối lập tồn tại xã hội và ý thức xã hội, trong đó tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội thể hiện tính độc lập tương đối, tác động trở lại tồn tại xã hội.

c) Ý nghĩa phương pháp luận

Từ mối quan hệ trên, cần đề cao tính quyết định của nhân tố vật chất trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, khắc phục chủ nghĩa duy tâm chủ quan, duy ý chí, bất chấp quy luật khách quan. Đồng thời, vận dụng mối quan hệ biện chứng, sự tác động trở lại của ý thức thông qua vai trò của văn hóa tinh thần, giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ làm động lực cho sự phát triển. Phát huy vai trò nhân tố con người, là yếu tố có vai trò quan trọng nhất trong mọi hoạt động để thực hiện mục tiêu đề ra. C. Mác đã khẳng định rằng: "Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng"¹.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.580.

5. Tiến bộ xã hội

a) Khái niệm tiến bộ xã hội

Tiến bộ xã hội là một quá trình phát triển từ chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn của lịch sử xã hội, bao gồm các yếu tố từ lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, đến kiến trúc thượng tầng; từ tồn tại xã hội đến ý thức xã hội; do sự tác động của các quy luật xã hội, thông qua sự hoạt động có mục đích của con người.

b) Một số quan niệm về tiến bộ xã hội trong lịch sử triết học

Trong lịch sử triết học trước Mác, đã có những quan niệm khác nhau về tiến bộ xã hội. Tư tưởng về tiến bộ xã hội thực sự được đặt ra từ thời kỳ chủ nghĩa tư bản hình thành, với khẩu hiệu tự do, bình đẳng, bác ái, vượt qua giai đoạn phong kiến lỗi thời. Các nhà Khai sáng của thế kỷ XVIII như A. Tüccgô, I. Hécđơ, Gi. Côngđoócxê... đề cao vai trò lý tính, tư duy khoa học để làm động lực cho sự phát triển tiến bộ xã hội đi tới mục đích tự do cho con người.

Quan điểm của Gi. Gi. Rút-xô thì sự phát triển của nền văn minh trong xã hội tư bản chủ nghĩa sẽ làm xuất hiện sự bất bình đẳng, quan hệ giàu nghèo trong xã hội. Theo quy luật phát triển, trạng thái bất bình đẳng xã hội sẽ bị xóa bỏ để thay thế một trạng thái bình đẳng của xã hội mới cao hơn.

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng như Xanh Ximông, S. Phuriê, R. Ôoen đã phủ nhận những hạn chế của chủ nghĩa tư bản đương thời, nêu ra hình mẫu của xã hội tốt đẹp trong tương lai, dù là xã hội tương lai đó không có cơ sở để trở thành hiện thực.

Quan niệm của một số nhà triết học tư sản như Ô. Côngto, lại cho rằng, các xã hội khác nhau chỉ là những giai đoạn, những trạng thái khác nhau của sự tiến bộ xã hội. Nhân loại cuối cùng là một cộng đồng dân tộc duy nhất, phát triển theo một con đường duy nhất để đi lên ngày càng tiến bộ hơn. Các nhà triết học như Ô. Spengơ, S. Xôrôkin thì khẳng định lịch sử xã hội vận động tuần hoàn, sự khác nhau chỉ là ở đặc trưng văn hóa, không có sự tiến bộ xã hội. Một số nhà triết học như R. Arazôn, I. Granbrautơ, Rôstau, thì tuyệt đối hóa vai trò kỹ thuật, công nghệ, xem đó là yếu tố quyết định sự tiến bộ xã hội.

Triết học Hêghen đã có những đóng góp quan trọng cho lý luận về sự tiến bộ xã hội, mặc dù trên lập trường triết học duy tâm khách quan. Lịch sử phát triển xã hội, theo Hêghen, là sự vận động hợp quy luật, mỗi thời đại là một giai đoạn phát triển trong quá trình thống nhất, là kết quả sự tha hóa của ý niệm tuyệt đối. Tiêu chuẩn cao nhất của sự tiến bộ xã hội là tư tưởng về tự do. Mỗi thời đại, sẽ có một dân tộc đại biểu cho tư tưởng tự do, đỉnh cao nhất của sự tiến bộ xã hội, mà nhà nước Phổ là hình mẫu lý tưởng của xã hội đương thời.

Từ một số quan niệm trên, có thể thấy rằng, nhìn chung, các nhà triết học trước Mác xem tiến bộ xã hội còn phiến diện, tuyệt đối hóa một mặt, một yếu tố nào đó, như vai trò của khoa học, công nghệ; động lực của ý chí, tinh thần; khát vọng tuyệt đối của tự do; lý tưởng về một xã hội bình đẳng tốt đẹp không có cơ sở để thực hiện... Tuy nhiên, sự gặp gỡ của các nhà tư tưởng trong lịch sử chính là khẳng định về sự phát triển của xã hội ngày càng

cao hơn, tốt đẹp hơn, về sự tiến bộ của xã hội loài người là quy luật tất yếu.

c) Quy luật tiến bộ xã hội theo quan điểm của triết học Mác - Lênin

Tư tưởng của các nhà triết học theo khuynh hướng mácxít khẳng định tính đa dạng, phức tạp của đời sống xã hội, nhưng tất yếu vận động, phát triển theo quy luật khách quan. Đó là quá trình phát triển tổng hợp các nhân tố thống nhất biện chứng, theo xu thế đi lên từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn.

Nguồn gốc, động lực bên trong của sự tiến bộ xã hội là thông qua sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Sự vật, hiện tượng tồn tại, vận động và phát triển thông qua quá trình chuyển hóa của mâu thuẫn. Không tồn tại mâu thuẫn, không có quá trình giải quyết mâu thuẫn thì xã hội không thể tồn tại và phát triển theo khuynh hướng đi lên.

Theo quan điểm của triết học Mác, cần xem xét sự phát triển, sự tiến bộ xã hội gắn với hoàn cảnh, điều kiện lịch sử, cụ thể, trong các mối quan hệ nhiều mặt, nhiều yếu tố khác nhau. Không thể trừu tượng hóa sự phát triển xã hội trong một quan hệ đồng nhất. C. Mác đã viết rằng: "Nói chung không nên hiểu khái niệm tiến bộ dưới hình thức trừu tượng thông thường"¹.

Tiến bộ xã hội cũng là quá trình thể hiện tính thuận nghịch của sự phát triển. Đó là quá trình đa dạng, phức tạp,

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.889.

đan xen nhiều khuynh hướng khác nhau, nhưng tất yếu theo xu thế ngày càng đi lên. V.I. Lênin đã chỉ ra tính biện chứng của sự phát triển xã hội: "... lịch sử thế giới tiến lên một cách đều đặn, bằng phẳng, không có - đôi khi - những bước nhảy lùi lớn, thì là không biện chứng, không khoa học, không đúng về mặt lý luận"¹.

Sự phát triển của lịch sử xã hội loài người trải qua các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, mang tính lịch sử - tự nhiên. Không thể quy sự phát triển xã hội thuần túy về một nội dung, một thuộc tính giản đơn nào đó, mà là tổng thể các mặt, các yếu tố, các thuộc tính tạo thành hình thái kinh tế - xã hội. Trong tiến trình lịch sử đó, giai đoạn cao nhất của sự phát triển xã hội là hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, mà giai đoạn thấp là xã hội xã hội chủ nghĩa. "Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người"².

Động lực thúc đẩy tiến bộ xã hội trước hết là sự phát triển của lực lượng sản xuất, trong đó, có sự phát triển của tư liệu, công cụ sản xuất có vai trò quan trọng nhất.

Trong thời đại ngày nay, vai trò của khoa học, kỹ thuật có ý nghĩa vô cùng quan trọng, vì nó là nhân tố để gia tăng hàm lượng trí tuệ trong sự phát triển của sản phẩm vật chất trong xã hội hiện đại.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.30, tr.8.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.628.

Suy đến cùng, nhân tố động lực cho sự tiến bộ xã hội chính là sự phát triển tự do, toàn diện của con người. C. Mác cho rằng: "... *phát triển sự phong phú của bản chất con người, coi như là mục đích tự thân*"¹. Con người, với tư cách là chủ thể của mọi quá trình sáng tạo lịch sử xã hội là động lực có ý nghĩa quyết định nhất cho sự tiến bộ xã hội. Cho nên, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của mọi quá trình phát triển.

Con người trong thời đại ngày nay là con người phát triển toàn diện, có trình độ chuyên môn cao, có nhân cách tốt đẹp, giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích, đặc biệt là lợi ích kinh tế. Con người của sự tiến bộ xã hội trong điều kiện hiện nay đang hướng đến sự cân bằng của các mối quan hệ kinh tế - văn hóa, cá nhân - xã hội, dân tộc - nhân loại; sự phát triển của con người trong thời đại toàn cầu hóa và nền kinh tế tri thức sẽ trở thành nhân tố quyết định cho tiến bộ xã hội trong hiện tại và tương lai.

IV- TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Những biến đổi của thời đại

Tiến trình lịch sử của nhân loại có những thay đổi căn bản từ Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917. Trong toàn bộ quá trình lịch sử đó, thế giới diễn ra những thay đổi to lớn trên tất cả các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.26, ph.II, tr.168.

Sự xuất hiện hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa sau Chiến tranh thế giới thứ hai do Liên Xô đứng đầu, đã tạo ra một quá trình phát triển song song của hai hệ thống chính trị đối lập cơ bản trong lịch sử xã hội loài người: hệ thống xã hội chủ nghĩa và hệ thống tư bản chủ nghĩa. Phải khẳng định rằng, trong một thời gian lịch sử khá dài, chủ nghĩa xã hội hiện thực đã trở thành mục tiêu, lý tưởng tốt đẹp nhất của nhân loại tiến bộ. Sự lớn mạnh của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đã cổ vũ nhân dân yêu chuộng hòa bình, công lý trên thế giới hướng về mục tiêu, lý tưởng chủ nghĩa xã hội; đồng thời trở thành hậu phương vững chắc cho công cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, đấu tranh giải phóng dân tộc, vì mục tiêu và khát vọng độc lập dân tộc, hòa bình, tự do, dân chủ và tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, từ những năm 90 của thế kỷ XX, hệ thống xã hội chủ nghĩa rơi vào khủng hoảng và sụp đổ. Song, mục tiêu, lý tưởng và bản chất tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội vẫn là phương hướng phát triển của lịch sử xã hội loài người. Đó là một tất yếu lịch sử.

Mặc dù, bản chất của chủ nghĩa tư bản là bóc lột, thống trị, nhưng với sự điều chỉnh của các mối quan hệ chính trị, kinh tế, chính sách xã hội, lợi ích... mà các quốc gia tư bản chủ nghĩa đã giữ được sự ổn định và phát triển, nhất là phát triển về kinh tế và khoa học, kỹ thuật. Điều đó đã tạo ra một sự ngộ nhận và dao động trong nhận thức của nhiều quốc gia, cho rằng chủ nghĩa tư bản là tương lai của loài người. Trong mối quan hệ đó,

cuộc đấu tranh "ai thắng ai" giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản càng gay go, phức tạp.

Cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI, thế giới nổi lên các vấn đề liên quan đến toàn cầu như xung đột dân tộc, tôn giáo, vấn đề môi trường sinh thái, vấn đề dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe của con người. Đặc biệt là các cuộc chiến tranh cục bộ của một số nước, như là biểu hiện cho tham vọng bá chủ toàn cầu của Mỹ; vấn đề an ninh khu vực Biển Đông... đã tạo nên tính không ổn định của môi trường chính trị và môi trường kinh tế trong từng khu vực và trên thế giới. Suy đến cùng, đó là biểu hiện tất yếu của những mâu thuẫn trong xã hội giữa các quốc gia hiện nay, nhất là các quốc gia tư bản chủ nghĩa.

Thời đại ngày nay cũng được đánh dấu bằng sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học và công nghệ trên thế giới. Cách mạng khoa học và công nghệ đã tạo nên sự phát triển thần kỳ về mọi mặt trong đời sống xã hội của nhiều quốc gia, dẫn đến xu hướng phát triển tất yếu của nền kinh tế tri thức và toàn cầu hóa trên thế giới. Xu hướng phát triển đó, một mặt, làm cho mối liên hệ giữa các quốc gia, dân tộc ngày càng chặt chẽ, có tính toàn cầu, nhưng mặt khác, làm cho mâu thuẫn giữa các nước giàu và các nước nghèo, chậm phát triển, ngày càng gay gắt, không chỉ trên phương diện kinh tế, mà còn trên các mặt như chính trị, văn hóa, xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định về thời đại ngày nay: "Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến sự phát triển của nhiều nước.

Các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển. Hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, hợp tác và phát triển là xu thế lớn; nhưng đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp, chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, khủng bố, tranh chấp lãnh thổ, biển đảo, tài nguyên và cạnh tranh quyết liệt về lợi ích kinh tế tiếp tục diễn ra phức tạp... Hiện tại, chủ nghĩa tư bản còn tiềm năng phát triển, nhưng về bản chất vẫn là một chế độ áp bức, bóc lột và bất công. Những mâu thuẫn cơ bản vốn có của chủ nghĩa tư bản, nhất là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, chẳng những không giải quyết được mà ngày càng trở nên sâu sắc. Khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội vẫn tiếp tục xảy ra. Chính sự vận động của những mâu thuẫn nội tại đó và cuộc đấu tranh của nhân dân lao động sẽ quyết định vận mệnh của chủ nghĩa tư bản... Nhân dân thế giới đang đứng trước những vấn đề toàn cầu cấp bách có liên quan đến vận mệnh loài người. Đó là giữ gìn hòa bình, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, chống khủng bố, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu, hạn chế sự bùng nổ về dân số, phòng ngừa và đẩy lùi những dịch bệnh hiểm nghèo... Việc giải quyết những vấn đề đó đòi hỏi sự hợp tác và tinh thần trách nhiệm cao của tất cả các quốc gia, dân tộc. Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là các nước với chế độ xã hội và trình độ phát triển khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác, vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt vì

lợi ích quốc gia, dân tộc. Cuộc đấu tranh của nhân dân các nước vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, phát triển và tiến bộ xã hội dù gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng sẽ có những bước tiến mới. *Theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội*"¹.

Như vậy, thời đại ngày nay đang chứng kiến những sự thay đổi to lớn trên nền tảng của sự phát triển trong xã hội ngày càng cao. Sự tác động của hai quá trình cách mạng về xã hội và về khoa học - kỹ thuật, công nghệ đã tạo nên sự biến đổi nhanh chóng và phức tạp trên mọi mặt của đời sống xã hội. Đó cũng là một thách thức đặt ra đối với sự phát triển của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung, triết học Mác - Lênin nói riêng, nhằm chứng minh vai trò của lý luận khoa học và cách mạng trong điều kiện lịch sử - xã hội mới.

2. Vai trò của triết học Mác - Lênin

Từ khi ra đời đến nay, triết học Mác - Lênin luôn phát triển trong cuộc đấu tranh với các trường phái triết học đối lập. Các học giả tư sản, trong giai đoạn hiện nay, muốn bác bỏ, phủ nhận những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin. Họ cho rằng triết học Mác đã lỗi thời, dẫn đến sự thất bại của chủ nghĩa xã hội trên thực tế.

Đầu thế kỷ XX, các trường phái triết học phi mácxít ở phương Tây ra đời và phát triển, nhất là sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Một số học thuyết đối lập với triết học Mác

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.67-69.

xuất hiện, như "Thuyết hội tụ" mà tác giả tiêu biểu là Buckinham, "Xã hội công nghiệp thống nhất" của R. Arông, "Xã hội hậu công nghiệp" của D. Ben, "Nhà nước công nghiệp mới" của Gi. Ganbrai... và từ những năm 70 của thế kỷ XX, nhà tương lai học A. Toffler với các tác phẩm như *Cú sốc tương lai*, *Làn sóng thứ ba*, *Thăng trầm quyền lực*, *Chiến tranh và chống chiến tranh - sự sống còn của loài người ở buổi bình minh của thế kỷ XXI*, *Tạo dựng một nền văn minh mới*. Ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975 xuất hiện những tư tưởng như "Chủ nghĩa duy linh nhân vị", "Cách mạng không cộng sản",...

Có thể nhận xét rằng, một số học thuyết đã thối phòng vai trò của nền văn minh công nghiệp, phủ nhận xã hội xã hội chủ nghĩa và cách mạng xã hội, xóa nhòa ranh giới giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Ngày nay, triết học Mác - Lênin vẫn tiếp tục thể hiện vai trò học thuyết lý luận khoa học - cách mạng cùng với sự phát triển của lịch sử xã hội loài người, nhất là đối với các nước xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc nghiên cứu và phát triển triết học Mác - Lênin là một yêu cầu có ý nghĩa thường xuyên và cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Thực tế đã chứng minh rằng, triết học Mác - Lênin vẫn đóng vai trò to lớn với tính cách là thế giới quan khoa học và phương pháp luận cách mạng trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và phát triển xã hội nói chung. Đó cũng là biểu hiện của giá trị khoa học và cách mạng, của giá trị văn hóa và vai trò định hướng giá trị về nội dung lý luận cũng như phương pháp luận của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội hiện đại.

Lẽ tất nhiên, trong điều kiện lịch sử mới, cần phải bổ sung và phát triển triết học Mác - Lênin, vận dụng sáng tạo những nguyên lý phổ biến đó một cách phù hợp với thời đại ngày nay. Điều đó đòi hỏi phải nắm vững bản chất những nguyên lý về thế giới quan và phương pháp luận của triết học mácxít, không rơi vào tả khuynh hoặc hữu khuynh, khắc phục bệnh giáo điều, chủ quan duy ý chí, chủ nghĩa xét lại, nhằm vận dụng sáng tạo lý luận triết học Mác - Lênin vào thực tiễn. Đồng thời, để đáp ứng yêu cầu nhận thức và vận dụng lý luận vào thực tiễn trong thời đại ngày nay, đòi hỏi các đảng cộng sản phải nắm vững phép biện chứng duy vật, bổ sung và phát triển triết học Mác - Lênin. Đó là yêu cầu cấp thiết của sự phát triển lý luận triết học mácxít hiện nay.

Vai trò của triết học Mác - Lênin thể hiện trong định hướng nhận thức và thực tiễn mục tiêu của lịch sử xã hội loài người. Dù chủ nghĩa tư bản đã tự điều chỉnh để tồn tại và phát triển, nhưng những mâu thuẫn trong lòng xã hội tư bản vẫn ngày càng gay gắt và khó giải quyết được.

Dựa trên những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, mà hạt nhân là triết học Mác - Lênin, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam đánh thắng nhiều kẻ thù xâm lược, giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên trên con đường xây dựng xã hội mới, vì mục tiêu chủ nghĩa xã hội, góp phần cùng nhân loại thúc đẩy sự phát triển của xã hội loài người theo xu thế tiến bộ, hợp quy luật.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng khẳng định rằng: "... trong bất kỳ điều kiện và tình huống nào,

phải kiên trì thực hiện đường lối và mục tiêu đổi mới, kiên định và vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"¹.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng khẳng định: "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội"².

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: "Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"³.

Cơ sở lý luận đó là điều kiện cơ bản nhất có ý nghĩa quyết định để Đảng và Nhân dân ta thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, là sự chứng minh hùng hồn chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại ngày nay.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.315.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.17.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021, t.I, tr.109.

Tài liệu tham khảo

1. C. Mác: "Luận cương về Phoiobắc", in trong: C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 21, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.
2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
3. Nguyễn Duy Thông, Lê Hữu Tăng, Nguyễn Văn Nghĩa: *Tìm hiểu chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
4. A.G. Xpirkin: *Triết học xã hội*, Nxb. Tuyên huấn, Hà Nội, 1989.
5. Trần Đức Thảo: *Hiện tượng học và chủ nghĩa duy vật biện chứng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
6. Hồ Sĩ Quý: "Con người là trung tâm: sự khác biệt giữa hai quan điểm tiêu biểu", tạp chí *Triết học*, số 11, 2002.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích các khái niệm: Mâu thuẫn, mặt đối lập, chất - lượng - độ, phủ định của phủ định; cái riêng - cái chung, nguyên nhân - kết quả, hình thức - nội dung, bản chất - hiện tượng, khả năng - hiện thực; hình thái kinh tế - xã hội, lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng, tồn tại xã hội, ý thức xã hội, tiến bộ xã hội?
2. Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng?
3. Những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử?
4. Ý kiến của học viên về triết học Mác và thời đại ngày nay?

CHƯƠNG III

MỐI QUAN HỆ GIỮA TRIẾT HỌC VÀ CÁC KHOA HỌC

I- MỐI QUAN HỆ GIỮA KHOA HỌC VỚI TRIẾT HỌC

Các tri thức khoa học và các tư tưởng triết học đã ra đời rất sớm trong lịch sử nhân loại. Trong thời cổ đại, triết học và khoa học không tách rời nhau. Nói đúng hơn là do trình độ phát triển của khoa học hạn chế, những hiểu biết của con người trong các lĩnh vực khác nhau chưa thể hình thành nên các bộ môn khoa học. Các tri thức đơn lẻ, riêng biệt nằm cạnh nhau được khái quát trong một khối tri thức chung, phổ quát, được gọi là triết học. Các tri thức, hiểu biết về tự nhiên, con người và xã hội hoà chung với các tư tưởng triết học về tự nhiên tạo nên triết học tự nhiên. Triết học tự nhiên là hệ thống các quan điểm về thế giới và những hiểu biết về các lĩnh vực khác của con người như toán học, thực vật học, động vật học, thiên văn học, y học, dược học, nhà nước, pháp quyền, v.v.. Triết học tự nhiên lúc bấy giờ mang tính chất duy vật chất phác, mộc mạc và phép biện chứng tự phát,

ngây thơ, phản ánh thế giới một cách trực quan tạo nên bức tranh chung về thế giới đúng đắn trên những nét lớn, tổng thể.

Các nhà triết học đồng thời là nhà khoa học tự nhiên nên nhờ có quan điểm triết học duy vật và phương pháp biện chứng họ đã có những phỏng đoán thiên tài về thế giới mà sau này hàng ngàn năm khoa học hiện đại mới có điều kiện xác nhận. Trong thời kỳ cổ đại, triết học tự nhiên là nền tảng tư tưởng và khoa học quan trọng không chỉ của thời kỳ lịch sử đó mà còn đối với toàn bộ lịch sử khoa học và tư tưởng của nhân loại về sau. Trong nó đã chứa đựng mầm mống của tất cả các tư tưởng, các trường phái và thế giới quan sau này.

Tuy nhiên, do bị hạn chế về trình độ của khoa học nên nhiều mối liên hệ, quan hệ của thế giới hiện thực chưa được nghiên cứu, thống kê, phân tích trên cơ sở thực nghiệm được thay thế bằng các suy đoán tư duy của các nhà triết học và khoa học. Do vậy, trong chi tiết các quan hệ, liên hệ ấy của thế giới trở nên mờ nhạt, không đầy đủ và chứa đựng nhiều sai lầm, tư biện và bịa đặt. Đối với triết học tự nhiên thời cổ đại, thế giới trong chi tiết trở nên không đủ tin cậy. Về sau, khi cả triết học lẫn khoa học đều đã phát triển thì tính chất hai mặt như vậy của triết học tự nhiên đã bị bác bỏ bởi cả triết học lẫn khoa học.

Từ thời kỳ Phục hưng, đặc biệt từ thế kỷ XVII, cả triết học lẫn khoa học có những bước phát triển cách mạng. Do đòi hỏi của sự phát triển sản xuất, khoa học buộc phải đi vào nghiên cứu chi tiết, cụ thể để cung cấp nhiều hơn các

tri thức về tự nhiên và xã hội. Các ngành khoa học cụ thể dần dần tách khỏi triết học và hình thành nên các khoa học độc lập. Những ngành đã có nền tảng phát triển từ thời cổ đại được tách ra đầu tiên: toán học, sau đó là cơ học, rồi đến vật lý học, hóa học, sinh học, địa chất học, y học, v.v.. Về sau nữa, các ngành khoa học xã hội cũng tách khỏi triết học và hình thành các bộ môn độc lập: văn học, kinh tế học, lịch sử, xã hội học, v.v..

Sản xuất đã đặt ra cho khoa học nhiệm vụ phải sưu tập, thống kê các tài liệu, miêu tả các sự vật, hiện tượng riêng lẻ, phân tích, so sánh trên cơ sở thực nghiệm, thực tế. Tuy vậy, không thể ngay lập tức có thể đáp ứng được nhu cầu của sản xuất và xã hội. Các tri thức khoa học còn rất nhiều thiếu sót và ít ỏi. Do vậy triết học vẫn buộc phải bổ sung những thiếu sót và bù đắp sự ít ỏi đó bằng các phán đoán suy luận của mình. Tiếp tục truyền thống triết học tự nhiên thời cổ đại, triết học giai đoạn này cũng tìm cách tổng hợp, thống nhất các khoa học thành một hệ thống thống nhất và duy nhất. Các nhà triết học và khoa học đều xem triết học là bộ môn bách khoa về tri thức của nhân loại, là "khoa học của các khoa học".

Theo sự phát triển của cả khoa học lẫn triết học, các ngành khoa học cụ thể ngày càng phân định rõ đối tượng, phương pháp và hệ thống tri thức của mình, xác định đúng đắn và cụ thể hơn vị trí của chính nó trong hệ thống tri thức và các ngành khoa học khác. Những phán đoán, suy luận của triết học không còn chỗ đứng thay thế các tri thức như trước đây trong các ngành khoa học cụ thể nữa.

Đến đầu thế kỷ XIX, triết học Hêghen là hệ thống triết học cuối cùng muốn giữ vị trí là "khoa học của các khoa học" đã được thực tiễn xác nhận là thất bại. Triết học Mác khẳng định rằng, trong giai đoạn hiện đại các triết học muốn đứng trên các khoa học và thay thế các khoa học cụ thể đều là thừa. Thực tiễn phát triển của khoa học và triết học hiện đại đã minh chứng điều đó.

Các ngành khoa học nghiên cứu các quy luật riêng trong các lĩnh vực riêng lẻ, cụ thể của thế giới. Mỗi ngành đều phải xác định một dạng đối tượng, một loại hình quy luật thể hiện một hình thức vận động của thế giới vật chất. Cơ học nghiên cứu hình thức vận động máy móc, vận động cơ học của các vật thể trong không gian; vật lý học nghiên cứu các quy luật vận động của nguyên tử, điện tử, quang tử và các hạt cơ bản của thế giới vật chất; hóa học nghiên cứu các quy luật phân giải và kết hợp các phân tử và nguyên tố hóa học; sinh học nghiên cứu các quy luật của sự sống; các khoa học xã hội nghiên cứu sự vận động của các hiện tượng xã hội trong các phạm vi khác nhau.

Trong khi đó, thế giới có những quy luật riêng ở các lĩnh vực và phạm vi cụ thể, có những quy luật chung, phổ biến tác động trong rất nhiều hoặc trong tất cả các lĩnh vực của thế giới. Triết học nghiên cứu các mối liên hệ, quan hệ, các quy luật chung nhất của thế giới, thể hiện và tác động trong tất cả các lĩnh vực từ tự nhiên đến xã hội và cả tư duy con người, nó tạo nên hệ thống tri thức lý luận chung về con người, xã hội và tự nhiên. Đối tượng

của triết học và các ngành khoa học là khác nhau, nhưng giữa chúng có quan hệ khăng khít đặc biệt với nhau, là điều kiện, tiền đề bổ sung, hỗ trợ nhau. Các khoa học cụ thể muốn nhận thức đúng các sự vật, hiện tượng trong lĩnh vực nghiên cứu của mình thì bắt buộc phải dựa trên một nền tảng thế giới quan đúng đắn. Đồng thời, cũng phải có phương pháp tư duy đúng đắn. Điều đó có nghĩa rằng các khoa học cụ thể cần đến triết học với tính cách là nền tảng thế giới quan và phương pháp luận.

Tuy nhiên cũng phải thấy rằng, các khoa học cụ thể cần đến triết học nhưng sẽ là triết học nào. Nếu chúng bị chi phối của những triết học không đúng đắn thì những kết luận của chính các khoa học ấy nhất định sẽ bị sai lầm hoặc rơi vào những mâu thuẫn. Có thể các nhà khoa học có được những thành tựu xuất sắc do họ có lập trường triết học đúng đắn, nhưng là tự phát. Thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn sẽ là công cụ sắc bén để các nhà khoa học có thể khái quát đúng đắn các thành tựu khoa học của họ, làm tăng giá trị các thành tựu và tránh được các cuộc khủng hoảng tư tưởng không cần thiết trong khoa học và đời sống.

Trái lại các thành tựu của khoa học là một trong những nền tảng vững chắc tạo nên thế giới quan và phương pháp luận của triết học. Lịch sử phát triển của khoa học và triết học đã chứng tỏ rằng tương ứng với các trình độ phát triển khác nhau của khoa học thì triết học cũng có những hình thức tương xứng. Khi mà khoa học tự nhiên chú trọng đi sâu phân tích, cô lập sự vật, hiện tượng

để xem xét chi tiết từng bộ phận, tách rời các bộ phận khỏi chỉnh thể thì triết học cũng mang tính chất siêu hình cả về phương diện thế giới quan lẫn phương diện phương pháp luận. Khi khoa học phát triển đến trình độ cao hơn nhu cầu tổng hợp kiến thức các khoa học, xem xét thế giới trong tính chỉnh thể, trong sự vận động và phát triển, trong các mối liên hệ và phát triển thì các tư tưởng triết học cũng mang tính chất biện chứng cả về phương diện thế giới quan lẫn phương diện phương pháp luận.

Triết học phát triển tất yếu phải dựa vào các thành tựu khoa học thì mới có thể đạt đến triết học khoa học. Khác với các ngành khoa học cụ thể phải trực tiếp tiến hành các nghiên cứu về đối tượng để thu thập dữ liệu và khái quát thành các kết luận của mình. Triết học phải sử dụng các thành tựu, kết quả của các khoa học cụ thể để khái quát các quan niệm và kết luận triết học, nói cách khác, để phát triển triết học phải biết "đứng trên vai" các ngành khoa học khác. Các tri thức khoa học cụ thể là chất liệu không thể thay thế để xây dựng nên các tòa lâu đài triết học. Khái quát, tổng kết lý luận các thành tựu khoa học là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của triết học. Các thành tựu khoa học là một trong những "nguồn sữa mẹ" quan trọng nhất tạo dựng và phát triển các hệ thống triết học. Vì thế, tính chất, nội dung, mức độ đúng đắn của các hệ thống triết học phụ thuộc rất nhiều vào các "nguồn sữa mẹ" này.

Sự phát triển của khoa học dù là khoa học tự nhiên, khoa học về sự sống hay khoa học xã hội, khoa học

nhân văn đều đòi hỏi phải được khái quát, tổng kết lý luận về triết học. Đó là nhu cầu nội tại, cần thiết cho sự phát triển của khoa học và của bản thân triết học. Điều đó tất yếu dẫn tới việc phải có các kết luận lý luận chung hơn, những khái quát triết học định hướng cho sự phát triển tiếp theo của các khoa học. Lịch sử phát triển của khoa học và triết học cho thấy rằng, mỗi khi trong khoa học có phát minh vĩ đại thì sớm hoặc muộn, nhanh hoặc chậm, trong triết học cũng xuất hiện những tổng kết lý luận và khái quát triết học về thành tựu vĩ đại đó của khoa học.

Khi Nicôlai Côpécnicô tạo nên cuộc cách mạng trong khoa học bằng quan niệm mặt trời là trung tâm thì Thuyết địa tâm, dù đang thống trị xã hội và có quyền lực đến mức có thể thiêu sống các nhà khoa học, đã bị lung lay và sụp đổ. Các lý luận triết học trái ngược với quan niệm khoa học đó đã bị bác bỏ. Quan niệm đó cùng với những phát kiến khoa học khác đã trở thành cơ sở khoa học cho hàng loạt lý thuyết triết học mới ra đời sau đó. Cũng tương tự như vậy, Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, Thuyết tế bào và Thuyết tiến hóa của Sác-lơ Đác-uyn ở đầu thế kỷ XIX, phát minh ra điện tử, phân rã hạt nhân và Thuyết tương đối của An-bê Anh-x-tanh đầu thế kỷ XX đã tạo nên những cuộc cách mạng trong triết học.

Không chỉ có quan hệ một chiều từ phía hoạt động khoa học đến triết học mà quan hệ theo chiều ngược lại từ triết học đến khoa học cũng không kém phần quan trọng đối với sự phát triển của cả triết học lẫn khoa học. Khi các phát kiến khoa học làm đảo lộn nhận thức cũ của con

người mà các lý luận triết học chưa đáp ứng được nhu cầu luận giải lý luận triết học các phát kiến đó thì khủng hoảng tất yếu phải xảy ra, trước hết trong lĩnh vực khoa học đó, sau đó có thể lan rộng qua các lĩnh vực khác. Cuộc khủng hoảng của vật lý học vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX được V.I. Lênin phân tích trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* là một thí dụ điển hình về điều đó. Khi đó, những khái quát triết học, tổng kết các thành tựu mới của khoa học trở thành đòi hỏi tất yếu, bức thiết. Những khái quát đó ra đời nếu là đúng đắn sẽ là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận mới định hướng đúng đắn cho sự phát triển tiếp theo của khoa học, khoa học sẽ thoát ra khỏi khủng hoảng để tiếp tục phát triển vào một giai đoạn mới.

Nói chung, triết học phải dựa trên các thành tựu khoa học để phát triển và trở thành triết học khoa học, triết học là thế giới quan và phương pháp luận của các khoa học cụ thể. Các thành tựu khoa học là một trong những chất liệu chủ yếu để kiến tạo các tư tưởng triết học, là những cú hích tạo nên những bước phát triển mới của triết học.

II- VAI TRÒ THẾ GIỚI QUAN VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA TRIẾT HỌC ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC

1. Thế giới quan và phương pháp luận

- *Khái niệm thế giới quan*

"Thế giới quan" là khái niệm có gốc tiếng Đức "Weltanschauung", lần đầu tiên được I. Cantor sử dụng

trong tác phẩm *Phê phán năng lực phán đoán* (Kritik der Urteilkraft, 1790) dùng để chỉ thế giới quan sát được với nghĩa là thế giới trong sự cảm nhận của con người. Sau đó, Ph. Senling đã bổ sung cho khái niệm này một nội dung quan trọng là, khái niệm thế giới quan luôn có sẵn trong nó một sơ đồ xác định về thế giới, một sơ đồ mà không cần tới một sự giải thích lý thuyết nào cả. Chính theo nghĩa này mà Hêghen đã nói đến "thế giới quan đạo đức", Gôt nói đến "thế giới quan thơ ca", còn L. Ranke (L. Ranke) nói đến "thế giới quan tôn giáo"¹. Kể từ đó, khái niệm thế giới quan như cách hiểu ngày nay đã phổ biến trong tất cả các học phái triết học.

Thế giới quan là khái niệm triết học chỉ hệ thống các quan điểm về thế giới và về vị thế của con người (bao hàm cả xã hội và nhân loại) trong thế giới đó; tức là hệ thống quan điểm về mối quan hệ của con người với thế giới và với chính mình.

Với tính cách là quan điểm chung nhất của con người về thế giới, thế giới quan là phương thức tinh thần - thực tiễn của sự chiếm lĩnh hiện thực. Nó không chỉ là nội dung của những quan niệm về thế giới mà còn là cách thức tự ý thức của con người, bao gồm cả niềm tin và

1. Xem Некрасова Н.А., Некрасов С.И.: "Мировоззрение как объект философской рефлексии", *Современные наукоемкие технологии*, № 6, 2005, стр. 20-23, http://www.rae.ru/snt/?section=content&op=show_article&article_id=4116//Шелер М. Философское мировоззрение//Избранные произведения, Москва, 1994.

giá trị, dạng điều chỉnh quan trọng nhất của hoạt động sống và giao tiếp.

Các thuật ngữ "Bức tranh chung về thế giới", "Cảm nhận về thế giới", "Nhận thức chung về cuộc đời",... gần gũi với nội hàm của phạm trù thế giới quan.

"Thế giới quan của toàn xã hội thay đổi qua các thời đại được diễn ra dưới tác động của văn hóa nói chung của các thời đại. Sự thay đổi này không phải là kết quả sự tác động của riêng mặt này hay mặt khác trong đời sống xã hội, cũng không phải là có nguyên nhân từ một tư tưởng phổ biến cụ thể nào đó"¹.

Sự định hướng phản ánh thế giới là bản chất của thế giới quan. Thế giới được phản ánh trước hết là thế giới văn hóa, sau đó mới là thế giới tự nhiên, tự nó.

Kiểu tư duy của mỗi thời kỳ lịch sử thể hiện quan hệ đánh giá của con người với thế giới trong mỗi thời kỳ. Kiểu tư duy cũng xác định các nguyên tắc chung của sự phát triển lý luận về thế giới và xác định các giới hạn của tư duy thời đại. Kiểu tư duy luôn không tách rời thế giới quan, là sản phẩm trực tiếp của thế giới quan; sự phát triển của kiểu tư duy, đến lượt mình lại làm hoàn thiện hơn chính thế giới quan.

Triết học và triết lý là hạt nhân của thế giới quan, đóng vai trò quan trọng đối với toàn bộ thế giới quan.

1. "Мировоззрение". *Философия: Энциклопедический словарь*. М.: Гардарики. Под редакцией А.А. Ивина, 2004. Словари и энциклопедии на Академике, http://dic.academic.ru/dic.nsf/enc_philosophy/728/МИРОВОЗЗРЕНИЕ.

Thế giới quan không đơn giản là tổng số của tất cả các quan điểm và quan niệm về thế giới, mà là những quan niệm chung, vĩ mô, khái quát, định hướng của con người về mối quan hệ giữa thế giới với con người. Xuyên qua tất cả các quan điểm và quan niệm về thế giới, thế giới quan định hình và chỉ dẫn nhận thức.

- *Kết cấu và những hình thức chủ yếu của thế giới quan*

+ *Về mặt kết cấu*, những thành phần quan trọng cấu thành thế giới quan thường được thừa nhận (một cách tương đối) gồm:

- Những quan điểm và quan niệm sống chủ yếu.
- Những lý tưởng lớn và ý chí quy định hành vi.
- Niềm tin và những tín ngưỡng cơ bản.
- Tình cảm và thái độ chủ yếu.
- Những nguyên tắc và khuôn mẫu hoạt động.
- Hệ thống giá trị và những định hướng giá trị cơ bản cho nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nói chung, khi thực hiện chức năng (chức năng thế giới quan) của mình, ở tất cả các thành phần của nó, thế giới quan luôn có xu hướng giản lược hóa, lý tưởng hóa những dạng thức phong phú của văn hóa và lịch sử trong đời sống xã hội hiện thực thành những khuôn mẫu cơ bản để giải thích và định hướng hoạt động. Nói cách khác, những quan điểm sống và quan niệm sống, những lý tưởng cao đẹp hay ý chí con người, những niềm tin xác tín hay tín ngưỡng thiêng liêng, những khuynh hướng tình cảm hay kiểu thái độ, những nguyên tắc hành vi hay khuôn mẫu hoạt động, những hệ giá trị và những định hướng giá trị... luôn được con người tự định ra cho mình

một cách lý tưởng hóa, thành những khuôn mẫu văn hóa điều chỉnh hành vi. Ý nghĩa to lớn của thế giới quan thể hiện trước hết là ở điểm này.

+ *Về mặt loại hình*, thế giới quan thường được phân loại thành các hình thức chủ yếu sau:

- Phân loại theo chủ thể của thế giới quan:

Thế giới quan của các tầng lớp, các giai cấp xã hội.

Thế giới quan của các cộng đồng xã hội khác.

Thế giới quan của toàn xã hội, hay của một thời kỳ lịch sử nào đó của một xã hội.

- Phân loại theo trình độ của bản thân thế giới quan:

Thế giới quan thường ngày.

Thế giới quan huyền thoại.

Thế giới quan tôn giáo.

Thế giới quan triết học.

Thế giới quan khoa học.

Trong nhiều tài liệu, các loại hình quan trọng nhất của thế giới quan thường được nhắc đến là thế giới quan tôn giáo, thế giới quan khoa học và thế giới quan triết học. Thế giới quan chung nhất, phổ biến nhất, có khả năng được sử dụng trong mọi ngành khoa học là thế giới quan triết học.

Triết học thể hiện quan niệm của con người dưới dạng hệ thống các phạm trù, quy luật đóng vai trò như những bậc thang, những mắt xích trong quá trình nhận thức thế giới. Do vậy, triết học được coi là trình độ tự giác trong quá trình hình thành và phát triển của thế giới quan. Nếu thế giới quan được hình thành từ toàn bộ

tri thức và kinh nghiệm sống của con người; trong đó tri thức của các khoa học cụ thể là cơ sở trực tiếp cho sự hình thành những quan niệm nhất định về từng mặt, từng bộ phận của thế giới, thì triết học, với phương thức tư duy đặc thù đã tạo nên hệ thống lý luận bao gồm những quan niệm chung nhất về thế giới với tư cách là một chỉnh thể. Như vậy, triết học là hạt nhân lý luận của thế giới quan; triết học giữ vai trò định hướng cho quá trình củng cố và phát triển thế giới quan của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng trong lịch sử.

Những vấn đề được triết học đặt ra và tìm lời giải đáp trước hết là những vấn đề thuộc về thế giới quan. Thế giới quan đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong cuộc sống của con người và xã hội loài người. Tồn tại trong thế giới, dù muốn hay không con người cũng phải nhận thức thế giới và nhận thức bản thân mình, thế giới bên ngoài và thế giới bên trong của con người. Những tri thức này dần dần hình thành nên thế giới quan. Khi đã hình thành, thế giới quan lại trở thành nhân tố định hướng cho quá trình con người tiếp tục nhận thức thế giới. Triết học là công cụ lý luận hữu hiệu giúp con người nhìn nhận thế giới xung quanh cũng như tự xem xét chính bản thân mình để xác định cho mình mục đích, ý nghĩa cuộc sống và lựa chọn cách thức hoạt động đạt được mục đích, ý nghĩa đó. Như vậy, thế giới quan đúng đắn là tiền đề để xác lập nhân sinh quan tích cực và trình độ phát triển của thế giới quan là tiêu chí quan trọng về sự trưởng thành của mỗi cá nhân cũng như của mỗi cộng đồng xã hội nhất định.

Thế giới quan tôn giáo cũng là thế giới quan chung nhất, có ý nghĩa rất phổ biến, nhưng về bản chất là thế giới quan có xu hướng khóa lấp, che giấu những thiếu hụt không thể bù đắp của con người, đi ngược với sự vận động khách quan của tri thức khoa học, nên hầu như không được ứng dụng trong khoa học. Trong thế giới quan tôn giáo, niềm tin tôn giáo đóng vai trò chủ yếu; tín ngưỡng cao hơn lý trí, cái ảo lấn át cái thực. Trên thực tế, cũng không ít nhà khoa học sùng đạo mà vẫn có phát minh, nhưng với những trường hợp này, cần phải giải thích sự vượt ra ngoài giới hạn của những tín điều bằng những nghiên cứu kỹ lưỡng và sâu sắc hơn.

- Khái niệm phương pháp luận

Phương pháp luận chỉ thực sự được chú ý trong khoa học và trong nền triết học tự nhiên kể từ thế kỷ XVII khi cuộc cách mạng của giai cấp tư sản đã đạt được những thành tựu rực rỡ trong văn hóa tinh thần châu Âu. Nhu cầu cần phải thay đổi một cách căn bản những chỉ dẫn về phương pháp nghiên cứu để chống lại khuynh hướng kinh viện cản trở khoa học được Ph. Bêcon đặt ra một cách quyết liệt với cách tiếp cận kinh nghiệm luận để mở đường cho nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên. Cùng với R. Đêcátơ, G. Lốccơ và sau đó là I. Cantơ, G. Phíchơ, Ph. Senlinh, G.V.Ph. Hêghen... khái niệm phương pháp luận được hiểu như ngày nay¹.

1 "Методология". *Философский Энциклопедический Словарь* (Từ điển bách khoa triết học, 1989), Изд. Советская Энциклопедия, Москва, стр. 359.

Phương pháp luận là hệ thống lý luận về các phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn, là hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp nhận thức và hoạt động thực tiễn. Phương pháp luận bao gồm các nguyên tắc thế giới quan, các nguyên tắc sử dụng phương pháp cho một ngành khoa học, một lĩnh vực nhận thức và hoạt động thực tiễn. Phương pháp luận còn là lý luận về bản thân phương pháp.

"Phương pháp luận là hệ thống những nguyên tắc và phương thức tổ chức và triển khai các hoạt động lý thuyết và thực tiễn, cũng đồng thời là học thuyết về chính hệ thống những nguyên tắc và phương thức đó"¹.

1. "Методология". *Философский Энциклопедический Словарь* (Từ điển bách khoa triết học, 1989), Изд. Советская Энциклопедия. Москва, стр. 361. Định nghĩa trong Từ điển bách khoa của Viện Hàn lâm khoa học Nga năm 2004 cũng nhắc lại định nghĩa này (Xem http://dic.academic.ru/dic.nsf/enc_philosophy/4515/МЕТОДОЛОГИЯ).

Hai định nghĩa khác về khái niệm *phương pháp luận* cũng được coi là có uy tín:

- Định nghĩa của *Từ điển triết học giản yếu*, 1987: "Phương pháp luận là lý luận về các phương pháp nhận thức và cải tạo hiện thực, - hệ thống chặt chẽ các quan điểm, nguyên lý chỉ đạo việc tìm kiếm, xây dựng lựa chọn và vận dụng các phương pháp. Trong số các nguyên lý ấy, quan trọng nhất là: 1) Các nguyên lý thế giới quan... 2) Các nguyên lý chung về cách xem xét, nghiên cứu sự vật, các nguyên tắc chung về việc vận dụng

Với một đối tượng cụ thể, *cái đóng vai trò là phương pháp luận* cho nhận thức hoặc cho hoạt động thực tiễn, trước hết là *lý luận về phương pháp* (định nghĩa nào về phương pháp luận cũng ghi rõ "phương pháp luận là lý luận về phương pháp"). Lý luận về phương pháp với tính cách là một thành phần của phương pháp luận, chính là *hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc để tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng phương pháp*. Không nên hiểu *lý luận về phương pháp* quá rộng, đến mức coi mọi sự bàn luận lý thuyết về phương pháp đều là phương pháp luận.

Một nội dung quan trọng khác của khái niệm phương pháp luận là các nguyên tắc - *các nguyên tắc* (có tính chất) *thế giới quan* để nhận thức, hoạt động thực tiễn và *các nguyên tắc sử dụng phương pháp* ở một đối tượng cụ thể.

các phương pháp, về sự sử dụng tài liệu, sự kiện... trong một ngành khoa học nhất định... 3) Lý luận về bản thân các phương pháp..." (Hữu Ngọc, Lê Hữu Tăng, Dương Phú Hiệp: *Từ điển triết học giản yếu*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987, tr.375).

- Định nghĩa của Étgá Morin (Edgar Morin), 1986: "Phương pháp luận là những hướng dẫn có sẵn (A Priori, tiên thiên) để chương trình hoá những nghiên cứu, trong khi phương pháp toát lên từ đường đi sẽ là một sự giúp sức cho chiến lược (đúng là chiến lược sẽ mang một cách hữu ích những mảng chương trình hóa, nghĩa là có tính chất *phương pháp luận*, nhưng cũng nhất thiết mang theo cả sự khám phá và cách tân)" (Edgar Morin: *Phương pháp 3: Tri thức về tri thức*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr.53).

- Phân loại và những hình thức chủ yếu của phương pháp luận

Trong tương quan với các hình thức thế giới quan, việc phân loại phương pháp luận có phần giản đơn hơn, nhưng giữa các loại phương pháp luận cũng không phải là có sự cách biệt hoàn toàn và tuyệt đối. Từ những năm 1970, các nhà khoa học đã tương đối thống nhất chia phương pháp luận thành các loại chủ yếu sau¹:

+ Phương pháp luận triết học.

+ Phương pháp luận khoa học chung, bao gồm cả phương pháp luận của các khoa học liên ngành, đa ngành, xuyên ngành.

+ Phương pháp luận của các khoa học cụ thể, chuyên biệt, bao gồm cả phương pháp luận của các khoa học giáp ranh.

+ Phương pháp luận của các hoạt động nghiên cứu, kỹ thuật, công nghệ chuyên biệt.

Trong so sánh với các phương pháp, phương pháp luận của các khoa học chuyên biệt là học thuyết dẫn đường đối với việc ứng dụng các phương pháp. Do vậy, nó không phải là tập hợp giản đơn các phương pháp cụ thể, cũng không phải là một thứ công cụ tách rời các phương pháp cụ thể. Phương pháp luận có loại có thể sử dụng chung cho một số hoặc toàn thể các khoa học, nhưng cũng có những phương pháp luận chỉ ứng dụng được cho một ngành, một khoa học, hoặc một phương thức nghiên cứu.

1. Xem Новиков А.М., Новиков Д.А.: *Методология*, Москва, СИНТЕГ, 2007, стр. 16.

Phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất, có khả năng được sử dụng trong mọi ngành khoa học là phương pháp luận triết học.

- Thế giới quan và phương pháp luận triết học trong so sánh với các loại thế giới quan và phương pháp luận khác

Như đã nói ở trên, thế giới quan chung nhất, phổ biến nhất, có khả năng được sử dụng trong mọi ngành khoa học là thế giới quan triết học; phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất, có khả năng được sử dụng trong mọi ngành khoa học là phương pháp luận triết học.

Sở dĩ có được khả năng như vậy là do triết học với đặc thù của mình có chức năng và có thể được sử dụng để giải thích và định hướng cho mọi hoạt động của con người, mọi sự vận động của mọi hiện tượng và sự vật, nhằm tìm ra các bản chất, các thực chất, các nguyên nhân, và nhằm dự báo, tiên đoán, định hướng chiều hướng vận động của mọi khách thể, đương nhiên, theo cách mà mỗi triết học giải quyết vấn đề cơ bản của triết học. Việc ứng dụng thế giới quan và phương pháp luận của triết học nào vào việc lựa chọn phương pháp và vào việc giải quyết các vấn đề của mỗi khoa học cụ thể là do chủ thể của mỗi nhiệm vụ cụ thể quyết định. Nhưng các thế giới quan triết học cùng với các phương pháp luận triết học tương ứng, về nguyên tắc, là có khả năng ứng dụng được.

Tuy nhiên, việc ứng dụng các phương pháp luận triết học vào nghiên cứu và triển khai, vào khám phá và phát minh, nghĩa là vào hoạt động nói chung của các khoa học, luôn tiềm tàng khả năng dẫn đến sai lầm. Phương pháp luận đúng, với nghĩa là phương pháp luận phù hợp về

trình độ khái quát, hợp lôgích cho mọi phương án ứng dụng, và hợp lý về khả năng gợi mở, về giới hạn để tránh sai lầm... vẫn có thể bị sử dụng một cách không hợp lý, dẫn đến bế tắc, lạc hướng hoặc sai lầm trong các khoa học cụ thể. Tình trạng hạn chế sử dụng những thành tựu của sinh học phân tử, cô lập học thuyết Mendel - Moócgan những năm 1930 một phần có nguyên nhân từ đây.

Nhưng nguy hiểm nhất là bản thân thế giới quan và phương pháp luận của một triết học nào đó ngay từ điểm xuất phát đã sai lầm hoặc không hợp lý cho việc ứng dụng vào một đối tượng cụ thể. Đó thường là thế giới quan và phương pháp luận của một thứ triết học không đạt tới khả năng ứng dụng và trình độ khái quát hợp lý, thứ triết học lệch lạc hoặc thiếu một độ khách quan cần thiết. Tình trạng giả khoa học, ngụy khoa học phần nhiều có nguyên nhân này.

Vấn đề đặt ra với các khoa học cụ thể là ở chỗ, nó không thể lảng tránh thế giới quan và phương pháp luận. Bằng cách này hay bằng cách khác, các khoa học vẫn phải tự giác hoặc tự phát chọn lấy cho mình trong các quá trình, các hiện tượng, các hoạt động, thậm chí các thao tác... một thế giới quan hoặc phương pháp luận nào đó. Có những quá trình sáng tạo và phát minh đòi hỏi phải ứng dụng thế giới quan và phương pháp luận chuyên biệt, hẹp, chuyên sâu của khoa học chuyên ngành. Nhưng trong toàn bộ xu hướng vận động của một ngành hay một khoa học, thậm chí trong một số quá trình sáng tạo và phát minh cụ thể nào đó, ở khoa học chuyên ngành vẫn xuất hiện nhu cầu phải ứng dụng thế giới quan và

phương pháp luận triết học phổ quát, vĩ mô thay cho các phương pháp luận và thế giới quan chuyên biệt, hẹp, chuyên sâu của khoa học chuyên ngành.

Về nguyên tắc, thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng, tức là thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác - Lênin có khả năng thỏa mãn tốt nhất những nhu cầu của hầu hết mọi khoa học chuyên ngành, liên ngành, đa ngành cụ thể. Vì trong thế giới này, xét cho cùng "mọi cái đều diễn ra một cách biện chứng chứ không phải siêu hình"¹. Chủ động ứng dụng thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng, các khoa học sẽ tránh được nguy cơ "chỉ nhìn thấy những sự vật riêng biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên mất sự vận động của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy cây mà không thấy rừng"².

2. Triết học là cơ sở để giải thích và định hướng nhận thức, hoạt động của các khoa học

- *Triết học có vai trò thúc đẩy (hoặc kìm hãm) sự phát triển của khoa học*

+ Triết học sáng suốt dẫn đường cho khoa học phát minh, sáng chế.

Lịch sử phát triển tri thức nhân loại đã cho thấy rằng, tất cả các phát minh khoa học, nhất là những phát minh

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.39, 37.

có ý nghĩa vạch thời đại, dù nhà khoa học có thừa nhận hay không, đều được định hướng hay ảnh hưởng bởi những tư tưởng triết học dẫn đường nào đó. Thuyết tương đối của A. Anhxtanh, Lý thuyết sinh học phân tử của Menden - Moócgan, Bản đồ gen người của Gi.D. Oátxon (James D. Watson)..., không có ngoại lệ, đều là những phát minh theo con đường như vậy.

Đối với nhà khoa học cụ thể, vấn đề là ở chỗ tìm kiếm, lựa chọn tư tưởng triết học dẫn đường. Phạm vi ứng dụng và trình độ khái quát của tư tưởng triết học dẫn đường thường rất khó nhận biết một cách thật chuẩn xác. Trong những điều kiện như vậy, trực giác, linh cảm... của nhà khoa học về độ sáng suốt của triết học, có ý nghĩa thành bại.

Triết học duy vật biện chứng được thừa nhận là một dạng triết học vạm vỡ. Nhưng kinh nghiệm cho thấy, việc ứng dụng máy móc các chỉ dẫn triết học biện chứng cũng thường dẫn nhà khoa học đến thất bại.

+ Sự hạn chế trong tư tưởng triết học sẽ dẫn tới cản trở khoa học và hoạt động thực tiễn.

Ở Liên Xô trước đây, sự thiên cận trong cách xem xét lý thuyết Menden - Moócgan đã cản trở nhiều phát kiến của các nhà nghiên cứu sinh học và di truyền học. Thời đó, các nghiên cứu về phỏng sinh học (Bionics) và vận trù học (Operations Research) cũng gặp nhiều khó khăn khi ứng dụng các phương pháp luận máy móc, cứng nhắc. Ngày nay, các tư tưởng giáo điều, định kiến về ưu sinh học (Eugenics), về chủ nghĩa châu Âu trung tâm

(Eurocentrism), về chủ nghĩa Sôvanh (Chauvinism)... vẫn còn là những thứ triết học cản trở hoặc làm lệch hướng sự phát triển của khoa học. Các nhà khoa học bị cầm tù trong các triết học này khó có thể có những phát kiến hữu ích.

+ Phép biện chứng duy vật là cơ sở phương pháp luận của khoa học hiện đại, là công cụ để nhận thức thế giới và cải tạo thế giới, định hướng phát triển khoa học.

Vai trò thế giới quan và phương pháp luận của triết học biện chứng duy vật từ lâu đã được nhiều nhà khoa học thừa nhận. Ngày nay, triết học này vẫn là một trong các định hướng triết học sáng suốt đối với sự phát triển các khoa học trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Ở phạm vi phổ quát nhất, khó có thứ triết học nào gần với các quy luật tiến triển của khoa học như triết học biện chứng duy vật. Tuy nhiên, mặc dù triết học biện chứng duy vật là công cụ tốt cho mọi nhận thức và phát kiến khoa học, nhưng không phải cứ nắm chắc triết học này là các khoa học cụ thể có thể đi tới các phát minh. Sự ứng dụng hợp lý, phạm vi khái quát không vượt quá xa hoặc không quá hạn hẹp so với đối tượng, khả năng tinh thông chuyên ngành hẹp của người nghiên cứu và hàng loạt tiền đề khác nữa mới tạo thành tổng thể các điều kiện cần và đủ cho một phát minh.

Nhiều loại triết học khác cũng có chức năng thế giới quan và phương pháp luận của mình. Tùy theo phạm vi ứng dụng và trình độ khái quát của chúng, các nhà khoa học có thể sử dụng các loại triết học này như là những công cụ dẫn đường cho hoạt động chuyên môn của mình.

Khả năng đi tới thành công phụ thuộc vào tính hợp lý, sáng suốt của sự ứng dụng.

- Phương pháp luận siêu hình cản trở sự phát triển của khoa học

Triết học siêu hình và phương pháp luận cơ học, máy móc trước đây đã được chứng tỏ là những loại công cụ triết học dẫn nhà khoa học đến ngõ cụt. Ph. Ăngghen đã chỉ ra những hạn chế không thể khắc phục của phương pháp luận siêu hình đối với các khoa học cụ thể. Khủng hoảng vật lý học diễn ra vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là minh chứng thực tế rất điển hình cho việc ứng dụng không hợp lý loại phương pháp luận này. Ngày nay, với trình độ hiện đại của khoa học công nghệ, tất cả những gì còn bị cầm tù trong phương pháp luận này sẽ khó đem lại cho bản thân khoa học công nghệ những đóng góp thực sự. Bởi vậy, chủ động tránh và đoạn tuyệt triệt để với cách nhìn siêu hình trong sáng tạo, phát minh, lý giải và hoạt động khoa học là điều mà các nhà khoa học luôn luôn phải đặc biệt chú ý.

3. Nhà khoa học không thể thiếu phương pháp luận triết học sáng suốt dẫn đường

- Thiếu tư duy triết học sáng suốt dẫn đường, nhà khoa học khó có thể xác định tốt những định hướng nghiên cứu đúng đắn, tối ưu để đi tới những phát minh, sáng chế.

Phát minh sáng chế cho đến nay vẫn được coi là những "hộp đen" với nghĩa là còn nhiều bí ẩn mà người ta khó có thể giải mã hết được. Tuy vậy, tư duy triết học sáng suốt dẫn đường là cái không thể không có. Tất nhiên

điều này không máy móc đến mức thúc ép nhà khoa học nào cũng phải cố đi theo một loại triết học được coi là sáng suốt nào đó. Vấn đề là ở chỗ, trước các tình huống có vấn đề, nhà khoa học thường có thể có nhiều lựa chọn. Triết học sáng suốt, rất tự nhiên, sẽ mách bảo nhà khoa học và bản thân khoa học đi theo lựa chọn nào.

Nhà khoa học đạt tới trình độ cao trong các khoa học chuyên ngành thường là những người có tư duy triết học sâu sắc.

Ngày nay các nhà khoa học có trình độ cao thường cũng là những người có tư duy triết học sâu sắc, mặc dù họ có thể không hẳn đã am tường bản thân các học phái triết học hay lịch sử triết học. Những tri thức khoa học đỉnh cao thường là những tri thức giáp ranh với các miền tri thức khác, đòi hỏi phải xử lý về phương diện triết học. Bản thân tri thức phương pháp luận của các ngành khoa học chuyên biệt, tại các vùng giáp ranh, thường không còn đủ bao quát để dẫn đường cho chính nó. Mẫn cảm triết học trong trường hợp này là phẩm chất cần phải có của các nhà khoa học cụ thể. Ngày nay, nhắc đến những tên tuổi như E. Morin, A. Toffler, S. Huntington, S. Hawkin, A. Sen,... người ta thường khó phân biệt đó là các nhà triết học hay là các nhà khoa học thuộc các chuyên ngành.

- Các nhà khoa học dù có thái độ thế nào đi nữa cũng vẫn bị triết học chi phối.

Điều thú vị là không ít nhà khoa học chuyên ngành thường dị ứng với triết học. Thậm chí có nhiều người ghét bỏ triết học, phủ nhận mọi ảnh hưởng của triết học

đến mình. Tuy thế, với tính cách là một loại tri thức vĩ mô, giải quyết các vấn đề nằm ở ngoại biên và bên trên của khoa học nên tư duy triết học lại là một thành tố hữu cơ trong tri thức khoa học. Nhà khoa học không có cách nào tránh được việc giải quyết các quan hệ ngẫu nhiên - tất yếu hay nhân quả trong ngành khoa học mà họ hoạt động. Nghĩa là, dù yêu thích hay ghét bỏ triết học, nhà khoa học vẫn bị chi phối bởi triết học. Vấn đề là thứ triết học nào sẽ chi phối nhà khoa học trong hoạt động của họ, đặc biệt trong những phát minh, sáng tạo. Về điều này, Ph. Ăngghen trong tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên* đã viết: "Những ai phi báng triết học nhiều nhất lại chính là những kẻ nô lệ của những tàn tích thông tục hóa, tồi tệ nhất của những học thuyết triết học tồi tệ nhất... Dù những nhà khoa học tự nhiên có làm gì đi nữa thì họ cũng vẫn bị triết học chi phối. Vấn đề chỉ ở chỗ họ muốn bị chi phối bởi một thứ triết học tồi tệ hợp mốt, hay họ muốn được hướng dẫn bởi một hình thức tư duy lý luận dựa trên sự hiểu biết về lịch sử tư tưởng và những thành tựu của nó"¹.

Tài liệu tham khảo

1. Ph. Ăngghen: "Chống Duyrinh", in trong: C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.20, tr.692-693.

2. Ph. Ăngghen: "Biện chứng của tự nhiên", in trong: C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
3. Vũ Cao Đàm: *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2006.
4. G. Bogdanov, I. Bogdanov &...: *Bên ngoài khoa học*, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, 2004.
5. Hồ Sĩ Quý: "Triết học đối mặt với những vấn đề thế giới: Đại hội triết học thế giới lần thứ XXI", tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 5, 2003.

Câu hỏi ôn tập

1. Nêu và phân tích các khái niệm: thế giới quan, phương pháp luận, phương pháp.
2. Vai trò phương pháp luận của triết học đối với các khoa học chuyên ngành?
3. Vai trò của các tri thức khoa học chuyên ngành đối với sự phát triển của triết học?
4. Liên hệ về quan hệ giữa ngành chuyên môn của mình với triết học.

CHƯƠNG IV

VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

I- KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Nhận thức đầy đủ, đúng đắn vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển xã hội và vị trí của cách mạng khoa học và công nghệ trong thời đại ngày nay đối với triết học là điều đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp bách.

Các tổ chức quốc gia hay khu vực và quốc tế về kinh tế, về xã hội, về chính trị hay về môi trường, v.v., đều thừa nhận rằng giai đoạn lịch sử từ nửa sau thế kỷ XX đến nay là thời đại cách mạng khoa học - kỹ thuật và cách mạng khoa học và công nghệ, mọi chuyển biến của đời sống xã hội đều trực tiếp hoặc gián tiếp gắn liền với tiến bộ khoa học, công nghệ và cách mạng khoa học và công nghệ.

Thực tế lịch sử của thế giới và của các quốc gia trong tiến trình phát triển trong những thập niên gần đây cho thấy, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của các nước phụ thuộc rất lớn vào tiềm lực khoa học, công nghệ của các quốc gia đó và trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay, ở

một chừng mực nhất định phụ thuộc cả vào tốc độ phát triển khoa học, công nghệ của thế giới.

Nhận thức đầy đủ, đúng đắn sự phát triển của khoa học, công nghệ và cách mạng khoa học và công nghệ là một trong những căn cứ quan trọng để dự báo chiều hướng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi quốc gia cũng như của nhân loại. Chiến lược cho sự phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, văn hóa, v.v. của mỗi ngành, lĩnh vực của các quốc gia trong thời đại ngày nay không thể không tính đến xu hướng phát triển của khoa học, công nghệ và cách mạng khoa học và công nghệ. Ngày nay các quốc gia, chính phủ, đảng phái, các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội khi xây dựng chiến lược phát triển đều tính đến một cách tối đa ảnh hưởng của sự phát triển của khoa học, công nghệ đến đời sống kinh tế và xã hội.

Khi mà các nguồn tài nguyên đang dần cạn kiệt, vị trí và vai trò một số nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế, xã hội đang bị suy giảm, thì khoa học, công nghệ và cách mạng khoa học và công nghệ đang ngày càng đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc rút ngắn khoảng cách về trình độ sản xuất, khoa học, kỹ thuật và các lực lượng sản xuất giữa các nước đang phát triển và các nước phát triển. Muốn thoát nghèo, phát triển nhanh và bền vững, rút ngắn khoảng cách so với các nước khác thì Việt Nam, hơn lúc nào hết buộc phải có chiến lược đúng đắn và hữu hiệu về khoa học - công nghệ.

1. Khoa học

Cho đến nay, vấn đề xác định một cách chính xác tuyệt đối thời điểm ra đời của khoa học trong lịch sử nhân loại với tính cách là hệ thống tri thức xác thực, khách quan vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi. Ngay cả thời điểm xuất hiện của một số kiến thức đơn lẻ, chẳng hạn, về cách cọ xát hai hòn đá vào nhau để tạo lửa hay kỹ thuật trồng dâu nuôi tằm... người ta cũng chỉ biết rằng chúng đã ra đời từ rất sớm, cách ngày nay hàng chục vạn, thậm chí hàng triệu năm.

Thuật ngữ "khoa học" có nguồn gốc từ chữ Latinh, "scientia" nghĩa là kiến thức, sự hiểu biết. Theo nghĩa này, khoa học được thừa nhận là xuất hiện từ rất sớm, vào khoảng thế kỷ VI tr.CN, mặc dù các yếu tố tri thức khoa học được cho là xuất hiện sớm hơn. Khoa học phát triển vừa theo phương thức cách mạng lẫn tiến hóa, vừa mang tính kế thừa, tính tích lũy, vừa đảo lộn, nhảy vọt, kết hợp phân ngành và tích hợp ngành, lĩnh vực. Theo sự phát triển, khoa học càng ngày càng xoá dần ranh giới cách biệt giữa các ngành, lĩnh vực, làm phong phú thêm các nội dung phương pháp luận, tích hợp với các hình thức nhận thức khác. Khoa học hiện đại là sự kết hợp hài hoà giữa các yếu tố nhận thức, thế giới quan, thẩm mỹ, đạo đức, có ảnh hưởng toàn diện đến sự phát triển của con người và xã hội. Khối lượng kiến thức khoa học trong thời kỳ cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay đang gia tăng rất nhanh chóng.

Các kiến thức và các ngành khoa học nói chung đều ra đời do nhu cầu thực tiễn của con người. Những kiến thức được con người đúc kết và kiểm chứng trong quá trình lao động, sản xuất và sinh sống, được lưu giữ, truyền cho các thế hệ tiếp sau. Theo sự phát triển của xã hội, tri thức tích lũy được ngày càng nhiều, phân công lao động phát triển, nhu cầu tìm kiếm tri thức mới, sâu ngày càng tăng. Khi phân tầng xã hội xuất hiện, trong xã hội bắt đầu xuất hiện tầng lớp lao động trí óc với nhiệm vụ sản xuất, lưu giữ, truyền bá tri thức.

Khoa học cần được xem xét đồng thời dưới các khía cạnh khác nhau: *Trước hết*, khoa học là một hình thái ý thức xã hội, nó có các chức năng và đặc tính tương tự như các hình thái ý thức xã hội khác: phụ thuộc vào tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định, nhưng lại cũng độc lập tương đối, tác động trở lại tồn tại xã hội, có thể vượt trước tồn tại xã hội, tác động đến các hình thái ý thức xã hội khác, v.v.. Là một hình thái ý thức xã hội nên khoa học phản ánh tồn tại xã hội, thể hiện trình độ của xã hội; khoa học cũng là một trong những chỉ báo tiến bộ xã hội. Nó là hệ thống các quan niệm, hiểu biết, nhận thức, là tri thức về thế giới, về tồn tại xã hội; đồng thời nó có hệ thống các thiết chế xã hội tương ứng bảo đảm cho khoa học tồn tại, hoạt động và phát triển. Các thiết chế xã hội của khoa học bao gồm: các văn bản quản lý, điều hành, đạo luật có tính pháp quy trong một giai đoạn lịch sử cụ thể nhất định; các cơ quan quản lý hoạt động khoa học, kể cả các tổ chức cấp

bằng phát minh, sáng chế, sở hữu trí tuệ, và các tổ chức, thiết chế nghiên cứu khoa học, kể cả các thiết chế bảo đảm cho cá nhân người sáng chế, phát minh khoa học.

Theo tiêu chí này mà xét thì khoa học được hình thành vào thế kỷ XVII - XVIII khi các cộng đồng khoa học và các viện hàn lâm xuất hiện đầu tiên ở châu Âu. Từ thế kỷ XIX đến nay, các thiết chế khoa học ngày càng xuất hiện nhiều hơn, được hoàn thiện hơn để đáp ứng các nhu cầu của sự phát triển khoa học và của xã hội.

Là một hình thái ý thức xã hội, khoa học đồng thời là một dạng (hình thức) nhận thức đặc biệt có tác động lẫn nhau với các dạng (hình thức) nhận thức khác: nhận thức thông thường, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, triết học. Khoa học không bị giới hạn ở việc nghiên cứu các khách thể, các thuộc tính hay các quan hệ, những cái, về nguyên tắc, chỉ có thể được thấu hiểu trong thực tiễn của thời đại lịch sử tương ứng. Trái lại, nó có thể vượt ra khỏi giới hạn của dạng thực tiễn lịch sử xác định, vạch ra cho loài người những thế giới đối tượng mới; các đối tượng này lại có thể trở thành khách thể của sự nhận thức thực tiễn của con người trong giai đoạn phát triển lịch sử tiếp theo. Có thể thấy rõ nhất đặc tính này ở các khoa học cơ bản: Sóng điện từ, phản ứng hạt nhân, các nghiên cứu về nguyên tử ban đầu được phát minh trong khoa học nhưng lại là nền tảng cho trình độ phát triển mới về công nghệ được triển khai ở giai đoạn tiếp theo. Tính vượt trước của hình thái ý thức xã hội này là một

trong những đặc trưng quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với sự vận động và phát triển xã hội.

Thứ hai, khoa học là hệ thống tri thức về tự nhiên, xã hội và tư duy được tích lũy trong quá trình lịch sử và được hệ thống hóa. Theo nghĩa chung nhất, tri thức là hình thức ghi nhớ của cá nhân và xã hội, là kết quả của quá trình nhận thức và tích lũy, có thể được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác, từ người này qua người khác. Tri thức có các dạng khác nhau như tri thức lý luận, tri thức kinh nghiệm, v.v.. Khoa học là hệ thống tri thức về khách thể cả cái chung, bản chất, lẫn cái riêng, độc đáo của các sự vật, hiện tượng, quan hệ, quá trình của thế giới, được thể hiện dưới các dạng chung, giống nhau như khái niệm, phán đoán, luận điểm, nguyên lý, nguyên tắc, lý luận, lý thuyết, học thuyết, thông qua hệ thống các thuật ngữ, ký hiệu, hình ảnh, công thức,...

Mục tiêu của khoa học là vạch ra các quy luật khách quan, cung cấp hiểu biết về khách thể cho con người để sử dụng trong hoạt động thực tiễn. Khoa học phản ánh trình độ nhận thức của con người nhưng lại do nhu cầu của sản xuất và phát triển xã hội quy định.

Thứ ba, khoa học với tính cách là hoạt động xã hội: Ở khía cạnh này, khoa học được nhấn mạnh ở nhu cầu xã hội đối với sự phát triển của nó. Khoa học, trên thực tế, là kết quả của quá trình phân công lao động, đáp ứng nhu cầu của sản xuất, tiêu dùng, giao tiếp, hoạt động chính trị, quân sự, thương mại, kể cả bảo đảm an ninh xã hội,

đấu tranh giai cấp... Khoa học có thể sẽ khác nếu lịch sử xã hội loài người không diễn ra như nó đã diễn ra. Có khá nhiều bằng chứng về các phát minh khoa học mà khởi thủy chỉ do nhu cầu của một ông vua hoặc một đòi hỏi rất đơn lẻ của một cộng đồng. Cách thức tổ chức nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động khoa học ở mức độ đáng kể cũng phụ thuộc vào cách thức tổ chức xã hội, quan hệ quốc tế, sự di chuyển các trung tâm văn minh của nhân loại.

Hoạt động khoa học khác với các dạng hoạt động khác đòi hỏi phải có các phương tiện và phương pháp chuyên dùng cho khoa học. Nó không thể chỉ sử dụng ngôn ngữ thường ngày hay các công cụ được dùng trong sản xuất và trong cuộc sống hằng ngày mà sử dụng ngôn ngữ riêng, các thiết bị đặc thù, phương tiện riêng của nó khiến cho nó có thể thâm nhập, tìm hiểu được cả các khách thể mới mà nếu không có chúng thì có thể con người chưa chắc đã nhận thức được các khách thể đó. Trong khoa học hiện đại, nhiều khách thể không hiện kiến¹ như các sự vật, hiện tượng trong khoa học cổ điển, nên không thể dùng các phương pháp của

1. Nghĩa là không nhìn thấy, sờ thấy, cảm nhận thấy, người thấy, nghe thấy được như trong đời sống thường ngày. Khoa học hiện đại đã đi sâu vào thế giới vi mô và đi vào thế giới vĩ mô với tốc độ cực kỳ nhanh chóng. Các đối tượng, khách thể mà nó nghiên cứu là "ảo", "không tồn tại hiện thực", mang những đặc tính bất thường, khác hẳn với thế giới các sự vật, hiện tượng thường ngày của khoa học cổ điển.

hoạt động sản xuất thường ngày. Phương pháp trong khoa học thường là điều kiện ghi nhận khách thể nghiên cứu. Chẳng hạn các hạt - cộng hưởng từ được ghi nhận trong vật lý học nhờ phương pháp xác định các dấu hiệu căn bản của chúng.

Là một dạng hoạt động đặc biệt nên chủ thể của nó, nhà khoa học có những đặc điểm riêng. Nếu chủ thể của nhận thức thông thường hình thành trong quá trình xã hội hóa thì nhà khoa học lại cần được đào tạo một cách đặc biệt để có khả năng và phương pháp giải quyết các vấn đề khoa học. Nhận thức một cách có hệ thống, đầy đủ về hệ thống giá trị khoa học cũng là một đòi hỏi riêng, đặc thù đối với người hoạt động khoa học. Những định hướng căn bản về giá trị hoạt động khoa học tạo nên nền tảng của đạo đức khoa học (tôn thờ chân lý; không xuyên tạc chân lý; đam mê sáng tạo; cấm giả dối, ngụy tạo, đạo văn...).

- Phân kỳ khoa học

Khoa học phát triển trải qua nhiều giai đoạn khác nhau theo sự phát triển lịch sử của nhân loại, lúc mạnh mẽ, cách mạng, lúc lại diễn ra từ từ, chậm chạp, theo kiểu tiến hóa. Có nhiều cách phân kỳ khoa học, nhưng dưới hình thức tổng quát có thể hình dung có ba giai đoạn chính: *Giai đoạn thứ nhất* là giai đoạn quá độ từ tiền khoa học sang khoa học với sự xuất hiện của toán học; *Giai đoạn thứ hai* gắn liền với sự hình thành nhận thức lý luận của khoa học tự nhiên được bắt đầu từ toán học; *Giai đoạn thứ*

ba đánh dấu bằng việc xuất hiện khoa học kỹ thuật và tiếp đó là các khoa học xã hội và nhân văn.

Ba giai đoạn phát triển của khoa học nói trên đều gắn chặt với nhau, bổ sung, hỗ trợ và thúc đẩy khoa học phát triển, gia tăng khối lượng kiến thức. Theo các giai đoạn đó, sự phát triển của khoa học cũng ngày càng phát triển theo cả hai hướng phân ngành và hợp ngành. Nhiều ngành khoa học ngày càng chuyên sâu đến mức rất ít người thực sự hiểu được nó. Cũng có các tổ chức khoa học chuyên ngành tương ứng với các khoa học chuyên sâu ấy. Cùng với quá trình phân ngành là quá trình hợp ngành, liên ngành, đa ngành. Ngày nay, các ngành khoa học chung, đan xen nhau, sử dụng phương pháp của nhau, xuất hiện ngày càng nhiều và ngày càng mạnh.

- Phân loại khoa học

Có nhiều cách phân loại khoa học khác nhau dựa trên các tiêu chí khác nhau. Hiện nay, sự phân ngành, hợp ngành, liên ngành và sự ra đời của các ngành khoa học chung đã làm cho việc phân loại các khoa học trở nên rất phức tạp. Trong thực tế, hoạt động khoa học hiện nay người ta thường sử dụng các cách phân loại kết hợp từ rộng đến hẹp: theo lĩnh vực, theo nhóm và theo ngành.

- Phân loại theo lĩnh vực

Khoa học tự nhiên: nghiên cứu các sự vật, hiện tượng và quy luật vận động của tự nhiên, kể cả phần sinh học trong con người và tìm cách chinh phục, sử dụng chúng.

Khoa học xã hội: Nghiên cứu các hiện tượng, quá trình, các quy luật vận động, phát triển của xã hội nhằm tổ chức, quản lý và thúc đẩy xã hội phát triển, hoàn thiện nhân cách con người.

Các dạng khoa học lại được phân loại nhỏ hơn theo nhóm đối tượng, phương thức hoạt động, sử dụng thành tựu khoa học:

Khoa học lý thuyết (có khi còn được gọi là khoa học thuần túy hay khoa học cơ bản) và khoa học ứng dụng: Khoa học cơ bản nghiên cứu các hiện tượng, quy luật, phương hướng và phương pháp lý thuyết chung để triển khai khoa học ứng dụng, ở tầm cao hơn, xa sản xuất và kỹ thuật hơn. Khoa học ứng dụng chủ yếu nghiên cứu các quy tắc, nguyên tắc và phương pháp cụ thể nhằm ứng dụng khoa học cơ bản, lý thuyết vào hoạt động cải biến các đối tượng cụ thể, gần gũi với kỹ thuật và sản xuất hơn, là sự triển khai các kết quả của các khoa học cơ bản.

Khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật và khoa học công nghệ: Khoa học xã hội chủ yếu nghiên cứu các quan hệ xã hội, các quy luật, nguyên tắc chi phối hoạt động của xã hội, của các cộng đồng, tổ chức, tập đoàn người trong các thời kỳ phát triển xã hội khác nhau, nhằm thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội, còn khoa học nhân văn chỉ những ngành khoa học nghiên cứu các hành vi, tính cách, tình cảm và trạng thái của con người trong những điều kiện xác định nhằm phát triển, hoàn thiện con người một cách toàn diện. Khoa học kỹ thuật chỉ một

nhóm các ngành khoa học chủ yếu sử dụng các thành tựu của khoa học lý thuyết, khoa học cơ bản, cả khoa học về tự nhiên lẫn xã hội để thiết kế, chế tạo các phương tiện kỹ thuật phù hợp với những điều kiện cụ thể giúp nâng cao năng suất lao động. Khoa học kỹ thuật cũng như khoa học công nghệ còn được gọi là khoa học ứng dụng, nó là cầu nối trực tiếp từ khoa học lý thuyết hay khoa học cơ bản đến kỹ thuật và sản xuất. Khoa học công nghệ là nhóm ngành khoa học nảy sinh ở giai đoạn cách mạng khoa học và công nghệ vào nửa cuối thế kỷ XX, gắn liền với khoa học kỹ thuật nên có người vẫn xem chúng là thuộc nhóm ngành khoa học kỹ thuật. Đó là những ngành nghiên cứu sử dụng các thành tựu của khoa học cơ bản, lý thuyết cả về tự nhiên lẫn xã hội và nhân văn kết hợp với các thành tựu của khoa học kỹ thuật và cả các phương tiện kỹ thuật để tạo nên những kiến thức công nghệ và các công nghệ cho sản xuất, dịch vụ hoạt động khoa học. Khoa học công nghệ với việc tạo ra các công nghệ được sử dụng trực tiếp trong sản xuất và quản lý làm cho khoa học, kỹ thuật gắn chặt với sản xuất thành một khối không tách rời, là bước quyết định biến khoa học thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Dưới các nhóm ngành khoa học chủ yếu nói trên là các ngành khoa học hay còn được gọi là các bộ môn khoa học như toán, lý, hóa, sinh, xã hội học, lịch sử, kinh tế học, v.v.. Các bộ môn đó lại được tiếp tục phân nhỏ thành các chuyên ngành, bộ môn nhỏ.

Các khoa học chung là một hiện tượng mới trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ ngày nay. Chúng được gọi là khoa học chung trên hai nội dung: Đó là những ngành khoa học mà đối tượng nghiên cứu của chúng cũng là đối tượng của các ngành khoa học khác, và khi tiến hành nghiên cứu chúng phải sử dụng trực tiếp kiến thức của các ngành này để tổng hợp, khái quát chung, đồng thời cũng phải sử dụng các phương pháp liên ngành. Vì thế chúng còn được gọi là các khoa học liên ngành. Theo nghĩa này, triết học là khoa học chung nhất, các ngành khác như khoa học về con người, vũ trụ học, đại dương học, v.v. là các khoa học chung theo nghĩa như vậy. Trên một nội dung khác đó là những ngành khoa học được hình thành trên cơ sở nghiên cứu những lĩnh vực chung, giáp ranh giữa hai ngành khoa học đã được hình thành từ trước. Chúng có phương pháp đặc thù, đồng thời có sử dụng các phương pháp của cả các ngành giáp ranh với chúng. Chẳng hạn các ngành như hóa - lý, sinh - hóa, lý - sinh, v.v. là những ngành khoa học chung theo nội dung thứ hai này.

Việc phân chia khoa học thành các dạng nói trên chỉ mang tính chất tương đối. Khoa học hiện đại đang có xu hướng ngày càng thâm nhập lẫn nhau, gắn bó chặt chẽ với nhau thành một khối thống nhất. Mặt khác, trong điều kiện cách mạng khoa học và công nghệ ngày càng phát triển, các đối tượng, khách thể nghiên cứu của khoa học cũng xuất hiện mới ngày càng nhiều, nhưng rất khó để

xác định những đối tượng, khách thể ấy và do đó ngành khoa học mới nghiên cứu chúng thuộc về nhóm hay lĩnh vực nào.

Ngày nay, khoa học đang phát triển với tốc độ cực kỳ nhanh chóng cả về phương diện tri thức lẫn hoạt động khoa học. Chưa lúc nào trong lịch sử nhân loại lại chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ khối lượng kiến thức như ở giai đoạn cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay. Khối lượng kiến thức khoa học tăng gấp đôi cứ sau 15 năm. Trong một số ngành hẹp, tốc độ gia tăng khối lượng kiến thức còn nhanh hơn nữa, chẳng hạn trong một số chuyên ngành của di truyền học, du hành vũ trụ, vật lý hạt nhân cứ sau 5 năm, thậm chí có ngành hẹp chỉ sau 1,5 năm kiến thức lại tăng gấp đôi. Một số người đã nhận định rằng khoảng một nửa kiến thức của nhân loại hiện nay được tạo ra trong khoảng 15 - 20 năm gần đây.

2. Kỹ thuật

Thuật ngữ "kỹ thuật" (technique, xuất phát từ tiếng Hy Lạp *techné*) là thuật ngữ dùng để chỉ tất cả các thiết bị, phương tiện, máy móc, công cụ vật chất, có tính vật thể nằm trong tư liệu sản xuất, kể cả sản xuất tri thức, để sản xuất, tổ chức, quản lý, khai thác, bảo quản, chế tạo các sản phẩm cho sản xuất và thỏa mãn các nhu cầu của con người. Kỹ thuật được tạo ra dựa trên tri thức và kinh nghiệm được tích lũy trước đó và được sáng tạo trên nền tảng kiến thức, kinh nghiệm ấy để giải quyết một nhiệm vụ

cụ thể nào đó của sản xuất hoặc đời sống nhằm giảm nhẹ lao động sống và nâng cao năng suất lao động.

Trước đây, người ta xem kỹ thuật, ngoài các công cụ, máy móc, phương tiện vật chất mà con người sử dụng để tạo ra các sản phẩm thỏa mãn các nhu cầu của mình, thì còn bao gồm cả tri thức, các thói quen, kỹ năng lao động của con người mà nhờ đó con người tạo ra và sử dụng được các công cụ, phương tiện đó (kỹ thuật vẽ, kỹ thuật in,...). Mỗi dạng công cụ kỹ thuật đòi hỏi kèm theo một kỹ năng, thói quen lao động thao tác trên đó. Nhưng các công cụ, máy móc, phương tiện vật chất dùng trong sản xuất là nội dung chính yếu của khái niệm kỹ thuật, vì thế khi nói cải tiến kỹ thuật chính là nói đến cải tiến các công cụ, máy móc, phương tiện sản xuất. Kỹ thuật gắn chặt với lao động sản xuất và khoa học; kỹ thuật là kết quả của sự vật chất hóa tri thức của con người. Theo sự phát triển của sản xuất và khoa học thì kỹ thuật ngày càng được cải tiến, được tạo ra mới (sáng chế) hiện đại hơn. Công cụ kỹ thuật càng hiện đại càng đòi hỏi con người có tri thức vận hành nó tốt hơn.

Hoạt động kỹ thuật và các sản phẩm kỹ thuật (công cụ lao động, nhà cửa, quần áo, phương tiện chuyên chở và đi lại, vũ khí, đồ trang sức,...) xuất hiện gắn liền với sự trưởng thành của con người khôn ngoan (Homo Sapien). Những người cổ đại bắt đầu hiểu kỹ thuật là những gì gắn với thần thánh, do thần thánh tạo ra, về sau họ hiểu đó là tất cả những cái gì được làm bằng tay. Đến thế kỷ XVIII - XIX, quan niệm về kỹ thuật lại thay đổi

do hàng loạt các phương tiện, thiết bị, máy móc ra đời. Đến giai đoạn cách mạng khoa học và công nghệ (từ những năm 80 của thế kỷ XX) hay như một số người quan niệm là giai đoạn sau của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật, người ta bắt đầu phân định kỹ thuật và công nghệ. Khái niệm kỹ thuật chủ yếu để chỉ các công cụ, phương tiện, máy móc nối dài thêm các giác quan, cánh tay và tư duy con người.

Hiện nay, kỹ thuật thường được hiểu trên bốn phương diện: *Thứ nhất*, kỹ thuật là thiết bị nhân tạo, tức những công cụ do con người có chuyên môn chế tạo ra dựa trên những hiểu biết, kinh nghiệm, kiến thức, ý tưởng nhất định. Con người có chuyên môn được hiểu là thợ, kỹ thuật viên, kỹ sư, cũng là các cơ quan, tổ chức hoạt động kỹ thuật (từ các đội quân pharaon đến các nền sản xuất công nghiệp hiện đại). Có thể chia các thiết bị nhân tạo thành hai loại lớn: kỹ thuật và ký hiệu. Kỹ thuật hoạt động và phát triển trên cơ sở các quy luật và quá trình của giới tự nhiên, hoạt động thực tiễn; ký hiệu xuất hiện và phát triển theo các quy luật của giao tiếp ngôn ngữ, hoạt động ký hiệu. Mặc dù bất kỳ công cụ kỹ thuật nào cũng được ghi nhận về mặt văn hóa và ngôn ngữ nhưng kỹ thuật không phải là ngôn ngữ, ký hiệu; *Thứ hai*, kỹ thuật là "công cụ", luôn được sử dụng với tính cách là phương tiện, công cụ đáp ứng hoặc giải quyết một nhu cầu cụ thể, xác định. Chức năng công cụ của kỹ thuật vốn có từ các công cụ, thiết bị đơn giản (búa, đòn bẩy, cung, nỏ...) đến cả các môi trường kỹ thuật phức tạp (các tòa nhà hiện đại,

viễn thông,...); *Thứ ba*, kỹ thuật là thế giới đặc biệt, là hiện thực đặc thù, đối lập với giới tự nhiên, nghệ thuật, ngôn ngữ, toàn bộ thế giới sống và con người. Phương thức tồn tại của con người và số phận của nền văn minh gắn liền với sự phát triển của kỹ thuật; *Thứ tư*, kỹ thuật là phương thức đặc thù sử dụng sức mạnh và năng lượng của giới tự nhiên. Trong tất cả các thời kỳ lịch sử thì mọi kỹ thuật đều là sự sử dụng sức mạnh của tự nhiên. Việc "sáng tạo" ra kỹ thuật ở khía cạnh này không được hiểu là tạo dựng nên "thế giới tự nhiên mới" mà như là việc con người thực hiện những thay đổi, biến hóa không ngừng vốn có, ẩn chứa trong thế giới.

Trong quá trình phát triển lịch sử khoa học, kỹ thuật luôn gắn với sản xuất. Từ thời kỳ cổ đại xa xưa đến giữa thế kỷ XX thì sản xuất đi trước kỹ thuật, nhưng hiện nay, trong điều kiện cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng khoa học và công nghệ thì sản xuất lại đi sau khoa học, kỹ thuật.

3. Công nghệ

Theo nghĩa hẹp, "công nghệ" (technology, xuất phát từ tiếng Hy Lạp *techné* logos) là tổng hợp các quy tắc, thủ thuật, phương pháp, cách thức khai thác, chế biến, làm giàu nhiên, nguyên vật liệu, các sản phẩm trung gian, các sản phẩm sử dụng trong công nghiệp. Theo nghĩa rộng, công nghệ gắn liền với kỹ thuật, với những thành tựu của nền văn minh. Nói đến công nghệ, nghĩa là nói đến những thành tựu của nền văn minh, những hiệu quả mới của

lao động không chỉ gắn với kỹ thuật mới mà cả những hình thức mới của sự hợp tác, tổ chức sản xuất và hoạt động, những khả năng mới khai thác các nguồn lực, là văn hóa lao động, là những tiềm năng văn hóa và khoa học - kỹ thuật, là nỗ lực có định hướng của xã hội, nhà nước, v.v.. Như vậy, công nghệ có hàm nghĩa cả kỹ thuật lẫn các yếu tố văn hóa - xã hội, như chính sách, quản lý, giá trị, đạo đức, v.v..

Trong giai đoạn đầu của cách mạng khoa học - kỹ thuật, khái niệm "công nghệ" ít được sử dụng mà thường sử dụng khái niệm "kỹ thuật". Nội hàm của khái niệm "kỹ thuật" lúc này bao hàm trong nó nội dung khái niệm "công nghệ" theo nghĩa hẹp. Chính vì vậy, thời kỳ này người ta sử dụng thuật ngữ "cách mạng khoa học - kỹ thuật". Tiếp đó, để nhấn mạnh phần cứng, phần vật chất, công cụ, phương tiện, người ta chuyển sang dùng khái niệm kỹ thuật, còn khi nói công nghệ là nhấn mạnh phần mềm, tức kinh nghiệm, thói quen, bí quyết, phương cách,... sử dụng các công cụ, phương tiện,... trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Ở giai đoạn sau của cách mạng khoa học - kỹ thuật, từ những năm 70 - 80 của thế kỷ XX thì khái niệm công nghệ lại được sử dụng rộng rãi hơn khái niệm kỹ thuật và trong nội hàm của nó lại bao hàm cả nội dung của khái niệm kỹ thuật theo nghĩa hẹp. Hiện nay, khái niệm công nghệ bao gồm bốn yếu tố chính là: Máy móc, công cụ, phương tiện; kỹ năng, kỹ xảo; thông tin, kiến thức; cách thức tổ chức quản lý.

Công nghệ hiện nay được hiểu là tập hợp và trật tự, quy trình các thao tác buộc phải thực hiện cùng các phương tiện kỹ thuật trong những quá trình sản xuất. Nói cách khác, đó là hệ thống các phương tiện, công cụ, thủ thuật, thao tác, quy trình, nguyên tắc, v.v., là phương cách sử dụng kỹ thuật và các nguồn lực để sản xuất và quản lý, phát triển sản xuất, kinh tế và đời sống xã hội, là quy trình, phương cách sản xuất sản phẩm đáp ứng một nhu cầu nào đó của con người và xã hội.

Cần lưu ý phân định khoa học và công nghệ trên một số điểm sau đây:

- Khoa học là hoạt động tìm kiếm, phát hiện các quy luật, tính chất, đặc điểm, tiến trình của các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, tư duy và phương pháp sử dụng chúng. Công nghệ là sự áp dụng những kết quả của khoa học vào thực tiễn lao động sản xuất và quản lý xã hội.

- Khoa học được đánh giá bằng quy mô, mức độ khám phá các quy luật, hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy. Công nghệ được đánh giá bằng hiệu quả đóng góp của nó đối với sản xuất và đời sống xã hội.

- Khoa học (tri thức) có thể là tài sản chung, dùng không hết, các thế hệ, các quốc gia đều có thể cùng sử dụng. Công nghệ có chủ sở hữu cụ thể vì nó gắn với kỹ thuật, với quá trình sản xuất cụ thể.

- Khoa học mang tính trừu tượng, tồn tại dưới dạng lý luận, lý thuyết, ký hiệu, là một hình thái ý thức xã hội.

Công nghệ là yếu tố của tư liệu sản xuất, là yếu tố cấu thành của quá trình sản xuất, thể hiện trong kỹ năng, kỹ xảo, nó tồn tại cụ thể - thực tiễn trong hiện vật và trong sản xuất, là một yếu tố trực tiếp của sản xuất và quản lý xã hội.

4. Cách mạng kỹ thuật, cách mạng công nghệ, cách mạng công nghiệp

Cách mạng kỹ thuật là sự nhảy vọt về chất trong sự thay thế và phát triển của các phương tiện, công cụ, máy móc, tức là của mặt vật thể của tư liệu lao động (máy móc, thiết bị, công cụ,...). Trong lịch sử đã có nhiều cuộc cách mạng kỹ thuật khác nhau, mức độ ảnh hưởng của chúng đến sự phát triển sản xuất cũng không giống nhau. Có được kỹ thuật chế tác đá thành các công cụ sản xuất từ các vật liệu thường ngày hay cách dùng đá để chế tác ra các công cụ lao động từ gỗ là những cuộc cách mạng kỹ thuật vĩ đại trong lịch sử nhân loại. Ngày nay, cách mạng kỹ thuật đang diễn ra trên cơ sở sử dụng các dạng mới về vật liệu, năng lượng, nguyên, nhiên liệu, v.v.. Các cuộc cách mạng về kỹ thuật cũng kéo theo cách mạng công nghệ, bởi nó sớm hoặc muộn cũng tạo ra bước nhảy vọt về chất trong sự phát triển của cách thức, quy trình, phương thức chế biến, sản xuất hay cách thức sử dụng kỹ thuật, năng lượng, vật liệu, v.v..

Cách mạng công nghệ đã diễn ra khá nhiều lần trong lịch sử: các công nghệ chế tác đá, chế tác đồng, sau đó là

chế tác sản xuất hiện và thay thế nhau chính là những cuộc cách mạng công nghệ lớn, gây ảnh hưởng xã hội hết sức lớn, thúc đẩy sản xuất và xã hội phát triển nhanh chóng (tăng năng suất lao động, xã hội xuất hiện các giai cấp; tạo bất bình đẳng xã hội, tạo dựng nhà nước, thúc đẩy khoa học và nghệ thuật phát triển, v.v.). Ngày nay, công nghệ tin học, công nghệ vi tính, vi điện tử, công nghệ nano, công nghệ laser, công nghệ vi sinh, công nghệ gen, v.v., đang làm nên cuộc cách mạng công nghệ có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của sản xuất và đời sống xã hội.

Các bước chuyển đổi từ lao động thủ công sang các công nghệ máy móc lên các công nghệ tự động hóa và hiện nay đang xuất hiện hàng loạt công nghệ mới ở trình độ cao hơn cũng được xem là những cuộc cách mạng công nghệ trong lịch sử. Cách mạng công nghệ cũng được xem là sự chuyển đổi các công nghệ truyền thống lạc hậu sang các công nghệ hiện đại, "công nghệ cao" hoặc kết hợp các công nghệ hiện đại, "công nghệ cao" với các công nghệ truyền thống phù hợp. Cuộc cách mạng công nghệ hiện nay đang thực hiện bước chuyển từ các quá trình công nghệ ngắt đoạn, không liên tục sang các quá trình công nghệ liên tục, sử dụng các công nghệ không phế thải, thân thiện với tự nhiên và môi trường, "công nghệ cao". Đặc điểm của các công nghệ hiện đại là giảm thiểu hàm lượng vật chất; gia tăng hàm lượng khoa học, tư bản trong sản phẩm.

Sự phân biệt giữa cách mạng kỹ thuật và cách mạng công nghệ hiện nay chỉ có tính chất tương đối bởi kỹ thuật và công nghệ không tách rời nhau. Việc tạo ra phương tiện, công cụ và kỹ thuật mới nói chung luôn gắn liền với những thay đổi căn bản trong công nghệ chế tạo ra nó và chế tạo các sản phẩm cho xã hội, còn việc tạo ra công nghệ mới lại gắn liền với những phương tiện kỹ thuật cần thiết để thực hiện công nghệ ấy. Ngày nay, cách mạng kỹ thuật và cách mạng công nghệ tạo thành một dòng chảy thống nhất, một khối không tách rời nhau. Chính vì vậy mà cũng có tác giả đã đề xuất tên gọi cuộc cách mạng này là cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ hay cách mạng khoa học - kỹ thuật - công nghệ, trong khi có nước hiện nay vẫn chỉ dùng thuật ngữ cách mạng khoa học - kỹ thuật với hàm nghĩa rộng: kỹ thuật bao hàm trong nó công nghệ.

Cách mạng công nghiệp được hiểu là cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất được bắt đầu bằng cách mạng kỹ thuật diễn ra đầu tiên ở nước Anh từ thế kỷ XVIII, sau đó lan rộng sang các nước khác cho đến tận thế kỷ XX. Cách mạng công nghiệp thay thế lao động thủ công, giản đơn, quy mô nhỏ bé bằng lao động máy móc, kỹ thuật mà chủ yếu, phổ biến là kỹ thuật cơ khí và quy mô lớn. Thành tựu trực tiếp của cách mạng công nghiệp chính là nền công nghiệp thế giới hoạt động trong mấy thế kỷ vừa qua từ khi bắt đầu ở thế kỷ XVIII, trải qua thế kỷ XIX và đến giữa thế kỷ XX nối tiếp bằng các thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ. Tác động và tính cách mạng của

nó là hết sức rộng lớn, sâu sắc và triệt để. Nó đã tạo ra cơ sở vật chất - kỹ thuật cho cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay. Có nhiều ý kiến khác nhau về thời điểm bắt đầu của cách mạng công nghiệp. Nhưng tiến trình của cách mạng công nghệ có thể được xem là bắt đầu từ ngành dệt ở Anh.

Cách mạng công nghiệp bao gồm hai giai đoạn, trong đó giai đoạn thứ nhất, còn được gọi là cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, diễn ra từ thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, giai đoạn hai hay còn gọi là cách mạng công nghiệp lần thứ hai tiếp tục ngay sau đó từ nửa sau thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Ý kiến về thời điểm kết thúc của cuộc cách mạng này hiện cũng chưa thống nhất (có ý kiến cho rằng đến khi nổ ra Chiến tranh thế giới thứ nhất, ý kiến khác: khi nổ ra Chiến tranh thế giới thứ hai,...).

Có quan niệm cho rằng, thời điểm bắt đầu của cách mạng công nghiệp là khi ở châu Âu xuất hiện các công trường thủ công. Tuy vậy, quan niệm phổ biến hơn coi thời điểm bắt đầu cách mạng công nghiệp là khi máy hơi nước của J. Wat ra đời vào giữa thế kỷ XVIII (năm 1765).

Cách mạng công nghiệp diễn ra đầu tiên ở Anh, đầu thế kỷ XIX lan sang các nước Tây Âu, là sự quá độ từ nền sản xuất thủ công lên sản xuất cơ khí với việc sử dụng máy hơi nước làm máy động lực, sử dụng than đá, thay thế các công nghệ thủ công dùng than đá, sức kéo động vật, làm cho nền kinh tế phát triển nhảy vọt. Đây là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai bắt đầu từ nửa sau của thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX khi mà hệ thống công nghiệp dựa trên nguồn nhiên liệu than đá và hơi nước đã bộc lộ giới hạn, được thay thế bằng động cơ đốt trong dùng xăng dầu làm nhiên liệu (1862), dùng điện (1869), dầu lửa được dùng rộng rãi từ năm 1870, tạo thành một nền công nghiệp dựa trên các nguyên tắc điện - cơ khí, biến lực lượng sản xuất thành nền sản xuất cơ khí đại trà và tự động hóa cục bộ, tạo ra hàng loạt ngành, nghề mới.

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba được xem là cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trong thế kỷ XX.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là kỷ nguyên công nghiệp lớn thứ tư, có thể được mô tả như là một loạt các công nghệ mới đang kết hợp các thế giới vật lý, kỹ thuật số và sinh học, và ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực, các nền kinh tế và các ngành công nghiệp.

II- CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Tiến trình phát triển của khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Trong lịch sử khoa học, kỹ thuật và công nghệ có hai dạng thức phát triển. Đó là dạng thức tiến bộ hay tiến hóa và dạng thức cách mạng. Dạng thức tiến hóa trước đây là phổ biến trong toàn bộ lịch sử, diễn ra chủ yếu theo kiểu tích lũy về lượng, tiến bộ từ từ, không nhảy vọt,

không đột biến trong sự phát triển. Dạng thức cách mạng diễn ra với những đột biến, nhảy vọt, đi kèm với các phát minh lớn, làm đảo lộn các lĩnh vực đó về hướng phát triển hay về quy mô, nhịp độ và tốc độ phát triển.

Trong lịch sử thời kỳ trước cách mạng khoa học và công nghệ, khoa học thường đi sau kỹ thuật, công nghệ và sản xuất. Thời gian các phát minh được áp dụng vào sản xuất thường rất dài, có khi hàng trăm năm. Mặt khác, sự gắn kết giữa khoa học, kỹ thuật, công nghệ và sản xuất chỉ ở mức độ nhất định, chưa chặt chẽ, chưa thống nhất; sự độc lập, tách biệt, cách xa nhau còn phổ biến. Các phát minh khoa học không trực tiếp tạo nên các phương tiện công nghệ mới xuất hiện và các phát minh công nghệ cũng không trực tiếp xuất phát từ các phát minh khoa học mới ra đời. Các hình thức tiến hóa và cách mạng trong từng lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và công nghệ đan xen nhau nhưng tách rời nhau.

Vào thế kỷ XVIII - XIX, khoảng cách thời gian từ phát minh khoa học, kỹ thuật tới lúc vận dụng chúng vào sản xuất và đời sống đã bắt đầu dần dần được rút ngắn, tình trạng tiến bộ khoa học đi sau kỹ thuật, sản xuất dần dần bị xóa bỏ. Các cuộc cách mạng trong khoa học, trong kỹ thuật bắt đầu xuất hiện gắn liền với nhau, đồng thời và đồng bộ cùng nhau. Đó chính là một trong những bước tiến quan trọng cho sự thống nhất của cách mạng trong khoa học, trong kỹ thuật và trong công nghệ thành cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay.

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, còn được gọi là cách mạng kỹ thuật mới¹. Có hai loại quan niệm về thời

1. Nền tảng của cuộc cách mạng này là phát minh phóng xạ của Becoren (1896), Giôliô và Mari Quyri (1898), thuyết lượng tử của Max Plank (1900), thuyết tương đối của Anhtanh (1905 - 1906), cơ học lượng tử (1925 - 1926), tính chất lưỡng tính sóng - hạt của ánh sáng của Louis de Broglie (1923), nguyên lý bất định của vị trí và vận tốc của hạt vi mô ở một thời điểm của Heisenberg, các công trình của Schrodinger, Dirac, Pauli. Vào thế kỷ XX, khoa học đi sâu vào cấu trúc vi mô ở cả ba cấp độ: 1) Mức nguyên tử (điện tử và hạt nhân); 2) Mức hạt cơ bản (các hạt hadron: các meson K, neutrino Π ,..., và các hạt nucleon: proton, neutron); 3) Mức siêu cơ bản (các hạt lepton: electron, muon, neutrino,..., và các hạt quark: u, d, s, c, b, t). Nửa sau thế kỷ XX đã phát hiện ra vài trăm hạt cơ bản khác dù chúng tồn tại trong thời gian rất ngắn, cùng với các phản hạt. Đến cuối thế kỷ XX, các hạt ấy được quy lại thành 12 hạt cơ bản: 6 lepton và 6 quark như là 12 viên gạch nhỏ bé tạo nên toàn bộ thế giới vật chất... Cuối thế kỷ XX, khoa học cũng phát hiện được bốn loại lực: hấp dẫn (giữa các hành tinh trong vũ trụ), điện từ (giữa điện tử và hạt nhân, các nguyên tử để tạo nên phân tử), tương tác yếu (trong hạt nhân nguyên tử gây phân rã hạt nhân), tương tác mạnh (liên kết các hạt quark, các hadron, các proton và electron trong hạt nhân). Trong vật lý vĩ mô: thuyết hình thành và phát triển của vũ trụ Vụ nổ lớn (Lemattre, 1930) $\rightarrow$ Big Bang (Gamov, 1945) $\rightarrow$ (Stephen Hawkin). Trong sinh học: vượt qua cấp tế bào đi sâu vào cấp phân tử với phát hiện ra mã di truyền trên cấu trúc xoắn kép của ADN (Watson và Crick, 1953), di truyền học cổ điển của Mendel và Moócgan được phát triển thành di truyền

điểm bắt đầu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Quan điểm thứ nhất cho rằng, các phát minh vĩ đại trong vật lý học và hóa học cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã được V.I. Lênin phân tích và tổng kết trong tác phẩm *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* cùng với một số phát minh khác sau đó như thuyết tương đối hẹp (1906) là sự bắt đầu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và kéo dài cho đến hiện nay. Quan điểm khác được đại đa số các nhà nghiên cứu đồng tình, xem cách mạng khoa học và công nghệ bắt đầu từ giữa thế kỷ XX (hoặc sau Chiến tranh thế giới thứ hai) với các phát minh trong lĩnh vực điều khiển học, tin học, di truyền học gen, vũ trụ, máy tính, vô tuyến radiô, du hành vũ trụ, v.v..

Đại đa số các nhà nghiên cứu cũng thống nhất rằng cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hay cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, ít nhất gồm hai giai đoạn,

học phân tử chứng minh được tính thống nhất về cấu trúc và chức năng của các cơ thể sống từ thực vật đến động vật và người: tất cả đều kết cấu từ một số ít các thành phần khác nhau mà có thể quy về hai loại đại phân tử là: các protein - tổ hợp từ 20 loại axit amin - cấu thành chính của mọi cơ thể sống; các ADN - axit deoxyribonucleic - các đại phân tử mang mã di truyền điều khiển sự hình thành các protein, được cấu tạo từ 4 phân tử nhỏ hơn gọi là các nucleotit: A(adenin), G (guanin), C (cytosin), T (thymin). Thông tin di truyền được xác định bởi việc sắp xếp tổ hợp của bốn phân tử này, chúng sắp xếp khác nhau tạo nên các loài và các cá thể khác nhau.

giai đoạn thứ nhất tính từ khi bắt đầu cho đến hết thập kỷ 70 của thế kỷ XX, thường được gọi là cách mạng khoa học và kỹ thuật hay cách mạng khoa học - kỹ thuật. Giai đoạn hai tính từ thập niên 80 của thế kỷ XX cho đến nay được gọi là cách mạng khoa học và công nghệ hay cách mạng khoa học - công nghệ. Tính chất phức tạp, đa dạng của tiến trình cách mạng khoa học và công nghệ như vậy đã khiến cho có tác giả gọi toàn bộ tiến trình cách mạng trong khoa học, kỹ thuật và công nghệ từ đầu thế kỷ XX đến nay là cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ. Một số học giả, thậm chí có cả quốc gia chỉ gọi tên tiến trình này là cách mạng khoa học - kỹ thuật gồm hai giai đoạn là I và II chứ không gọi là cách mạng khoa học và công nghệ như nhiều quốc gia khác. Ở Việt Nam, những năm 60 và 70 của thế kỷ XX trong các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước, thuật ngữ "cách mạng khoa học và kỹ thuật", "cách mạng khoa học - kỹ thuật" được sử dụng rộng rãi, sang cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX đến nay thuật ngữ "cách mạng khoa học và công nghệ" được sử dụng phổ biến.

2. Bản chất, tác động và các xu hướng cơ bản của cách mạng khoa học và công nghệ

a) Bản chất

Ngày nay, cả khoa học, kỹ thuật lẫn công nghệ đều phát triển mạnh mẽ, dạng thức cách mạng là phổ biến, nổi bật, chiếm ưu thế hơn hẳn so với dạng thức tiến hóa,

tiến triển từ từ. Cách mạng khoa học và công nghệ là nội dung căn bản, hình thức đặc trưng, nổi trội hiện nay của tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

Cách mạng khoa học và công nghệ là sự hòa nhập, kết hợp, xoắn quện với nhau thành một quá trình hợp nhất các quá trình cách mạng trong khoa học, trong kỹ thuật, trong công nghệ, trong đó quá trình cách mạng trong khoa học đi trước một bước, giữ vai trò dẫn đường và quyết định các quá trình cách mạng trong kỹ thuật, công nghệ và do đó cũng có vai trò dẫn đường và quyết định đối với sản xuất nói chung.

Nghiên cứu khoa học đang được công nghiệp hóa; tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, còn sản xuất trở thành nơi thực hiện thực tiễn tri thức khoa học. Khoa học trở thành cơ sở lý luận cho sản xuất và phát triển xã hội, cho quản lý ở cấp độ quốc gia và toàn cầu.

b) Vai trò của cách mạng khoa học và công nghệ hiện nay

Xu hướng ngày càng nhiều phát minh kỹ thuật, phát minh công nghệ và thậm chí cả các ngành công nghiệp lớn, hiện đại đã được sinh ra từ các phòng thí nghiệm và phòng thiết kế kỹ thuật: laze, năng lượng nguyên tử, tàu du hành vũ trụ, công nghệ vi sinh, công nghệ gen, công nghiệp nhiệt độ thấp, bán dẫn, cáp quang, nanô... Việc rút ngắn khoảng cách về mặt thời gian giữa các ý tưởng khoa học, kỹ thuật, công nghệ và việc thực hiện thực tiễn chúng trong sản xuất là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của cách mạng khoa học và công nghệ, và là quy luật

của tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ trong thời đại ngày nay: Nếu như trung bình ở thế kỷ XIX là khoảng 60 - 70 năm; đầu thế kỷ XX là 30 năm, đến thập kỷ 90 thế kỷ XX là 3 năm (đối với điện thoại là 74 năm, đài phát thanh là 38 năm thì đến vô tuyến truyền hình chỉ còn 13 năm, internet là 3 năm).

Cách mạng khoa học và công nghệ đưa đến sự tích hợp không chỉ trong khoa học mà còn giữa khoa học với kỹ thuật, với công nghệ và với cả công nghiệp, nền sản xuất. Nếu trước đây, khoa học đứng ngoài, đứng bên cạnh kỹ thuật, công nghệ, cách xa sản xuất thì nay chúng hòa lẫn vào nhau, thâm nhập vào nhau trở thành một khối thống nhất "Khoa học - kỹ thuật - công nghệ - sản xuất", và nhiều công nghệ sản xuất mới gắn liền với các phát minh trong các khoa học cơ bản, các sáng chế, phát minh trong phòng thí nghiệm. Khoa học ngày càng quyết định định hướng của tiến bộ kỹ thuật và sản xuất.

Cách mạng khoa học và công nghệ không chỉ làm xuất hiện những ngành khoa học mới mà còn tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và làm chúng phát triển nhanh chóng, gây ảnh hưởng lớn đến toàn bộ nền công nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời làm biến mất nhiều ngành công nghiệp do cách mạng công nghiệp tạo ra, đã từng thống trị, chi phối nền sản xuất trước đây.

Trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ, thông tin và tri thức trở thành yếu tố quan trọng đặc biệt của nền sản xuất mới và ngày càng có ý nghĩa quyết định

đối với sự phát triển lực lượng sản xuất, sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, trở thành động lực của sự phát triển sản xuất và xã hội nói chung, tạo ra môi trường xã hội đặc biệt. Thông tin, kiến thức trở thành điều kiện, môi trường, nhân tố cấu thành và nội dung của quá trình sản xuất, là nguồn tạo ra của cải vô tận.

Cách mạng khoa học và công nghệ tăng cường việc giải phóng người lao động khỏi các *chức năng thực hiện* (vận chuyển, năng lượng, công nghệ), bắt đầu thực hiện việc giải phóng cả các *chức năng kiểm tra, quản lý* các quá trình sản xuất và cả chức năng lôgích. Điều đó làm cho con người càng ngày càng bị loại ra khỏi các quá trình sản xuất trực tiếp theo nghĩa của sản xuất công nghiệp cổ điển và biến họ từ chỗ là người thực hiện giản đơn các thao tác máy móc thành chủ thể của nền sản xuất, với chức năng chủ yếu và quan trọng nhất là sáng tạo, biến con người thành chủ thể thật sự của quá trình sản xuất.

Cách mạng khoa học và công nghệ vẫn đòi hỏi người lao động vừa có chuyên môn sâu, hẹp vừa đòi hỏi cả sự hiểu biết rộng, đòi hỏi chuyên môn hóa và hợp tác hóa, nhưng cơ sở kỹ thuật - công nghệ cho sự bất bình đẳng xã hội do sự phân ngành mang lại như trong thời đại cách mạng công nghệ cơ khí thì đang bắt đầu bị xóa bỏ. Sự phân công lao động không đồng nghĩa với việc biến người lao động thành một bộ phận, đinh ốc của nền công nghiệp nói chung. Công nghiệp cơ khí đã ấn định chặt chẽ nội dung, tính chất của lao động,

buộc cả xã hội phải lao động theo nhịp điệu, tốc độ, phương thức và theo những nguyên tắc do công nghiệp ban hành. Cách mạng khoa học và công nghệ tạo tiền đề kinh tế - kỹ thuật cho việc khắc phục những hạn chế của cách mạng công nghiệp.

Cách mạng khoa học và công nghệ bước đầu tạo tiền đề cho nền sản xuất xã hội vượt qua trình độ sản xuất đại trà - đặc trưng rất căn bản của sản xuất thời đại cách mạng công nghiệp theo nghĩa là sản xuất đại trà sẽ không còn thống trị như trong thời kỳ cách mạng công nghiệp; đồng thời cũng tạo những tiền đề ban đầu cho việc sản xuất sản phẩm theo nhu cầu cá nhân, đơn chiếc, độc đáo, duy nhất. Các nguyên tắc "trái ngược" với nền công nghệ cũ đang bắt đầu hình thành: phi tiêu chuẩn hóa (destandardization), phi chuyên môn hóa (despecialization), phi đồng bộ (đồng thời) hóa (desynchronisation), phi tập trung hóa (deconcentration), phi tối đa hóa (maximization), phi trung tâm (trung ương) hóa (decentralisation).

Cách mạng khoa học và công nghệ đang thực hiện việc hiện đại hóa hạ tầng cơ sở của nền kinh tế: từ hệ thống giao thông, mạng lưới liên lạc viễn thông, làm rút ngắn khoảng cách không gian, xóa bớt những cách trở địa hình. Nó đã tạo ra cuộc cách mạng thông tin, cách mạng số được xem là quan trọng nhất, vĩ đại nhất, gây ảnh hưởng to lớn nhất trong lịch sử các cuộc cách mạng thông tin đã diễn ra: tạo ra điện thoại và điện thoại di động,

liên lạc vệ tinh, các công nghệ tin học, tạo ra môi trường thu nhận, tái chế, cất trữ, truyền dẫn, cung cấp, thu thập thông tin nhanh chóng, chính xác, nhưng không mệt mỏi. Bưu điện điện tử, văn phòng điện tử, chỗ làm việc tự động hóa (workstation), chính phủ điện tử... là những bước đặc biệt quan trọng tiến đến chỗ trí tuệ hóa quá trình lao động và tin học hóa quá trình sản xuất. Do vậy, sản xuất, do vậy gắn liền với sự sáng tạo của con người với những phẩm chất đạo đức, tâm lý, năng lực và trình độ trí tuệ của con người. Lao động trở thành lao động xử lý thông tin. Con người dần trở thành chủ thể thực sự của quá trình sản xuất.

Cách mạng khoa học và công nghệ đang thúc đẩy toàn cầu hóa và tạo ra nền sản xuất mới, nền kinh tế mới, hiện chưa thống nhất được tên gọi: kinh tế hậu công nghiệp, kinh tế siêu tượng trưng, kinh tế tri thức, nền kinh tế mềm, trong đó sản xuất tập trung không còn chiếm ưu thế nổi bật và được thay bằng xu hướng phi tập trung hóa, sản xuất các sản phẩm có giá trị cao, sản phẩm đa dạng, hàm lượng trí tuệ cao, chu kỳ thay đổi công nghệ và sản phẩm ngày một rút ngắn.

Cách mạng khoa học và công nghệ đang tạo ra hình thức tiền tệ mới: tiền tệ điện tử. Hình thức tiền tệ này ngày càng trở thành nguồn lưu thông tiền tệ chính yếu của xã hội. Xã hội trở thành siêu tượng trưng và tiền tệ cũng đang bị tin học hóa trở thành siêu tượng trưng. Theo sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ,

xu thế hạn chế và đi đến xóa bỏ tiền giấy đang thành hiện thực.

Cách mạng khoa học và công nghệ đang tạo nên "bộ nhớ xã hội điện tử" khác hẳn các loại bộ nhớ trước đây như sách báo, phim ảnh, truyền miệng. Bộ nhớ xã hội điện tử bao gồm hệ thống các máy tính, mạng kết nối các cấp, các thiết bị nhớ gắn liền với chúng. Các thông tin, tri thức cất giữ trong đó luôn ở trạng thái sẵn sàng, được tổ chức hợp lý, có dung tích lớn, cho phép bổ sung thông tin, kiến thức nhanh chóng, lấy ra dễ dàng hơn, khả năng bao quát rộng lớn, mở rộng giới hạn hiểu biết, có thể giải phóng những năng lượng trí tuệ khổng lồ của con người và xã hội, cải biến đời sống tinh thần, phương thức tư duy, năng lực bao quát.

Cách mạng khoa học và công nghệ đang tạo cơ sở vật chất kỹ thuật và các phương tiện, công cụ rất hiệu quả để phát triển văn hóa: sáng tạo, lưu giữ, giao lưu, trao đổi văn hóa giữa các dân tộc, các cộng đồng, các nền văn hóa. Nó giúp xóa bỏ sự đơn điệu, xóa bỏ ranh giới cách biệt, cô lập giữa các quốc gia và các nền văn hóa; tạo khả năng và điều kiện thuận lợi cho nhiều tầng lớp dân cư có thể tham gia trực tiếp vào sự sáng tạo văn hóa, sử dụng các giá trị văn hóa của các nền văn hóa khác, tự do trao đổi ý kiến, tạo sự đa dạng cho đời sống văn hóa và cả sự thấu hiểu lẫn nhau giữa các nền văn hóa.

Cách mạng khoa học và công nghệ tạo nên quá trình tích hợp trên các phương diện của đời sống xã hội:

thúc đẩy hình thành các tổ chức siêu quốc gia không chỉ trong sản xuất, kinh tế hay thương mại mà đã xuất hiện gần như trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, liên quan đến tất cả các vấn đề từ quốc phòng, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, sinh thái, lối sống, tôn giáo... Biên giới quốc gia trở nên quá mong manh, xu hướng toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng với tốc độ tăng dần theo sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ.

Cách mạng khoa học và công nghệ đang tạo tiền đề cho sự thay đổi dần các quan hệ sở hữu: khi nền sản xuất càng được tự động hóa và tin học hóa thì sở hữu tư bản không còn đóng vai trò quyết định tuyệt đối như trước đây, mà sở hữu thông tin, kiến thức ngày một đóng vai trò lớn hơn, đến một giai đoạn phát triển nhất định những người sở hữu nhiều tư bản và tư liệu sản xuất không còn đủ cơ sở để thống trị các tầng lớp xã hội khác như trong thời đại công nghiệp cũ. Do vậy, tư bản sẽ không còn hoàn toàn "đồng nghĩa" với quyền lực như trước đây, của cải không còn là nguồn gốc quyết định duy nhất đối với quyền lực, quyền lực đang ngày càng gắn liền với thông tin, tri thức như một nguồn gốc ngày càng có ý nghĩa.

Cách mạng khoa học và công nghệ góp phần làm thay đổi các quan hệ giữa hai khu vực kinh tế: khu vực sản xuất vật chất (khu vực 1) và khu vực sản xuất con người (khu vực 2). Sản xuất con người ở đây được hiểu theo cả nghĩa hẹp lẫn nghĩa rộng: thể xác lẫn trí tuệ, trình độ,

phẩm chất, năng lực. Khu vực 2 từ trước đến nay vẫn được xem là khu vực phi sản xuất không mang lợi nhuận và phụ thuộc vào khu vực 1, khu vực 1 quyết định khu vực 2. Do thông tin, tri thức trở thành những yếu tố quyết định quá trình lao động sản xuất và năng suất lao động xã hội thì ưu thế về sức mạnh cơ bắp bị mất dần, việc giáo dục, nuôi dạy trẻ em trở thành lĩnh vực quan trọng hàng đầu của đời sống xã hội. Sự phát triển toàn diện của con người và những năng lực sáng tạo của nó trở thành mục tiêu hàng đầu của sự phát triển sản xuất và xã hội. Việc đầu tư cho "tư bản người" ngày càng trở thành lĩnh vực đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế và xã hội cao nhất. Hơn thế nữa, sự thay đổi quan hệ giữa khu vực 1 và khu vực 2 còn đưa đến thay đổi hàng loạt quan hệ xã hội khác nhau trong gia đình, trong nhà trường và trong xã hội, giữa các tầng lớp trí thức và công nhân, v.v..

Cách mạng khoa học và công nghệ không chỉ giải phóng con người khỏi nhịp điệu sống và làm việc của công nghiệp cơ khí, biến lao động trở thành lao động trí óc và lao động tự do, loại con người ra khỏi quá trình sản xuất vật chất trực tiếp như đã nói ở trên mà còn giúp giảm thiểu bệnh tật, phát triển thể trạng, kéo dài tuổi thọ, v.v., thúc đẩy phát triển con người nói chung. Cách mạng khoa học và công nghệ tạo ra các phát minh khoa học, kỹ thuật và công nghệ sản xuất mới có ảnh hưởng lớn và đang làm thay đổi toàn bộ lực lượng sản xuất,

biến đổi nhiều quan hệ xã hội cũ, xác lập các quan hệ mới, đưa xã hội loài người đến một giai đoạn phát triển mới, làm thay đổi bản thân con người, đời sống văn hóa, tinh thần của nó và cả các quan hệ giữa các quốc gia và đời sống quốc tế nói chung.

III- KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Ngay từ trong kháng chiến chống thực dân Pháp, hoạt động khoa học đã được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt chú ý. Nhiều nhà khoa học ở nước ngoài được mời về nước làm việc, nhiều cán bộ được cử ra nước ngoài học tập. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cách mạng khoa học kỹ thuật được coi là giữ vị trí "then chốt" trong sự nghiệp xây dựng và đấu tranh thống nhất đất nước. Sau chiến thắng năm 1975, nền khoa học đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới. Từ năm 1986, cùng với công cuộc đổi mới đất nước, khoa học và công nghệ cũng chuyển biến về nhiều mặt. Mặc dù điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn, nhưng nhờ có sự quan tâm vĩ mô của Đảng, Nhà nước, sự nỗ lực, tâm huyết của đội ngũ các nhà khoa học, sự cố gắng của các doanh nghiệp và nhân dân, sự giúp đỡ, hợp tác của cộng đồng khoa học thế giới, đến nay nền khoa học và công nghệ Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu quan trọng, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Đánh giá chung về khoa học và công nghệ nước nhà, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Khoa học và công nghệ từng bước khẳng định vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước được tăng cường. Khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ đã đóng góp tích cực hơn trong nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội. Khoa học xã hội và nhân văn, khoa học lý luận chính trị góp phần tích cực cung cấp luận cứ cho việc xây dựng đường lối, chính sách; bảo vệ, phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng; xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, con người Việt Nam và bảo vệ Tổ quốc. Hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ được nâng lên, tạo chuyển biến tích cực cho hoạt động đổi mới và khởi nghiệp sáng tạo. Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có bước đổi mới. Một số cơ chế, chính sách về phát triển, quản lý khoa học và công nghệ, nhất là cơ chế, chính sách quản lý nguồn vốn đầu tư, tài chính bước đầu phát huy tác dụng”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.63-64.

1. Thành tựu của nền khoa học và công nghệ Việt Nam

a) Khoa học xã hội và nhân văn

Khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam thế kỷ XX, trên thực tế, được kế thừa những di sản và tiếp thu các thành tựu từ các nền khoa học tiên tiến trên thế giới. Các kết quả nghiên cứu của khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam trong nhiều thập niên qua đã cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; làm rõ hơn con đường phát triển đặc thù của đất nước; cung cấp luận cứ cho công cuộc đổi mới, góp phần đổi mới hệ thống chính trị, xác định rõ mô hình phát triển kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi; hoàn thiện hệ thống luật pháp. Bước đầu, khoa học xã hội và nhân văn đã làm rõ cơ chế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiêu chí của một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; khẳng định các hệ giá trị và bản sắc văn hóa Việt Nam; khẳng định chủ quyền quốc gia đối với các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, xã hội, tôn giáo đã góp phần to lớn trong sự nghiệp xây dựng và phát huy giá trị của nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc, duy trì ổn định chính trị - xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc phát triển đất nước. Kết quả của các dự án, chương trình điều tra về

kinh tế, xã hội, môi trường các vùng, về nông nghiệp, nông thôn, nông dân đã hình thành cơ sở dữ liệu quan trọng giúp đánh giá đúng nguồn lực, lợi thế và những vấn đề đặt ra cho sự phát triển của đất nước nói chung, các vùng, các địa phương nói riêng.

b) Khoa học tự nhiên

Nghiên cứu cơ bản trong khoa học tự nhiên đã có bước phát triển mới, hình thành nên một số lĩnh vực khoa học và công nghệ mang tính đa ngành mới như khoa học và công nghệ vũ trụ, khoa học và công nghệ y sinh, khoa học và công nghệ tính toán, khoa học và công nghệ về môi trường, khoa học và công nghệ biển, khoa học và công nghệ nano, khoa học và công nghệ hạt nhân...; làm rõ các giá trị tài nguyên thiên nhiên, điều kiện tự nhiên, khí hậu, môi trường, v.v., đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần dự báo và hạn chế hậu quả thiên tai và biến đổi khí hậu. Việt Nam là một trong những nước đi đầu ở Đông Nam Á trong việc tham gia chương trình nghiên cứu của UNESCO về các khu dự trữ sinh quyển.

Trên thực tế, nền toán học, vật lý học, y học của Việt Nam đã đạt được thứ hạng cao trong khu vực, với một số nhà khoa học trẻ tài năng ở trình độ thế giới. Khoa học Việt Nam đã tạo tiền đề hình thành một số lĩnh vực khoa học và công nghệ mới về vũ trụ, y sinh, hạt nhân.

Các nghiên cứu theo hướng ứng dụng đã tạo ra các kết quả có tính thực tiễn cao, tiệm cận được trình độ các nước trong khu vực về công nghệ nano, tế bào gốc, giải mã gen cây trồng, vật nuôi và giải mã bộ gen người¹.

Y học Việt Nam đã thành công trong lĩnh vực ghép tạng và đa tạng trên người, dẫn đầu khu vực về phẫu thuật nội soi, làm chủ quy trình phân lập, bảo quản tế bào gốc. Việt Nam là quốc gia tự nghiên cứu, sản xuất được nhiều loại vắc xin phòng các bệnh hiểm nghèo và tiêm chủng mở rộng.

Khoa học kỹ thuật và công nghệ: Nền khoa học kỹ thuật và công nghệ Việt Nam đã có đóng góp tích cực thúc đẩy ứng dụng và đổi mới công nghệ trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện tốc độ tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế. Số lượng các sáng chế của người Việt Nam được đăng ký bảo hộ có sự gia tăng mạnh: trong những năm 2006 - 2010, số lượng sáng chế đăng ký bảo hộ tăng 6 lần so với giai đoạn 1996 - 2000 và

1. Xem Nguyễn Quân: *Phát biểu tại Lễ công bố Ngày khoa học và công nghệ Việt Nam*, ngày 18/5/2014, <http://ngaykhcn.most.gov.vn/tin-tuc-su-kien/41-phat-bieu-cua-bo-truong-nguyen-quan-tai-le-cong-bo-ngay-khoa-hoc-va-cong-nghe-viet-nam-18/5/2014>.

gấp 2 lần giai đoạn 2001 - 2005¹, trong giai đoạn 2011 - 2015, số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam tăng 62% so với giai đoạn 2006 - 2010².

Thị trường khoa học và công nghệ và các dịch vụ khoa học và công nghệ đã bước đầu hình thành, hứa hẹn tiềm năng lớn. Các quyền về tài sản trí tuệ, quyền giao dịch và mua bán công nghệ được Nhà nước bảo hộ. Hàng năm có trên 100 sáng chế của người Việt Nam được xác lập, hàng vạn nhãn hiệu hàng hóa Việt Nam được bảo hộ. Dịch vụ tư vấn, giám định, định giá tài sản trí tuệ và công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa được tăng cường. Các chợ công nghệ và thiết bị Techmart, hoạt động trình diễn, kết nối cung cầu công nghệ đã được triển khai, hoạt động hỗ trợ sáng kiến của người dân được quan tâm.

Trong các lĩnh vực kinh tế: Việt Nam đã tự lực xây dựng Nhà máy thủy điện Sơn La 2.400MW lớn nhất Đông Nam Á, trong đó có thiết bị cơ khí thủy công và thiết bị nâng hạ 1.200 tấn. Việt Nam là một trong ba nước

1. Số lượng sáng chế (bao gồm cả giải pháp hữu ích) đăng ký bảo hộ của người Việt Nam; giai đoạn 2001 - 2005 là 945; giai đoạn 1996 - 2000 là 304; giai đoạn 2006 - 2010 là hơn 1.927 sáng chế (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ).

2. Xem <http://dantri.com.vn/khoa-hoc/Phan-lon-cong-bo-khoa-hoc-Vietnam-dung-ten-chung-voi-tac-gia-ngoi-ngay-29/12/2015>.

ở châu Á và một trong 10 nước trên thế giới làm chủ thiết kế và chế tạo giàn khoan dầu khí tự nâng 90m nước, 120m nước... Ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông phát triển vượt bậc với việc chúng ta đang chuẩn bị sản xuất vi mạch điện tử. Thị trường viễn thông Việt Nam xếp thứ 13 châu Á về cả quy mô và tốc độ phát triển trên ba lĩnh vực: cố định, di động và internet, sản phẩm phần mềm của BKAV được sử dụng ở 106 quốc gia, sản phẩm của Tosy được trình diễn ở nhiều triển lãm công nghệ quốc tế. Việt Nam đã đưa lên quỹ đạo các vệ tinh viễn thông Vinasat 1 và Vinasat 2, vệ tinh viễn thám VNREDSAT và đã chế tạo thành công vệ tinh siêu nhỏ Pico. Khoa học Việt Nam cũng đã làm chủ công nghệ tiên tiến trong thiết kế, thi công các công trình giao thông, xây dựng có trình độ công nghệ cao: cầu bê tông đúc hẫng khẩu độ trên 150 m, cầu dây văng nhịp lớn, cầu Pá Uôn trụ cao gần 100 m. Các kết quả nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ đã đóng góp tới 30% giá trị gia tăng trong nông nghiệp. Việt Nam trở thành quốc gia hàng đầu thế giới về năng suất và sản lượng xuất khẩu lúa gạo, hạt tiêu, hạt điều, cao su, cá tra, hải sản... Chúng ta cũng đã làm chủ công nghệ thiết kế, chế tạo và sử dụng vũ khí, khí tài, phương tiện hiện đại, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong tình hình mới. Năm 2020, Việt Nam được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) xếp hạng 42/131 quốc gia và nền kinh tế

trong bảng xếp hạng đổi mới sáng tạo toàn cầu, đứng đầu trong nhóm 29 quốc gia có cùng mức thu nhập¹.

- Trong quan hệ quốc tế về khoa học công nghệ, việc hợp tác nghiên cứu, đào tạo và hoạt động khoa học được đẩy mạnh. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ hợp tác về khoa học và công nghệ với trên 90 quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế; là thành viên của 100 tổ chức quốc tế và khu vực về khoa học và công nghệ. Bộ Khoa học và Công nghệ có bộ phận đại diện ở 12 nước có trình độ phát triển cao. Có hơn 150 điều ước quốc tế (cấp Chính phủ) và trên 50 thỏa thuận quốc tế (cấp bộ) được ký kết. Ngày 06/5/2014, Việt Nam đã ký chính thức Hiệp định hợp tác hạt nhân dân sự (Hiệp định 123) với Hoa Kỳ. Ngày 12/11/2017, Việt Nam ký Bản ghi nhớ hợp tác về quản lý pháp quy an toàn hạt nhân với Trung Quốc. Ngày 20/12/2020, thành lập giải thưởng Vin Future - giải thưởng khoa học công nghệ toàn cầu do quỹ Vin Future quản lý.

- Tiềm lực khoa học và công nghệ có bước phát triển ngày càng nhanh. Cho đến nay, cả nước có khoảng 4,28 triệu người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, trong đó có 24,3 nghìn tiến sĩ, 101 nghìn thạc sĩ, trên 62 nghìn người làm trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D) chuyên nghiệp. Các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trong

1, 2. <https://nhandan.com.vn/khoa-hoc/chi-so-doi-moi-sang-tao-toan-cau>.

những năm gần đây được chuyển sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm¹.

- *Nguồn lực tài chính dành cho khoa học và công nghệ* được duy trì mức 2% tổng chi ngân sách nhà nước và tổng đầu tư của toàn xã hội cho khoa học và công nghệ trong giai đoạn 2016 - 2018. Đã có hơn 20 tỉnh, thành phố và hàng trăm doanh nghiệp lớn thành lập quỹ phát triển *khoa học và công nghệ*, đặc biệt có doanh nghiệp dành tới 20% thu nhập sau thuế cho hoạt động *khoa học và công nghệ*. Hệ thống các khu công nghệ cao cũng đã được đầu tư phát triển, với 3 khu công nghệ cao quốc gia, 8 khu công viên phần mềm tập trung, 12 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các địa phương. *Hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ* đã có bước phát triển về chất trên cơ sở ứng dụng rộng rãi mạng internet, mạng Vinaren và các thư viện điện tử.

- Cho đến nay, *nền tảng pháp lý cho hoạt động khoa học và công nghệ Việt Nam về cơ bản đã được hoàn thiện*. Nghị quyết Trung ương 6 khóa XI, Luật khoa học và công nghệ năm 2013² và hàng loạt cơ chế, chính sách mới đã được

1. Xem Nguyễn Quân: *Phát biểu tại Lễ công bố Ngày khoa học và công nghệ Việt Nam*, ngày 18/5/2014, *Tlđđ*.

2. Luật khoa học và công nghệ được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018.

ban hành, tạo điều kiện cho khoa học và công nghệ đổi mới mạnh mẽ và ngày càng hiệu quả. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành đồng bộ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình phát triển khoa học và công nghệ quốc gia; đang khẩn trương xây dựng Chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021 - 2030, gắn kết mục tiêu phát triển khoa học và công nghệ với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của ngành, lĩnh vực, địa phương và cả nền kinh tế; xác định rõ các hướng đột phá. Cơ chế quản lý tổ chức và hoạt động khoa học và công nghệ được đổi mới đã bước đầu giải phóng sức sáng tạo của cộng đồng khoa học và công nghệ.

Để đạt được những thành tựu nói trên, bên cạnh sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, là sự nỗ lực không mệt mỏi trong lao động sáng tạo của các thế hệ trí thức khoa học và công nghệ Việt Nam và những người dân say mê sáng tạo, đã vượt qua nhiều khó khăn, gian khổ, lập nên những kỳ tích về khoa học, kỹ thuật trong các cuộc kháng chiến cũng như trong xây dựng và phát triển đất nước.

2. Những hạn chế, yếu kém của khoa học và công nghệ Việt Nam

Về những yếu kém của khoa học và công nghệ nước ta, Thông báo số 145/TB-VPCP ngày 3/6/2021 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ

Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình thực hiện nhiệm vụ, những vấn đề tồn đọng cần giải quyết đã chỉ ra: “Nguồn lực khoa học và công nghệ của đất nước còn manh mún, chia cắt, chưa được huy động một cách có hệ thống, tổng thể và liên thông, kết nối để có thể phát huy sức mạnh tổng hợp cho phát triển; đóng góp của ngành cho phát triển kinh tế - xã hội là rất đáng kể nhưng chưa tương xứng với vai trò động lực cũng như tiềm lực và yêu cầu đặt ra; thị trường khoa học và công nghệ còn nhiều hạn chế, khiếm khuyết; đội ngũ khoa học và công nghệ vừa thiếu, vừa thừa, còn mỏng, kể cả trong lĩnh vực khoa học xã hội; chưa có nhiều công trình khoa học lớn tầm cỡ, tương xứng với truyền thống lịch sử và vị thế của đất nước”¹.

Nói đến hạn chế của khoa học và công nghệ Việt Nam, cần thiết phải khẳng định, định hướng chiến lược cho sự phát triển của khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo nước nhà là “quốc sách hàng đầu”, là “động lực của sự phát triển” được thực tiễn xác minh là định hướng đúng. Tuy nhiên, việc ứng dụng định hướng này vào hoạt động cụ thể của nền khoa học - công nghệ và giáo dục - đào tạo lại có điều gì đó không ổn, nên chưa tạo ra được hiệu quả như mong đợi. Trong thực tế, khoa học công nghệ chưa thật sự là *quốc sách hàng đầu* và cũng chưa

1. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh>.

thật sự trở thành *động lực* của sự phát triển. Từ định hướng chiến lược vĩ mô đến chính sách và triển khai nghiên cứu cần có các định hướng trung gian, các giải pháp hữu hiệu tuân thủ định hướng. Khoa học và công nghệ hiện nay còn chưa xứng tầm với vị thế đáng phải có của nó. Khoa học và công nghệ chưa gắn kết thật chặt chẽ với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, chưa thực sự mở đường và cung cấp nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

3. Những nguyên nhân

Đối với các thành tựu, nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp là do tầm nhìn của Đảng và Nhà nước trong hoạch định các đường lối, chủ trương, chính sách phát triển khoa học và công nghệ; sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ hoạt động trong các ngành, các lĩnh vực; sự quan tâm đầu tư cho khoa học và công nghệ cũng như các thể chế đổi mới, mở cửa mạnh dạn trong tổ chức, quản lý và hoạt động khoa học và công nghệ. Bên cạnh yếu tố nội lực, bối cảnh, xu thế phát triển của thế giới và khu vực cũng tạo thời cơ, điều kiện thuận lợi cho khoa học và công nghệ trong nước phát triển.

Đối với các hạn chế, yếu kém của khoa học và công nghệ nước nhà, thì nguyên nhân hàng đầu là việc chậm đổi mới tư duy trong quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của các cơ quan quản lý và ngay trong

đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ¹. Quản lý khoa học và công nghệ vẫn còn nhiều bất cập, chưa giải phóng được tiềm năng bên trong và thu hút được tiềm năng bên ngoài.

Một nguyên nhân khác là việc đầu tư cho hoạt động khoa học. Những năm qua, *ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học và công nghệ tính trên GDP của Việt Nam không thấp so với thế giới*. Tuy nhiên, so với yêu cầu của thực tiễn thì "tổng đầu tư" cho khoa học và công nghệ vẫn thấp², chưa thúc ép để hoạt động khoa học đạt tới hiệu quả mong muốn.

Đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đầu đàn thật sự xuất sắc còn rất thiếu. Những tổ chức khoa học và công nghệ có uy tín cũng chưa đạt đến trình độ các cơ sở nghiên cứu tầm cỡ quốc tế. Các trường đại học đẳng cấp quốc tế chưa có. Nguồn lực khoa học công nghệ vốn còn mỏng lại phân tán, chưa đáp ứng tốt yêu cầu của sự phát triển.

Nhà khoa học chưa được hưởng điều kiện nghiên cứu khoa học phù hợp; thu nhập chưa hợp lý. Nguồn nhân lực khoa học trẻ chưa được thật sự chú trọng.

1. Xem Nguyễn Quân: *Phát biểu tại Lễ công bố Ngày khoa học và công nghệ Việt Nam*, ngày 18/5/2014, *Tlđđ*.

2. Hà Dương Tường: "Thực lực khoa học Việt Nam qua báo cáo UNESCO", 2011, <http://sgtt.vn/Khoa-giao/143063/Yeu-thay-so.html>.

Khoa học xã hội và nhân văn được đánh giá là kém, kể cả so với quá khứ. Công trình nghiên cứu có trình độ cao rất ít. Tư vấn chính sách, thẩm định xã hội và phản biện xã hội... đều yếu. Trong tương quan với khu vực và thế giới, khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam vừa thiếu hụt, vừa lạc hậu.

Thị trường khoa học công nghệ còn sơ khai, chưa tạo được sự liên kết có hiệu quả giữa nghiên cứu với đào tạo và sản xuất kinh doanh.

Nhận thức được những điểm hạn chế và những thế mạnh của mình, với tinh thần đổi mới và sáng tạo, phát huy trí thông minh Việt Nam, nền khoa học và công nghệ Việt Nam đang đứng trước những vận hội mới, những đòi hỏi mới của đất nước để sáng tạo và phát triển. Hy vọng trong thời gian không xa, khoa học và công nghệ Việt Nam sẽ thực sự là động lực của sự phát triển nhanh và bền vững, vì một nước Việt Nam hùng cường và giàu mạnh.

Tài liệu tham khảo

1. Ph. Ăngghen: "Biện chứng của tự nhiên", in trong: C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2012.

3. Nguyễn Quân: *Phát biểu tại Lễ công bố Ngày khoa học và công nghệ Việt Nam*, ngày 18/5/2014.
4. Thomas S. Kuhn: *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học*, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.
5. Hồ Sĩ Quý: "Khoa học xã hội và sự thành bại của các quốc gia", tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 7, 2014.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích để làm rõ các khái niệm: kỹ thuật, công nghệ, khoa học, cách mạng khoa học và công nghệ?
2. Cách mạng khoa học và công nghệ: lịch sử, đặc điểm và bản chất?
3. Học viên hiểu biết về trình độ ngành chuyên môn của mình trên thế giới như thế nào?
4. Đánh giá về thực trạng nền khoa học và công nghệ Việt Nam hiện nay và những ý kiến đóng góp cho một chiến lược phát triển mới về khoa học và công nghệ Việt Nam?

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	5
 <i>Chương I</i>	
KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC	7
I- Triết học là gì?	7
1. Khái niệm triết học	7
2. Đối tượng của triết học	10
3. Vấn đề cơ bản của triết học	14
4. Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm	15
5. Khả tri và bất khả tri	19
6. Biện chứng và siêu hình	20
II- Triết học phương Đông	25
1. Triết học Ấn Độ cổ đại	25
2. Triết học Trung Hoa cổ đại	40
III- Tư tưởng triết học Việt Nam	58
1. Nho giáo ở Việt Nam	60
2. Phật giáo ở Việt Nam	66
3. Đạo gia và Đạo giáo ở Việt Nam	69
4. Mối quan hệ tam giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam	71

5. Tư tưởng Hồ Chí Minh	75
IV- Triết học phương Tây	88
1. Đặc thù của triết học phương Tây	88
2. Triết học Hy Lạp cổ đại	93
3. Triết học Tây Âu thời kỳ Phục hưng và cận đại	94
4. Triết học cổ điển Đức	98
5. Triết học phương Tây hiện đại	101
<i>Tài liệu tham khảo</i>	105
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	105

Chương II

TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

I- Sự ra đời của triết học Mác - Lênin	107
1. Điều kiện kinh tế - xã hội	107
2. Tiền đề lý luận	108
3. Tiền đề khoa học tự nhiên	108
4. Những giai đoạn chủ yếu trong sự hình thành và phát triển triết học Mác - Lênin	109
5. Đối tượng và đặc điểm chủ yếu của triết học Mác - Lênin	111
II- Chủ nghĩa duy vật biện chứng	113
1. Hai nguyên lý của phép biện chứng duy vật	113
2. Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật	114
3. Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật	122
III- Chủ nghĩa duy vật lịch sử	126
1. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội	126

2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất	128
3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng	130
4. Biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội	132
5. Tiến bộ xã hội	135
IV- Triết học Mác - Lênin trong giai đoạn hiện nay	139
1. Những biến đổi của thời đại	139
2. Vai trò của triết học Mác - Lênin	143
<i>Tài liệu tham khảo</i>	147
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	147

Chương III

MỐI QUAN HỆ GIỮA TRIẾT HỌC VÀ CÁC KHOA HỌC

I- Mối quan hệ giữa khoa học với triết học	148
II- Vai trò thế giới quan và phương pháp luận của triết học đối với sự phát triển khoa học	155
1. Thế giới quan và phương pháp luận	155
2. Triết học là cơ sở để giải thích và định hướng nhận thức, hoạt động của các khoa học	167
3. Nhà khoa học không thể thiếu phương pháp luận triết học sáng suốt dẫn đường	170
<i>Tài liệu tham khảo</i>	172
<i>Câu hỏi ôn tập</i>	173

Chương IV

VAI TRÒ CỦA KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

174

I- Khoa học và công nghệ

174

1. Khoa học

176

2. Kỹ thuật

186

3. Công nghệ

189

4. Cách mạng kỹ thuật, cách mạng công nghệ,
cách mạng công nghiệp

192

II- Cách mạng khoa học và công nghệ

196

1. Tiến trình phát triển của khoa học, kỹ thuật
và công nghệ

196

2. Bản chất, tác động và các xu hướng cơ bản
của cách mạng khoa học và công nghệ

200

III- Khoa học và công nghệ Việt Nam

209

1. Thành tựu của nền khoa học và công nghệ
Việt Nam

211

2. Những hạn chế, yếu kém của khoa học và
công nghệ Việt Nam

218

3. Những nguyên nhân

220

Tài liệu tham khảo

222

Câu hỏi ôn tập

223

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ThS. PHẠM THỊ THINH

Biên tập nội dung: ThS. BÙI THỊ ÁNH HỒNG
TS. LÊ THỊ THU MAI
ThS. ĐỖ PHƯƠNG MAI

Trình bày bìa: LÊ HÀ LAN

Chế bản vi tính: NGUYỄN QUỲNH LAN

Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

Đọc sách mẫu: THU MAI - PHƯƠNG MAI

In 1.230 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty Cổ phần in Khuyến học phía Nam, địa chỉ: Lô B5-8 Đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Số đăng ký xuất bản 511-2022/CXBIPH/9-76/CTQG. Quyết định xuất bản số 1147-QĐ/NXBCTQG ngày 04/3/2022. In xong và nộp lưu chiểu tháng 03/2022.

Mã số ISBN: 978-604-57-7528-8.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.org.vn
Sách điện tử: www.stbook.vn, www.thuviencoso.vn

**TÌM ĐỌC SÁCH CỦA
NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT**

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Trung tâm Lý luận chính trị

PGS.TS. Nguyễn Thế Nghĩa - TS. Thái Thị Thu Hương

(Đồng chủ biên)

- NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH CỦA TRIẾT HỌC MÁC XÍT

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Triết học

PGS.TS. Nguyễn Thế Kiệt

- TRIẾT HỌC THẨM MỸ VÀ NHÂN CÁCH



**MÃ ĐỊNH DANH
TỪNG CUỐN SÁCH**

ISBN 978-604-57-7528-8



9 786045 775288



8935279138913

Giá: 69.000đ